



DSPACE

<https://dspace.org/>

**Nn tng t tng, kim ch nam cho hành ng ca ng ta: Dùng
tham kho trong ging dy, hc tp các môn khoa hc Mác-
Lênin ti trng i hc Cnh sát nhân dân**

inh Huy Liêm; Nguyn Vn Lai; Trn Minh Ngha; Phm c Lng

2010

Trng i hc CSND

<https://library.dhcsnd.edu.vn/handle/123456789/138>

BỘ CÔNG AN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẢNH SÁT NHÂN DÂN

TÀI LIỆU THAM KHẢO
NỀN TẢNG TƯ TƯỞNG, KIM CHỈ NAM
CHO HÀNH ĐỘNG CỦA ĐẢNG TA

*(Dùng tham khảo trong giảng dạy, học tập các môn
khoa học Mác-Lênin tại trường Đại học Cảnh sát nhân dân)*

(Lưu hành nội bộ)

TP. HỒ CHÍ MINH - 2010

**TÀI LIỆU ĐƯỢC HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CSND**

- *Công nhận kết quả biên soạn theo Quyết định số 1302/QĐ-T48 ngày 31 tháng 12 năm 2010.*
- *Ban hành và sử dụng theo Quyết định số 1246/QĐ-T48 ngày 30 tháng 12 năm 2011.*

Chủ biên: **TS. ĐINH HUY LIÊM**

Cùng tham gia biên soạn:

CN. Phạm Đức Lương: *Chuyên đề 1, Chuyên đề 2*

ThS. Nguyễn Văn Lai: *Chuyên đề 3*

ThS. Trần Minh Nghĩa: *Chuyên đề 4*

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|-------|
| LỜI NÓI ĐẦU | 1 |
| Chuyên đề 1: CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG - NHỮNG NGUYÊN TẮC PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ VIỆC VẬN DỤNG NÓ VÀO SỰ NGHIỆP CÁCH MẠNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY | 2 |
| Chuyên đề 2: CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN VỚI SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HOÁ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY | 18 |
| Chuyên đề 3: VẤN ĐỀ CHÂN LÝ TRONG NHẬN THỨC LUẬN MÁC XÍT .. | 29 |
| Chuyên đề 4: QUY LUẬT VỀ SỰ PHÙ HỢP CỦA QUAN HỆ SẢN XUẤT VỚI TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN CỦA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT - NHẬN THỨC VÀ VẬN DỤNG Ở VIỆT NAM..... | 48 |

LỜI NÓI ĐẦU

Từ Đại hội VII (1991), Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định: “Đảng lấy chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động”.

Trải qua gần 20 năm thực hiện Cương lĩnh, thực tiễn đổi mới đất nước ta ngày càng làm sáng tỏ tính đúng đắn của quan điểm trên. Tuy nhiên, thực tiễn cũng đặt ra nhiều vấn đề đòi hỏi cần được lý giải một cách thấu đáo để tiếp tục thúc đẩy công cuộc đổi mới một cách vững chắc hơn. Các văn kiện dự thảo của Đảng chuẩn bị cho Đại hội XI sắp tới cũng đang thu hút, tập hợp nhiều ý kiến của các tổ chức, đoàn thể và nhân dân tham gia.

Đồng thời, tại trường Đại học Cảnh sát nhân dân, việc giảng dạy, học tập các môn khoa học Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh cũng đứng trước những vấn đề lý luận, thực tiễn sinh động. Để việc giảng dạy, học tập của giảng viên, sinh viên có thêm tư liệu thực tế, nhất là những vấn đề thể hiện tính vận dụng thực tiễn, Bộ môn Mác-Lênin và Khoa học xã hội nhân văn được sự chỉ đạo của Ban Giám hiệu thực hiện biên soạn các chuyên đề tham khảo hướng đến chủ đề **“Nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động của Đảng ta”**.

Với mục đích trên, Bộ môn và các tác giả đã có nhiều cố gắng trong quá trình tổ chức biên soạn, song không tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế. Rất mong các đồng chí phê bình, góp ý.

Bộ môn trân trọng giới thiệu tài liệu cùng bạn đọc!

BỘ MÔN MÁC-LÊNIN VÀ KHXHNV

Chuyên đề 1

CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG - NHỮNG NGUYÊN TẮC PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ VIỆC VẬN DỤNG NÓ VÀO SỰ NGHIỆP CÁCH MẠNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Chủ nghĩa duy vật biện chứng và phép biện chứng duy vật của triết học Mác - Lênin đã ra đời như một tất yếu lịch sử không những vì nó phản ánh thực tiễn xã hội, thực tiễn cách mạng của giai cấp vô sản toàn thế giới, mà còn là sự phát triển hợp logic của lịch sử tư tưởng nhân loại. Triết học đó đã khắc phục sự tách rời thế giới quan duy vật và phép biện chứng trong lịch sử phát triển của triết học, trở thành khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy. Khoa học triết học ấy không chỉ là thế giới quan khoa học của giai cấp công nhân - giai cấp tiên bộ và cách mạng nhất trong thời đại ngày nay, mà còn là "*hình thức tư duy quan trọng nhất*" đối với sự phát triển của các khoa học. Nó đã đem lại cơ sở khoa học đúng đắn cho việc luận chứng và giải thích những hiện tượng của đời sống xã hội, nhất là cho việc "*cải tạo thế giới*" hiện thực.

Trong công cuộc xây dựng CNXH ở nước ta, khi thực tiễn đất nước nảy sinh những vấn đề cần được giải đáp về mặt lý luận, Đảng ta đã đứng trên quan điểm, phương pháp luận của triết học Mác - Lênin để xem xét. Nhờ đó, Đảng ta đã hiểu được quy luật và định ra được đường lối, phương châm, bước đi cụ thể thích hợp với thực tiễn cách mạng nước ta.

Trong Cương lĩnh xây dựng đất nước thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội, Đảng ta khẳng định: Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh được xác định là nền tảng tư tưởng và là kim chỉ nam của mọi hoạt động của toàn xã hội, là cơ sở khoa học để hoạch định đường lối chiến lược của cách mạng và các chủ trương lớn để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước. Đồng thời chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh hiện đang là hệ tư tưởng giữ vai trò thống trị chủ đạo trong toàn bộ đời sống tinh thần xã hội

Như vậy, có thể nói, chúng ta không thể đưa công cuộc đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa đến thành công nếu xa rời lập trường, quan điểm, phương pháp luận của triết học Mác - Lênin. Đương nhiên, những vấn đề của chủ nghĩa xã hội do quá trình đổi mới đặt ra, từ vấn đề kinh tế, chính trị đến vấn đề văn hóa, xã hội, không thể giải quyết được chỉ bằng lý luận triết học Mác - Lênin. Triết học Mác - Lênin nói chung và chủ nghĩa duy vật biện chứng cung cấp cho chúng ta cách tư duy biện chứng đúng đắn, nhưng bản thân cách tư duy ấy cũng cần phải luôn luôn đổi mới theo yêu cầu của thực tiễn, gắn với thực tiễn thì mới đúng đắn. Theo đó, việc tìm ra những giải pháp để đưa công cuộc đổi mới ấy đến thành công, cũng như việc bổ sung và phát triển lý luận triết học Mác - Lênin phải được thực hiện thông qua tổng kết kinh nghiệm thực tiễn. Do vậy, công cuộc đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa và phát triển lý luận triết học Mác - Lênin là một quá trình thống nhất, luôn luôn bổ sung cho nhau. Trong đó, thẩm nhuần tư tưởng chủ nghĩa duy vật biện chứng và đưa ra những nguyên tắc mang ý nghĩa phương pháp luận của việc vận dụng chủ nghĩa duy vật biện chứng vào sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam giai đoạn hiện nay là một trong những yêu cầu vô cùng bức thiết đối với sinh viên và người nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin.

Với suy nghĩ đó tôi chọn đề tài “*Chủ nghĩa duy vật biện chứng - Những nguyên tắc phương pháp luận và việc vận dụng nó vào sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam giai đoạn hiện nay*” làm tài liệu tham khảo.

1. Nội dung, bản chất của chủ nghĩa duy vật biện chứng

1.1. Nhận thức chung về chủ nghĩa duy vật biện chứng

Thế giới quan triết học khoa học, một trong những bộ phận hợp thành của triết học mácxít; do Mác - Ăngghen sáng lập từ những năm 40 thế kỉ XIX, được Lênin và những người mácxít khác phát triển thêm. Triết học của chủ nghĩa Mác là chủ nghĩa duy vật. Nhưng Mác không dừng lại ở chủ nghĩa duy vật của thế kỉ XVIII mà đưa nó lên một trình độ cao hơn bằng cách tiếp thu có phê phán những thành quả của triết học cổ điển Đức, nhất là của hệ thống triết học Hêghen, với thành quả chủ yếu là phép biện chứng, tức là học thuyết về mối liên hệ phổ biến và về sự phát triển. Tuy nhiên, phép biện chứng của Hêghen là phép biện chứng duy tâm. Vì vậy, để sử dụng phép biện chứng đó, Mác, Ăngghen đã cải tạo nó, đặt nó trên cơ sở duy vật. Chính trong quá trình cải tạo phép biện chứng duy tâm của Hêghen và phát triển tiếp chủ nghĩa duy vật, trên cơ sở khái quát những thành tựu khoa học tự nhiên và thực tiễn xã hội giữa thế kỉ XIX, Mác - Ăngghen đã sáng tạo phép biện chứng duy vật hay Chủ nghĩa duy vật biện chứng, bao gồm những vấn đề cơ bản như:

Thứ nhất, đó là các nguyên lí của chủ nghĩa duy vật đã được giải thích một cách biện chứng. Theo các nguyên lí đó, "trong thế giới không có gì khác ngoài vật chất đang vận động, và vật chất đang vận động không thể vận động cách nào khác ngoài vận động trong không gian và thời gian" (Lênin). Còn ý thức là sản phẩm của vật chất có tổ chức cao (bộ óc con người) và là sự phản ánh tự giác, tích cực các sự vật và quá trình của thế giới vật chất, là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Tuy nhiên, khác với chủ nghĩa duy vật cũ, Chủ nghĩa duy vật biện chứng không chỉ khẳng định sự phụ thuộc của ý thức vào vật chất mà còn thừa nhận tác dụng tích cực trở lại của ý thức đối với vật chất thông qua hoạt động của con người.

Thứ hai, các nguyên lí của phép biện chứng được giải thích trên lập trường duy vật. Theo các nguyên lí đó: mỗi kết cấu vật chất có muôn vàn mối liên hệ qua lại với các sự vật và hiện tượng, quá trình khác của hiện thực; tất cả các sự vật cũng như sự phản ánh của chúng vào trong đầu óc con người đều ở trạng thái biến đổi, phát triển không ngừng. Nguồn gốc của sự vận động và phát triển là sự đấu tranh giữa các mặt đối lập ở ngay trong lòng sự vật. Phương thức của sự phát triển là sự chuyển hoá từ những biến đổi về lượng thành những biến đổi về chất và ngược lại, theo kiểu nhảy vọt. Chiều hướng của sự phát triển là sự vận động tiến lên theo đường xoáy tròn ốc. Nội dung của hai nguyên lí trên được thể hiện trong ba quy luật cơ bản của phép biện chứng (thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập; chuyển hoá những biến đổi về lượng thành những biến đổi về chất và ngược lại; phủ định cái phủ định) và trong hàng loạt cặp phạm trù có mối quan hệ biện chứng với nhau như cái chung và cái riêng, nguyên nhân và kết quả, tất nhiên và ngẫu nhiên, nội dung và hình thức, bản chất và hiện tượng, vv.

Thứ ba, phép biện chứng duy vật còn bao gồm lí luận nhận thức. Nhận thức là sự phản ánh giới tự nhiên bởi con người, nhưng đó không phải là sự phản ánh đơn giản, trực tiếp, hoàn toàn, mà là quá trình tư duy không ngừng tiến gần đến khách thể. Cơ sở, động lực và mục đích của toàn bộ quá trình này là thực tiễn. Thực tiễn cũng chính là tiêu chuẩn của chân lí. Chủ nghĩa duy vật biện chứng là cơ sở phương pháp luận đúng đắn chỉ đạo mọi hoạt động nhận thức và cải tạo thực tiễn. Tuy vậy, Chủ nghĩa duy vật biện chứng vẫn là khoa học đang phát triển. Cùng với mỗi phát

minh lớn của khoa học tự nhiên, với sự biến đổi của xã hội, các nguyên lí của Chủ nghĩa duy vật biện chứng được cụ thể hoá, được phát triển, trên cơ sở tiếp thu những tri thức mới của khoa học và kinh nghiệm lịch sử của loài người.

Khi đề cập đến chủ nghĩa duy vật biện chứng phải thấy được sự thống nhất hữu cơ chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng

Công lao lịch sử của Hêghen là đã phát triển phép biện chứng từ trình độ tự phát trở thành một khoa học, từ tản mạn thành hệ thống, đem đến cách hiểu hiện đại về phép biện chứng như học thuyết về mối liên hệ phổ biến và sự phát triển, vượt qua cách hiểu mang nặng tính chủ quan về phép biện chứng như “nghệ thuật đối thoại”, xuất phát từ người Hy Lạp. Phép biện chứng, với tính cách như trên, được Hêghen trình bày trong *Khoa học lôgic*, hay *Lôgic học* theo nghĩa rộng, hàm chứa sự thống nhất phép biện chứng, lý luận nhận thức và lôgic học. Tuy nhiên phép biện chứng Hêghen lại được hình thành trên cơ sở thế giới quan *duy tâm*, do đó tỏ ra không triệt để và đầy mâu thuẫn. Phoiobác phê phán chủ nghĩa duy tâm tư biện Hêghen, khôi phục truyền thống duy vật, kết hợp với thuyết nhân bản đặc trưng của mình. Song thứ chủ nghĩa duy vật ấy lại chịu sự chi phối của phương pháp tư duy *siêu hình*. C. Mác và Ph. Ăngghen đã khắc phục tính chất phiến diện của chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng của những người đi trước, nhất là các bậc tiền bối trực tiếp, xác lập hình thức hiện đại của chủ nghĩa duy vật, tức chủ nghĩa duy vật biện chứng, hình thức hiện đại của phép biện chứng, tức phép biện chứng duy vật. Triết học mácxít là sự thống nhất hữu cơ chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng. Bước chuyển đầy ý nghĩa này được bắt đầu từ những năm 40 của thế kỷ XIX, và từ cuối năm 1843 – đầu năm 1844 Mác và Ăngghen dần dần trở thành những nhà duy vật biện chứng. Tác phẩm điển hình – “*Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen*”. “*Lời nói đầu*”, “*Bản thảo kinh tế – triết học năm 1844*”. Ở những thời kỳ tiếp theo chủ nghĩa duy vật mácxít được hoàn thiện, làm sâu sắc thêm trong “*Chống Duyrinh*”, “*Biện chứng của tự nhiên*”, “*Lútviích Phoiobác và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức*”...

Tìm lại: Chủ nghĩa duy vật biện chứng là thế giới quan triết học của giai cấp công nhân, là triết học khoa học triệt để. Đối tượng nghiên cứu của nó là quy luật chung nhất của sự phát triển tự nhiên, xã hội và của tư duy loài người.

Trong triết học mácxít, phép biện chứng và chủ nghĩa duy vật biện chứng gắn bó thành một thể thống nhất hoàn chỉnh. Chủ nghĩa duy vật biện chứng là chủ nghĩa duy vật toàn diện, là quan điểm duy vật biện chứng đối với tất cả quá trình diễn ra trong tự nhiên, xã hội và tư duy.

Thế giới quan duy vật biện chứng của chủ nghĩa duy vật biện chứng đóng vai trò hạt nhân lý luận. Thế giới quan này được C.Mác – Ph.Ăngghen xây dựng vào giữa thế kỷ thứ XIX, sau đó được V.I.Lênin và những người kế tục ông phát triển.

Sự ra đời của thế giới quan duy vật biện chứng là kết quả kế thừa tinh hoa các quan điểm về thế giới trước đó, trực tiếp là những quan điểm duy vật của Phoiobác và phép biện chứng của Hêghen; là kết quả sử dụng tối ưu thành tựu của Vật lý học và Sinh học. Ph.Ăngghen nhận định: thời gian này (giữa thế kỷ thứ XIX) khoa học tự nhiên đã phát triển và đạt được những kết quả rực rỡ, đã cung cấp những tài liệu mới với số lượng chưa từng có, đến mức làm cho người ta không những có thể khắc phục hoàn toàn tính siêu hình máy móc của thế kỷ XVIII, mà ngay bản thân khoa học tự nhiên, nhờ chứng minh được những mối liên hệ tồn tại trong bản thân giới tự nhiên mà đã biến từ khoa học kinh nghiệm chủ nghĩa thành khoa học lý luận và nhờ tổng hợp những kết quả đạt được mà trở thành một hệ thống nhận thức duy vật về thế giới

trong sự vận động, biến đổi không ngừng của nó.

Sự ra đời của thế giới quan duy vật biện chứng còn là kết quả tổng kết các sự kiện lịch sử diễn ra ở các nước Tây Âu, khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã hình thành và đã bộc lộ cả những mặt mạnh cũng như những mặt hạn chế của nó.

1.2. Nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng

Chủ nghĩa duy vật biện chứng thể hiện qua các nội dung cơ bản sau:

1.2.1. Quan điểm duy vật về thế giới

Trong lịch sử triết học, các nhà triết học trước hết phải giải đáp vấn đề bản chất thế giới là gì? Là vật chất hay tinh thần?

Các nhà triết học duy vật cho rằng bản chất thế giới là vật chất. Ngược lại các nhà triết học duy tâm lại cho rằng, bản chất thế giới là tinh thần. Quan điểm của các nhà triết học duy vật không ngừng được bổ sung và phát triển gắn liền với sự phát triển của khoa học và thực tiễn.

Kế thừa tư tưởng các nhà triết học duy vật và căn cứ vào các thành tựu của khoa học tự nhiên, chủ nghĩa duy vật biện chứng đi đến khẳng định rằng: *Bản chất của thế giới là vật chất; thế giới thống nhất ở tính vật chất và vật chất là thực tại khách quan, tồn tại độc lập đối với ý thức, quyết định ý thức và được ý thức phản ánh.*

Tính thống nhất vật chất của thế giới được thể hiện:

+ Chỉ có một thế giới duy nhất và thống nhất là thế giới vật chất. Thế giới vật chất tồn tại khách quan, tồn tại vĩnh viễn, vô tận, vô hạn, không sinh ra và không mất đi.

+ Tất cả các sự vật, hiện tượng trên thế giới đều là những dạng tồn tại cụ thể của vật chất hay là thuộc tính của vật chất. Thế giới không có gì khác ngoài vật chất đang vận động.

+ Các sự vật, hiện tượng trong thế giới vật chất thống nhất chặt chẽ với nhau, vận động phát triển theo các quy luật khách quan, chuyển hóa lẫn nhau, là nguồn gốc, là nguyên nhân và kết quả của nhau.

+ Ý thức là một đặc tính của bộ não người, là sự phản ánh hiện thực khách quan vào bộ não người.

Những nội dung trên không phải là sáng tạo thuần túy từ tư duy của các nhà duy vật biện chứng mà nó là sự khái quát các thành tựu của khoa học tự nhiên.

Từ phỏng đoán thiên tài về bảo toàn vật chất và bảo toàn vận động của Lômônôxốp; từ việc chứng minh được bằng thực nghiệm sự bảo toàn khối lượng trong các phản ứng hóa học của ông Lômônôxốp và Lavoadiê đến định luật bảo toàn năng lượng của Mâyơ và hệ thống các định luật bảo toàn của vật lý học sau này là nền tảng khoa học cho kết luận về tính bất sinh, bất diệt của thế giới vật chất.

Từ phát hiện ra tế bào hữu cơ với tư cách là đơn vị sống của Svannơ và Slaiden mà cấu tạo và mọi quá trình phát sinh, phát triển của các cơ thể đã hiện ra theo quy luật.

Từ phát hiện của Đacuyn về chuỗi tiến hóa của giới hữu sinh cùng một loạt các phát hiện khác trong vật lý học, hóa học, sinh học, thiên văn học đã dẫn đến phát hiện về các hình thức vận động của Ph.Ăngghen với tư cách là luận cứ khoa học về mối liên hệ phổ biến của vật chất đang biến đổi, đang chuyển hóa, đang là nguyên nhân, kết quả của nhau.

Như vậy, đúng như các nhà duy vật biện chứng đã tổng kết, bản chất vật chất và tính thống nhất vật chất của thế giới được chứng minh không phải bằng vài ba lời lẽ khéo léo của kẻ làm trò ảo thuật, mà bằng một sự phát triển lâu dài, khó khăn của

triết học và khoa học tự nhiên.

1.2.2. Quan điểm duy vật về xã hội

Xã hội, theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, là tổng hợp những con người hiện thực cùng tất cả các hoạt động, các quan hệ của họ.

Đối với quá trình hình thành quan điểm duy vật về xã hội là cơ sở để xác định quan điểm duy vật về xã hội. V.I.Lênin viết: “Trong khi nghiên cứu sâu và phát triển chủ nghĩa duy vật triết học, Mác đã đưa ra học thuyết đó tới chỗ hoàn bị và mở rộng học thuyết ấy từ chỗ nhận thức giới tự nhiên đến chỗ nhận thức xã hội loài người”. C.Mác – Ph.Ăngghen nhận thấy rằng, cũng như mọi hiện tượng trong giới tự nhiên đều có nguyên nhân vật chất, sự phát triển của xã hội loài người cũng do sự phát triển của lực lượng vật chất quyết định.

Nội dung cơ bản quan điểm duy vật về xã hội thể hiện:

+ Xã hội là một bộ phận đặc thù của tự nhiên.

Quán triệt quan điểm duy vật vào lĩnh vực xã hội, chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định xã hội là một bộ phận đặc thù của giới tự nhiên. Chính sự phát triển lâu dài của giới tự nhiên đã dẫn đến sự ra đời của con người và xã hội loài người. Xã hội là sản phẩm phát triển cao nhất và là một bộ phận đặc thù của giới tự nhiên. Tính đặc thù của xã hội thể hiện ở chỗ xã hội có những quy luật vận động, phát triển riêng và sự vận động, phát triển của xã hội phải thông qua hoạt động có ý thức của con người đang theo đuổi những mục đích nhất định.

+ Sản xuất vật chất là cơ sở của đời sống xã hội; phương thức sản xuất quyết định quá trình sinh hoạt xã hội, chính trị và tinh thần nói chung; tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội.

Triết học Mác đã khẳng định rằng, chỗ khác nhau căn bản giữa con người và động vật là con người không chỉ dựa vào những cái đã có sẵn trong tự nhiên mà bằng lao động sản xuất, tác động tích cực vào tự nhiên, cải tạo tự nhiên nhằm tạo ra của cải vật chất cho đời sống của mình. Sản xuất vật chất là cơ sở của đời sống xã hội. Lịch sử tồn tại và phát triển của xã hội gắn liền với lịch sử phát triển của sản xuất ra của cải vật chất.

Sản xuất vật chất trong từng giai đoạn lịch sử lại được tiến hành bằng một phương thức sản xuất nhất định. Phương thức sản xuất ấy quyết định sinh hoạt xã hội, chính trị và tinh thần nói chung. Sự thay đổi phương thức sản xuất sớm muộn sẽ làm thay đổi các mặt khác của đời sống xã hội.

Trong quá trình tồn tại và phát triển, con người không chỉ gắn liền với một phương thức sản xuất nhất định mà còn gắn liền với điều kiện tự nhiên, dân số và những điều kiện sinh hoạt vật chất khác. Toàn bộ những điều kiện sinh hoạt vật chất ấy tạo thành tồn tại xã hội. Triết học Mác- Lênin khẳng định: “Không phải ý thức của con người quyết định sự tồn tại của họ; trái lại, sự tồn tại xã hội của họ quyết định ý thức của họ”.

+ Sự phát triển của xã hội là một quá trình lịch sử – tự nhiên.

Theo quan điểm chủ nghĩa duy vật biện chứng, một xã hội trọn vẹn trong từng giai đoạn lịch sử - cụ thể là một hình thái kinh tế – xã hội; mỗi hình thái kinh tế – xã hội gồm những mặt cơ bản là lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất (mà những quan hệ sản xuất này tạo nên kết cấu kinh tế hay cơ sở hạ tầng của xã hội) và kiến trúc thượng tầng.

Trong quá trình sản xuất, lực lượng sản xuất thường xuyên phát triển. Khi lực lượng sản xuất phát triển đến một mức độ nhất định thì quan hệ sản xuất phải thay đổi cho phù hợp với trình độ mới của lực lượng sản xuất. Lúc này, kết cấu kinh tế –

tức cơ sở hạ tầng của xã hội – thay đổi. Sự thay đổi của cơ sở hạ tầng sẽ dẫn đến sự thay đổi của kiến trúc thượng tầng. Đến đây, tất cả các mặt cơ bản cấu thành một hình thái kinh tế- xã hội đã thay đổi. Hình thái kinh tế – xã hội này chuyển sang một hình thái kinh tế – xã hội khác cao hơn.

Như vậy, với tư cách là một bộ phận đặc thù của thế giới vật chất, sự vận động, phát triển của xã hội vừa chịu sự chi phối của các quy luật chung nhất chi phối toàn bộ thế giới vật chất, vừa chịu sự chi phối của các quy luật riêng có của mình; trước hết và quan trọng nhất là quy luật về lực lượng sản xuất – quan hệ sản xuất, quy luật về cơ sở hạ tầng – kiến trúc thượng tầng. Những quy luật này làm sự vận động và phát triển của xã hội loài người biểu hiện là một quá trình lịch sử – tự nhiên trên nền tảng sản xuất ra của cải vật chất.

+ ***Quần chúng nhân dân là chủ thể chân chính sáng tạo ra lịch sử.***

Khi khẳng định sản xuất vật chất là cơ sở của đời sống xã hội, phương thức sản xuất quyết định ds tinh thần nói chung, đời sống chính trị nói riêng, và khẳng định sự phát triển của xã hội loài người là quá trình lịch sử – tự nhiên được bắt đầu bằng sự phát triển của lực lượng sản xuất thì chủ nghĩa duy vật biện chứng cũng đã khẳng định quần chúng nhân dân là chủ thể chân chính sáng tạo ra lịch sử. Vai trò ấy của quần chúng nhân dân biểu hiện cụ thể ở chỗ quần chúng nhân dân là lực lượng trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất; quần chúng nhân dân là động lực cơ bản của mọi cuộc cách mạng xã hội; quần chúng nhân dân là người sáng tạo ra các giá trị văn hóa tinh thần.

Trong mối quan hệ với quần chúng nhân dân, chủ nghĩa duy vật biện chứng đánh giá cao vai trò của lãnh tụ trong việc nắm bắt xu thế của thời đại; định hướng chiến lược, sách lược cho hành động cách mạng; tổ chức, giáo dục, thuyết phục, thống nhất ý chí, hành động của quần chúng nhằm giải quyết những nhiệm vụ mà cách mạng đặt ra song suy cho cùng quần chúng nhân dân vẫn là lực lượng quyết định sự tồn tại của lãnh tụ, quyết định uy tín và sức mạnh của lãnh tụ. Lãnh tụ là người tổ chức, định hướng, dẫn dắt phong trào, thúc đẩy sự phát triển của lịch sử còn quần chúng nhân dân là lực lượng quyết định sự phát triển ấy.

Như vậy, quan điểm duy vật về xã hội là một hệ thống quan điểm thống nhất chặt chẽ với nhau, về sự ra đời, tồn tại, vận động phát triển của xã hội và các lực lượng thực hiện những nhiệm vụ lịch sử đặt ra trong sự vận động và phát triển ấy.

1.3. Bản chất của chủ nghĩa duy vật biện chứng

Bản chất của chủ nghĩa duy vật biện chứng được thể hiện ở việc *giải quyết đúng đắn vấn đề cơ bản của triết học trên quan điểm thực tiễn, ở sự thống nhất hữu cơ giữa thế giới quan duy vật với phép biện chứng, ở quan niệm duy vật triệt để và ở tính thực tiễn – cách mạng của nó.*

1.3.1. Giải quyết đúng đắn vấn đề cơ bản của triết học trên quan điểm thực tiễn

Vấn đề cơ bản của triết học là mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại. Ở đây, mối quan hệ này được hiểu là mối quan hệ giữa ý thức và vật chất. Về vấn đề này, trong khi chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối hóa vai trò của ý thức, coi ý thức là nguồn gốc của vật chất, sản sinh ra vật chất thì với việc khẳng định bản chất của thế giới là vật chất, chủ nghĩa duy vật trước Mác đã góp phần không nhỏ vào việc chống lại chủ nghĩa duy tâm, đặt nền móng cho sự phát triển chủ nghĩa duy vật sau này. Song, hạn chế lớn nhất của chủ nghĩa duy vật trước Mác là duy vật không triệt để (duy vật về tự nhiên nhưng duy tâm về xã hội) và không thấy được sự tác động trở lại của ý thức đối với vật chất.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến hạn chế trên, song nguyên nhân chủ yếu và cũng là “khiếm khuyết chủ yếu” là các nhà duy vật trước Mác thiếu quan điểm thực tiễn”.

Thực tiễn, với tư cách là toàn bộ hoạt động vật chất có mục đích mang tính lịch sử – xã hội của con người nhằm cải tạo hiện thực mà những dạng cơ bản của nó là hoạt động sản xuất vật chất, hoạt động chính trị – xã hội và hoạt động thực nghiệm khoa học, được các nhà duy vật biện chứng coi hoạt động vật chất của con người, là hoạt động đặc trưng cho con người. Hoạt động này là mắt khâu trung gian trong mối quan hệ giữa ý thức của con người với thế giới vật chất.

Thông qua thực tiễn, ý thức con người được vật chất hóa, tư tưởng trở thành hiện thực. Thông qua thực tiễn, ý thức con người đã không chỉ phản ánh thế giới mà còn “sáng tạo thế giới”. C.Mác cho rằng: thực tiễn là nơi con người chứng minh sức mạnh, chứng minh tính hiện thực và tính trần tục của tư duy.

Bằng việc đưa quan điểm thực tiễn vào hoạt động nhận thức, đặc biệt việc thấy vai trò quyết định của hoạt động sản xuất vật chất đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội, các nhà duy vật biện chứng đã khắc phục được hạn chế của chủ nghĩa duy vật trước đó để giải quyết thỏa đáng vấn đề cơ bản của triết học. Ở đây, trong khi khẳng định vai trò quyết định của các yếu tố vật chất, các nhà duy vật biện chứng đã “không loại trừ việc các lĩnh vực tư tưởng, đến lượt chúng, lại có tác động ngược lại, nhưng là tác động cấp hai lên những điều kiện vật chất ấy...”; không loại trừ việc các tư tưởng “... cũng sẽ trở thành lực lượng vật chất, một khi nó xâm nhập vào quần chúng”.

1.3.2. Sự thống nhất hữu cơ giữa thế giới quan duy vật với phép biện chứng

Trước Mác, chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng về cơ bản bị tách rời nhau. Chủ nghĩa duy vật tuy có chứa đựng một số tư tưởng biện chứng nhất định, nhưng nhìn chung phương pháp siêu hình giữ vai trò thống trị, đặc biệt trong chủ nghĩa duy vật thế kỷ XVII – XVIII.

Trong khi đó, phép biện chứng lại đạt đến đỉnh cao ở chủ nghĩa duy tâm với quan niệm về sự phát triển của “ý niệm tuyệt đối” trong triết học cổ điển Đức.

Việc tách rời giữa thế giới quan duy vật với phép biện chứng đã không chỉ làm các nhà duy tâm mà ngay cả các nhà triết học duy vật trước Mác không hiểu về mối liên hệ phổ biến, về sự thống nhất và nối tiếp nhau của các sự vật, hiện tượng trong thế giới vật chất.

Với việc kế thừa những tư tưởng hợp lý của các học thuyết trước đó, với việc tổng kết thành tựu các khoa học của xã hội đương thời. C.Mác – Ph.Ăngghen đã giải thoát thế giới quan duy vật khỏi hạn chế siêu hình và cứu phép biện chứng khỏi tính chất duy tâm thần bí để hình thành nên chủ nghĩa duy vật biện chứng với sự thống nhất hữu cơ giữa thế giới quan duy vật với phép biện chứng. Sự thống nhất này đã đem lại cho con người một quan niệm hoàn toàn mới về thế giới – quan niệm thế giới là một quá trình với tính cách là vật chất không ngừng vận động, chuyển hóa và phát triển.

1.3.3. Quan niệm duy vật triệt để

Bất kỳ một học thuyết triết học nào cũng phải thể hiện quan niệm của mình về tự nhiên và xã hội.

Khi giải quyết những vấn đề tự nhiên, chủ nghĩa duy vật trước Mác đứng trên quan điểm duy vật vì các nhà duy vật đều khẳng định sự tồn tại của thế giới vật chất và thừa nhận tính thứ nhất của vật chất. Song, vì không hiểu đúng về vật chất, không hiểu đúng nguồn gốc, bản chất của ý thức, thiếu quan điểm thực tiễn, thiếu phương

pháp tư duy biện chứng và một số hạn chế khác về nhận thức, về lịch sử nên khi giải quyết những vấn đề về xã hội, các nhà duy vật trước Mác đã lấy các yếu tố tinh thần như tình cảm, ý chí, nguyện vọng... làm nền tảng. Vì vậy, chủ nghĩa duy vật trước Mác là chủ nghĩa duy vật không triệt để.

Khẳng định nguồn gốc vật chất của xã hội; khẳng định sản xuất vật chất là cơ sở của đời sống xã hội, phương thức sản xuất quyết định quá trình sinh hoạt xã hội, chính trị và tinh thần nói chung; tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội và coi sự phát triển của xã hội loài người là một quá trình lịch sử – tự nhiên, chủ nghĩa duy vật biện chứng đã khắc phục được tính không triệt để của chủ nghĩa duy vật cũ. V.I.Lênin nhận định rằng: “Trong khi nhận thức sâu và phát triển chủ nghĩa duy vật triết học, Mác đã đưa học thuyết đó tới chỗ hoàn bị và mở rộng học thuyết ấy từ chỗ nhận thức giới tự nhiên đến chỗ nhận thức xã hội loài người. Chủ nghĩa duy vật lịch sử của Mác là thành tựu vĩ đại nhất của tư tưởng khoa học”.

Sự ra đời của chủ nghĩa duy vật lịch sử là cuộc cách mạng đối với quan niệm về xã hội, nó đem lại cho con người một công cụ vĩ đại trong nhận thức và cải tạo thế giới.

1.3.4. Tính thực tiễn – cách mạng

Tính thực tiễn – cách mạng trước hết thể hiện ở:

+ *Chủ nghĩa duy vật biện chứng là vũ khí lý luận của giai cấp vô sản.*

Giai cấp vô sản được coi là lực lượng sản xuất hàng đầu của toàn thể nhân loại; nó có lợi ích, có mục đích phù hợp với lợi ích cơ bản, mục đích cơ bản của nhân dân lao động và sự phát triển của xã hội. Chủ nghĩa duy vật biện chứng ra đời đã được giai cấp vô sản tiếp nhận như một công cụ định hướng cho hành động, như vũ khí lý luận trong cuộc đấu tranh tự giải phóng mình và giải phóng toàn thể nhân loại. Công cụ định hướng này đã tạo nên bước chuyển biến về chất của phong trào công nhân từ trình độ tự phát lên trình độ tự giác. C.Mác – Ph.Ăngghen nhận định: giống như chủ nghĩa duy vật biện chứng thấy giai cấp vô sản là vũ khí vật chất của mình, giai cấp vô sản cũng thấy chủ nghĩa duy vật biện chứng là vũ khí tinh thần của mình nên ngay từ đầu, cái khuynh hướng mới, coi lịch sử phát triển của lao động là chìa khóa để hiểu toàn bộ lịch sử của xã hội, đã chủ yếu hướng về giai cấp vô sản và đã được giai cấp vô sản dành cho một sự hưởng ứng mà nó không tìm thấy và không mong chờ có được ở một nơi khác.

+ *Chủ nghĩa duy vật biện chứng không chỉ giải thích thế giới mà còn đóng vai trò cải tạo thế giới.*

Bất kỳ một học thuyết triết học nào cũng không trực tiếp làm thay đổi thế giới, mà thông qua tri thức về thế giới, con người hình thành mục đích, phương hướng, biện pháp,... chỉ đạo hoạt động của mình tác động vào thế giới.

Bất kỳ học thuyết triết học nào cũng phải giải thích thế giới, song để thực hiện được vai trò cải tạo thế giới học thuyết phải phản ánh đúng thế giới, phải định hướng hoạt động cho con người phù hợp với quy luật, phải được quần chúng nhân dân tin và hành động theo. Nội dung và bản chất của chủ nghĩa duy vật biện chứng đáp ứng được những yêu cầu này

Sức mạnh cải tạo thế giới của chủ nghĩa duy vật biện chứng thực hiện mối quan hệ mật thiết với hoạt động thực tiễn của quần chúng nhân dân, với cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản trên mọi lĩnh vực.

+ *Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định sự tất thắng của cái mới.*

Theo chủ nghĩa duy vật biện chứng, trong quan niệm về tính hợp lý của cái hiện tồn đã bao hàm cả quan niệm về sự phủ định, về sự diệt vong tất yếu của cái

hiện tồn đó.

Ph.Ăngghen cho rằng không có gì là tối hậu, là tuyệt đối, là thiêng liêng cả. Trên mọi sự vật đều mang dấu ấn của sự suy tàn tất yếu bởi không có gì tồn tại ngoài quá trình không ngừng của sự hình thành và tiêu vong, của sự tiến triển vô cùng tận từ thấp đến cao.

Tính cách mạng sâu sắc của chủ nghĩa duy vật biện chứng thể hiện qua việc nó phản ánh đúng đắn các quy luật chi phối sự vận động và phát triển; qua đó, quá trình xóa bỏ cái cũ, cái lỗi thời để xác lập cái mới, cái tiến bộ hơn là tất yếu.

Nội dung, bản chất của chủ nghĩa duy vật biện chứng thể hiện phong phú, đa dạng qua mỗi luận điểm của nó song có thể khái quát thành tư tưởng cơ bản là:

Chỉ có một thế giới duy nhất và thống nhất là thế giới vật chất; trong thế giới vật chất, vật chất là nguồn gốc của ý thức, quyết định ý thức song ý thức có thể tác động trở lại vật chất thông qua hoạt động thực tiễn của con người.

Nội dung, bản chất của chủ nghĩa duy vật biện chứng không phải là kết quả của sự tư biện mà là thành tựu hoạt động thực tiễn, thành tựu tư duy khoa học của nhân loại trong quá trình phản ánh thế giới. Trên tinh thần ấy có thể khẳng định *chủ nghĩa duy vật biện chứng là cơ sở lý luận của thế giới quan khoa học.*

Song, chủ nghĩa duy vật biện chứng là hệ thống triết học mở nên chúng ta không nên coi nó như một cái gì đó đã xong xuôi hẳn, bất khả xâm phạm mà coi nó luôn cần được bổ sung, phát triển trên nền tảng của hoạt động thực tiễn và hoạt động nhận thức.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng không phải là giáo điều mà là kim chỉ nam cho hành động, nó đặt ra những yêu cầu có tính nguyên tắc phương pháp luận mà từ những nguyên tắc ấy con người phải vận dụng sáng tạo sao cho phù hợp với từng hoàn cảnh lịch sử cụ thể.

2. Những nguyên tắc phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và việc vận dụng nó vào sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam giai đoạn hiện nay

2.1. Chủ nghĩa duy vật biện chứng với công cuộc đổi mới ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay

Tổng kết 20 năm tiến hành công cuộc đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta (1986-2005), tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Đảng ta đã khẳng định: *"Trong quá trình đổi mới phải kiên trì mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh"*.

Những thành tựu thu được trong 20 năm đổi mới đã chứng minh giá trị to lớn của bài học đó. Đảng ta đã vận dụng đúng đắn và sáng tạo quan niệm của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin về chủ nghĩa duy vật biện chứng, về chủ nghĩa xã hội, về thời kỳ quá độ và khả năng quá độ lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa vào sự nghiệp đổi mới của đất nước ta.

*** Học thuyết Mác - Lênin đã cung cấp cho Đảng ta thế giới quan và phương pháp luận đúng đắn**

Chủ nghĩa duy vật biện chứng và phép biện chứng duy vật của triết học Mác - Lênin đã ra đời như một tất yếu lịch sử không những vì nó phản ánh thực tiễn xã hội, thực tiễn cách mạng của giai cấp vô sản toàn thế giới, mà còn là sự phát triển hợp logic của lịch sử tư tưởng nhân loại. Triết học đó đã khắc phục sự tách rời thế giới quan duy vật và phép biện chứng trong lịch sử phát triển của triết học, trở thành khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy. Khoa học triết học ấy không chỉ là thế giới quan khoa học của giai cấp công

nhân - giai cấp tiên bộ và cách mạng nhất trong thời đại ngày nay, mà còn là "hình thức tư duy quan trọng nhất" đối với sự phát triển của các khoa học. Nó đã đem lại cơ sở khoa học đúng đắn cho việc luận chứng và giải thích những hiện tượng của đời sống xã hội, nhất là cho việc "cải tạo thế giới" hiện thực.

Trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, khi thực tiễn đất nước nảy sinh những vấn đề cần được giải đáp về mặt lý luận, Đảng ta đã đứng trên quan điểm, phương pháp luận của triết học Mác - Lênin để xem xét. Nhờ đó, Đảng ta đã hiểu được quy luật và định ra được đường lối, phương châm, bước đi cụ thể thích hợp với thực tiễn cách mạng nước ta.

Có thể nói, chúng ta không thể đưa công cuộc đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa đến thành công nếu xa rời lập trường, quan điểm, phương pháp luận của triết học Mác - Lênin. Đương nhiên, những vấn đề của chủ nghĩa xã hội do quá trình đổi mới đặt ra, từ vấn đề kinh tế, chính trị đến vấn đề văn hóa, xã hội, không thể giải quyết được chỉ bằng lý luận triết học Mác - Lênin. Triết học Mác - Lênin cung cấp cho chúng ta cách tư duy biện chứng đúng đắn, nhưng bản thân cách tư duy ấy cũng cần phải luôn luôn đổi mới theo yêu cầu của thực tiễn, gắn với thực tiễn thì mới đúng đắn. Theo đó, việc tìm ra những giải pháp để đưa công cuộc đổi mới ấy đến thành công, cũng như việc bổ sung và phát triển lý luận triết học Mác - Lênin phải được thực hiện thông qua tổng kết kinh nghiệm thực tiễn. Do vậy, công cuộc đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa và phát triển lý luận triết học Mác - Lê-nin là một quá trình thống nhất, luôn luôn bổ sung cho nhau.

*** Lý luận về chủ nghĩa xã hội, về thời kỳ quá độ và về khả năng xây dựng chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa**

Học thuyết Mác - Lê-nin ra đời đã đáp ứng những nhu cầu và nhiệm vụ cách mạng của thời đại, thể hiện một cách chính xác những nhu cầu cơ bản của cuộc đấu tranh cách mạng do giai cấp vô sản cách mạng và chính đảng của nó lãnh đạo để thay đổi thế giới nhằm giải phóng con người khỏi mọi ách áp bức, bóc lột, khỏi mọi sự tha hóa, để đưa con người "từ vương quốc tất yếu sang vương quốc tự do".

Trong suốt quá trình xây dựng lý luận về chủ nghĩa xã hội khoa học, C. Mác và Ph. Ăngghen luôn hướng tới mục đích nhân đạo là giải phóng con người, luôn khẳng định giai cấp có sứ mệnh lịch sử giải phóng con người là giai cấp vô sản. Với các ông, chủ nghĩa xã hội khoa học là học thuyết về điều kiện giải phóng giai cấp vô sản, về sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản.

Trong quan niệm của C. Mác và Ph. Ăngghen, cách mạng xã hội chủ nghĩa chỉ có thể diễn ra khi có các tiền đề vật chất khách quan là lực lượng sản xuất phát triển cao, không thể tiếp tục phát triển trong khuôn khổ của quan hệ sản xuất TBCN được nữa và giai cấp vô sản đã trở thành giai cấp tự giác.

Vận dụng học thuyết Mác - Lênin vào việc phân tích chủ nghĩa tư bản ở giai đoạn đế quốc chủ nghĩa trong quá trình phát triển lịch sử của nó và xuất phát từ thực tiễn cách mạng Nga, V.I. Lênin đã đưa ra luận điểm về khả năng thắng lợi của cách mạng vô sản ở các nước nông nghiệp lạc hậu, về khả năng quá độ lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Phát biểu tại Đại hội II Quốc tế cộng sản về khả năng phát triển của các dân tộc lạc hậu sau thắng lợi của cách mạng giải phóng dân tộc, V.I. Lênin khẳng định rằng: Các dân tộc ấy không nhất thiết phải trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, "với sự giúp đỡ của giai cấp vô sản các nước tiên tiến, các nước lạc hậu có thể tiến tới chế độ xô-viết, và qua những giai đoạn phát triển nhất định, tiến tới chủ nghĩa cộng sản, không phải trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa".

Một điểm đáng lưu ý là, trong quan niệm của C. Mác, Ph. Ăngghen và trong quan niệm của V.I. Lênin, chủ nghĩa xã hội không phải là một hình thái kinh tế - xã hội độc lập, mà chỉ là một giai đoạn, một trình độ phát triển của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. Đó "không phải là một xã hội chủ nghĩa cộng sản *đã phát triển* trên những cơ sở của chính nó, mà trái lại là một xã hội cộng sản chủ nghĩa *vừa thoát thai* từ xã hội tư bản chủ nghĩa, do đó là một xã hội, về mọi phương diện - kinh tế, đạo đức, tinh thần - còn mang những dấu vết của xã hội cũ mà nó đã lột lòng ra". Xã hội ấy "không phải là cái gì đó nhất thành bất biến, mà cũng như mọi chế độ xã hội khác, nó cần phải được xem xét như một xã hội được thay đổi và cải tạo thường xuyên". Chủ nghĩa xã hội, mặc dù chỉ là một giai đoạn, một nấc thang của xã hội mới, là xã hội trực tiếp phát sinh từ chủ nghĩa tư bản, song nó là một xã hội phát triển cao hơn và tốt đẹp hơn chủ nghĩa tư bản. Sự phát triển cao hơn và tốt đẹp hơn đó không chỉ là ở chỗ nó tạo ra một năng suất lao động cao hơn và mục tiêu của nó là vì sự phát triển của con người, vì sự giải phóng con người, mà còn là ở chỗ nó tạo ra cách thức tổ chức lao động và kỷ luật lao động mới, lấy nguyên tắc phân phối theo lao động làm nguyên tắc cơ bản để phân chia sản phẩm được xã hội sản xuất ra cho người lao động, xóa bỏ chế độ người bóc lột người và xóa bỏ mọi sự khác biệt giai cấp, thực hiện công bằng và bình đẳng xã hội, có khả năng phát huy tối đa năng lực sáng tạo của quần chúng nhân dân.

Thực tiễn cách mạng thế giới và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nhiều nước trên phạm vi toàn thế giới kể từ sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại, cũng như thực tiễn cách mạng Việt Nam và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam đã khẳng định tính đúng đắn, bản chất cách mạng và khoa học trong học thuyết Mác - Lênin về chủ nghĩa xã hội, về thời kỳ quá độ và khả năng quá độ lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Thế nhưng, sau sự sụp đổ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, đã có không ít người hoài nghi tính đúng đắn của học thuyết Mác - Lênin về chủ nghĩa xã hội, họ coi sự sụp đổ đó của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới là "sự cáo chung" của toàn bộ lý luận mác xít về chủ nghĩa xã hội, về thời kỳ quá độ và khả năng quá độ lên chủ nghĩa xã hội không qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Thắng lợi của đường lối đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hơn 15 năm qua đã cho *thấy, những tư tưởng, những luận điểm cơ bản trong học thuyết Mác - Lênin về chủ nghĩa xã hội vẫn đúng trong thời đại ngày nay, vẫn là cơ sở lý luận, là kim chỉ nam cho hành động của chúng ta xây dựng chủ nghĩa xã hội.*

Chúng ta cần tiếp tục làm sáng tỏ những luận điểm cụ thể nào về chủ nghĩa xã hội vẫn còn phù hợp và không còn phù hợp trong điều kiện lịch sử đã biến đổi hoặc không diễn ra như các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin đã dự kiến, để trên cơ sở đó, góp phần phát triển và hoàn thiện lý luận xây dựng đất nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là những vấn đề lý luận có ý nghĩa thời sự.

*** Lý luận về vấn đề sở hữu trong chủ nghĩa xã hội**

C. Mác, Ph. Ăngghen và V.I. Lênin đều coi lý luận về sở hữu chiếm vị trí đặc biệt quan trọng trong hệ thống lý luận của các ông về xã hội nói chung, xã hội xã hội chủ nghĩa nói riêng. Tất cả những lập luận, kiến giải của các ông về chủ nghĩa xã hội đều dựa trên luận điểm về tính tất yếu của việc xóa bỏ chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa đối với tư liệu sản xuất chủ yếu.

Khi chuyển sang thực hiện "chính sách kinh tế mới", trong quan niệm của V.I. Lê-nin về xóa bỏ chế độ tư hữu, thiết lập chế độ công hữu trong chủ nghĩa xã hội đã có sự thay đổi nhất định. Ông đã coi việc thủ tiêu chế độ tư hữu không nhất thiết là

phải ngay một lúc quốc hữu hóa tất cả các tư liệu sản xuất xã hội, mà có thể sử dụng những giải pháp mềm dẻo, linh hoạt, thích hợp với tình hình cụ thể ở mỗi giai đoạn cụ thể của cách mạng, kể cả giải pháp cho phép có sự tồn tại của thành phần kinh tế tư bản nhà nước trong điều kiện giai cấp vô sản cách mạng nắm quyền lãnh đạo.

Sự tồn tại của các hình thức sở hữu khác ngoài sở hữu toàn dân trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội chỉ có thể coi là những hình thức sở hữu trung gian, quá độ và sự tồn tại của chúng không mâu thuẫn với việc nhà nước nắm các tư liệu sản xuất chủ yếu.

Khi vận dụng quan niệm của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lê- về vấn đề sở hữu, đặc biệt là của V.I. Lênin trong "chính sách kinh tế mới", để giải quyết vấn đề sở hữu trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, cần phải thừa nhận sự tồn tại tất yếu của cả hình thức sở hữu nhà nước lẫn hình thức sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, kể cả sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, bởi vì tất cả các hình thức sở hữu ấy đều có vai trò nhất định và hiệu quả không nhỏ trong sự phát triển của sản xuất ở thời kỳ quá độ.

Ở nước ta hiện nay, việc thực hiện mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa mà trong đó, có sự cùng tồn tại nhiều loại hình sở hữu khác nhau, thậm chí đối lập nhau, là sự vận dụng đúng đắn lý luận sở hữu của chủ nghĩa Mác - Lênin trong thời kỳ quá độ, là một phương án để thúc đẩy nền kinh tế nước ta phát triển năng động.

*** Lý luận về con người và giải phóng con người**

Trên cơ sở phê phán một cách sâu sắc, triệt để, có luận cứ khoa học từ lập trường duy vật biện chứng và quan niệm duy vật về lịch sử đối với quan niệm của các nhà triết học cũ, nhất là Ph. Hêghen và L. Phoi-ơ-bắc, C. Mác và Ph. Ăngghen đã xây dựng nên những luận cứ cho một quan niệm mới về con người và giải phóng con người. Sự nhận thức đúng đắn về con người và giải phóng con người chỉ có thể có được khi xem xét con người với tư cách là con người hiện thực, con người với sự phát triển lịch sử của nó, với đời sống xã hội của nó.

Khi coi con người là một thực thể sinh học - xã hội, vừa là sản phẩm của tự nhiên, vừa là sản phẩm của xã hội, C. Mác và Ph. Ăngghen đã khẳng định: "Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa những quan hệ xã hội". Thông qua hoạt động thực tiễn - vật chất, hoạt động lao động sản xuất và cải tạo xã hội, con người tạo ra đời sống xã hội của mình, làm nên lịch sử của mình.

Xem xét con người trong xã hội tư bản, C. Mác và Ph. Ăng-ghen cho rằng con đường duy nhất để giải phóng con người và qua đó giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội là tiến hành cách mạng vô sản để xóa bỏ chế độ tư hữu, xóa bỏ mọi sự tha hóa của con người sinh ra bởi chế độ tư hữu và thiết lập xã hội mới. Lực lượng có sứ mệnh lịch sử tiến hành sự nghiệp giải phóng con người là giai cấp vô sản cách mạng.

Thấm nhuần quan điểm khoa học và cách mạng của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lê-nin về con người và giải phóng con người, ngay từ buổi đầu bắt tay vào công cuộc xây dựng chế độ xã hội mới ở nước ta, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã xác định lấy sự nghiệp phát triển con người làm mục tiêu phấn đấu cao nhất, là cơ sở nền tảng để xây dựng chế độ xã hội mới.

Trong khi tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Đảng ta đã xác định rõ vị trí và vai trò to lớn của con người Việt Nam hiện nay: Con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc đổi mới đất nước. Trên thực tế, Đảng ta đã chủ trương xây dựng nhiều chính sách xã hội hợp lý, thực hiện những giải pháp đồng bộ, trong đó phát triển giáo dục - đào tạo là

"quốc sách hàng đầu" để từng bước" xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo, có ý thức cộng đồng, lòng nhân ái, khoan dung, tôn trọng nghĩa tình, lối sống có văn hóa, quan hệ hài hòa trong gia đình, cộng đồng và xã hội".

Việc tiếp tục khai thác những giá trị khoa học, tính chất khai sáng và ý nghĩa cách mạng vạch thời đại trong học thuyết Mác - Lênin về con người và giải phóng con người, làm rõ sự đúng đắn, tính sáng tạo trong tư tưởng Hồ Chí Minh và trong quan niệm của Đảng ta về sự phát triển con người, về vai trò của con người để sử dụng chúng vì mục đích phát triển con người Việt Nam hiện đại, tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng cao, đủ sức tiến hành thành công sự nghiệp đổi mới đất nước theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa là công việc nghiên cứu lý luận có tầm quan trọng đặc biệt.

*** Lý luận về văn hóa và vai trò của nó trong công cuộc xây dựng xã hội mới**

Trong quan niệm của C. Mác, văn hóa là phương thức hoạt động sống đặc thù của con người, là phương thức con người "nhào nặn vật chất theo quy luật của cái đẹp". Với V.I. Lênin, việc "tiến hành công tác văn hóa trong nông dân" là một trong "hai nhiệm vụ chủ yếu có ý nghĩa đánh dấu thời đại" và để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, cần phải "hoàn thành cuộc cách mạng văn hóa", phát triển nền văn hóa mới.

Trên cơ sở lý luận về văn hóa của chủ nghĩa Mác - Lênin, Đảng ta quan niệm : Văn hóa là cái gắn liền với lao động sản xuất, với năng lực sáng tạo của quần chúng nhân dân, với các thể chế kinh tế, chính trị, xã hội, với truyền thống dân tộc, với trình độ phát triển của con người ; văn hóa là nội lực của mọi sự phát triển, văn hóa phải thiết thực phục vụ nhân dân ; phát triển kinh tế phải gắn liền với phát triển văn hóa, lấy kinh tế làm nền tảng để phát triển văn hóa và phát triển văn hóa chính là để phát triển kinh tế.

Trong công cuộc đổi mới ở nước ta hiện nay, phát triển văn hóa, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, "giải quyết tốt mối quan hệ giữa kinh tế và văn hóa trong quá trình phát triển" chính là cơ sở, là nền tảng cho sự phát triển lâu bền ; phát triển trên cơ sở kết hợp một cách hài hòa giữa kinh tế và văn hóa là sự phát triển năng động, có hiệu quả và vững chắc nhất.

Xây dựng nền kinh tế thị trường, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, mở cửa, giao lưu, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển quan hệ hợp tác văn hóa với khu vực và thế giới mà xa rời những giá trị văn hóa truyền thống "sẽ làm mất bản sắc dân tộc, đánh mất bản thân mình", "sẽ lâm vào nguy cơ tha hóa".

Việc tiếp tục làm rõ quan niệm của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin về văn hóa và vai trò của nó trong công cuộc xây dựng xã hội mới; làm rõ quan điểm của Đảng ta về xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; làm rõ vai trò là yếu tố nội sinh, là mục tiêu, là động lực và là hệ điều tiết của văn hóa đối với mọi quá trình phát triển kinh tế - xã hội; tìm ra những giải pháp hữu hiệu cho sự phát triển văn hóa, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, các giá trị truyền thống trong bối cảnh toàn cầu hóa, kinh tế thị trường... là những vấn đề vừa có ý nghĩa lý luận, vừa có ý nghĩa thực tiễn cấp bách trong công cuộc đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta hiện nay.

Trong thời đại ngày nay, học thuyết Mác - Lênin mà cơ sở lý luận nền tảng của nó là triết học duy vật biện chứng, với những luận điểm, quan điểm, tư tưởng cơ

bản vẫn thấm đượm tính khoa học và bản chất cách mạng, mãi mãi là lý tưởng cao đẹp và là cách thức thay đổi thế giới, "cải tạo thế giới" vì mục tiêu giải phóng con người, giải phóng xã hội. Trong công cuộc đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta hiện nay, Đảng ta vẫn khẳng định: Kiên trì chủ nghĩa Mác - Lênin là vấn đề có tính nguyên tắc số một đối với Đảng ta. Trung thành với chủ nghĩa Mác - Lê-nin có nghĩa là nắm vững bản chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin, vận dụng một cách đúng đắn, thích hợp với điều kiện nước ta, góp phần phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin một cách sáng tạo.

Mặc dù ngày nay do sự biến đổi mạnh mẽ của lịch sử, một số luận điểm của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin đã trở nên không còn thích hợp với điều kiện lịch sử mới, song hoàn toàn không thể vì thế mà phủ nhận giá trị của những quan điểm, luận điểm, tư tưởng cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về chủ nghĩa xã hội; không vì sự thoái trào tạm thời của phong trào cách mạng vô sản thế giới, của chủ nghĩa xã hội mà chối bỏ một học thuyết khoa học và cách mạng. Và, "*quyết tâm xây dựng đất nước Việt Nam theo con đường xã hội chủ nghĩa trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh*" của Đảng và nhân dân ta là hoàn toàn có cơ sở khoa học. Việc Đảng ta xác định *kiên trì chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh*, coi đó là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của Đảng là hoàn toàn đúng đắn.

2.2. Những nguyên tắc phương pháp luận khi vận dụng chủ nghĩa duy vật biện chứng vào sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam giai đoạn hiện nay

Nếu chỉ có thế giới duy nhất và thống nhất là thế giới vật chất; trong thế giới vật chất, vật chất là nguồn gốc của ý thức, quyết định ý thức song ý thức có thể tác động trở lại vật chất thông qua hoạt động thực tiễn của con người thì nguyên tắc phương pháp luận được rút ra để định hướng cho hoạt động của con người là: *Trong hoạt động thực tiễn và nhận thức, con người phải tôn trọng khách quan đồng thời phải phát uy tính năng động chủ quan của mình.*

- **Tôn trọng khách quan:** Tôn trọng khách quan là tôn trọng vai trò quyết định của vật chất. Điều này đòi hỏi trong nhận thức và hành động con người phải xuất phát từ thực tế khách quan, lấy khách quan làm cơ sở, phương tiện cho hành động của mình.

Thể hiện:

+ Mục đích, đường lối, chủ trương con người đặt ra không được xuất phát từ ý muốn chủ quan mà phải xuất phát từ hiện thực, phản ánh nhu cầu chín muồi và tính tất yếu của đời sống vật chất trong từng giai đoạn cụ thể.

Chỉ có những mục đích, đường lối, chủ trương xuất phát từ hiện thực, phản ánh nhu cầu và tính tất yếu của hiện thực mới đúng và mới có khả năng trở thành hiện thực.

Ở Việt Nam, trong khoảng 10 năm sau khi thống nhất đất nước, bên cạnh những thành tựu đạt được, chúng ta nôn nóng, tách rời hiện thực, vi phạm nhiều quy luật khách quan trong đó quan trọng nhất là quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, nên đã phạm những sai lầm trong việc xác định mục tiêu, xác định các bước xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, cải tạo xã hội chủ nghĩa và quản lý kinh tế.

Tổng kết quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta rút ra kết luận mang tính định hướng là: "Mọi đường lối, chủ trương của Đảng phải xuất phát từ thực tế, tôn trọng quy luật khách quan".

Hiện nay, thực trạng trình độ lực lượng sản xuất ở nước ta còn thấp; cơ sở vật chất – kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội chưa đầy đủ, chưa vững chắc; đời sống của nhân dân chưa cao, trong khi chúng ta có nhiều tiềm năng cả về tài nguyên thiên nhiên, con người cũng như các quan hệ trong và ngoài nước mà chúng ta chưa khai thác được một cách tốt nhất thì việc Đảng và nhà nước chủ trương thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa; chủ trương nhất quán, lâu dài chính sách phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là nhằm phát huy tối ưu tài lực, trí lực, nhân lực còn tiềm tàng ấy, nhằm tạo ra sự chuyên hóa về chất trong toàn bộ đời sống xã hội để đáp ứng nhu cầu mà thực tiễn cách mạng Việt Nam đang đặt ra.

+ Khi đã có mục đích, đường lối, chủ trương đúng, phải tổ chức được lực lượng vật chất để thực hiện nó.

Mục đích, đường lối, chủ trương thuộc lĩnh vực tư tưởng. Tự bản thân tư tưởng không thể trở thành hiện thực mà phải thông qua hoạt động của con người. Mặt khác, khi lịch sử đặt ra cho con người những nhiệm vụ phải giải quyết thì nó cũng đã sản sinh ra những điều kiện vật chất để giải quyết nhiệm vụ đó nên vấn đề trọng yếu trước tiên, quyết định con người thành công hay thất bại là con người có tìm ra, có huy động được, có tổ chức được những yếu tố vật chất thành lực lượng vật chất để thực hiện mục đích, đường lối, chủ trương của mình hay không.

Thời kỳ chiến tranh, chúng ta rất thành công trong việc huy động, tổ chức sức mạnh của mỗi người, mỗi vùng và sức mạnh trong cả nước; sức mạnh trong và ngoài nước; sức mạnh của quá khứ, hiện tại, tương lai tạo nên một lực lượng vật chất không lồ của chiến tranh nhân dân, đánh bại những thế lực hơn chúng ta nhiều lần về tiềm lực kinh tế và tiềm lực quân sự để bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ.

Ngày nay, với quan điểm cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, chúng ta xác định: “Động lực chủ yếu để phát triển đất nước là đại đoàn kết toàn dân trên cơ sở liên minh giữa giai cấp công nhân với nông dân và trí thức do Đảng lãnh đạo, kết hợp hài hòa các lợi ích cá nhân, tập thể và xã hội phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực của các thành phần kinh tế và của toàn xã hội” cũng chính là tạo lực lượng vật chất để thực hiện nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới.

- Phát huy tính năng động chủ quan.

Phát huy tính năng động chủ quan là phát huy tính tích cực, năng động, sáng tạo của ý thức và phát huy vai trò nhân tố con người trong việc vật chất hóa những tính chất ấy. Phát huy tính năng động chủ quan thể hiện rất phong phú, đa dạng, trong một số biểu hiện cơ bản của nó là:

+ Phải tôn trọng tri thức khoa học.

Tri thức khoa học là tri thức chân thực về thế giới được khái quát từ thực tiễn kiểm nghiệm. Tri thức khoa học giữ vị trí đặc biệt quan trọng trong cuộc sống của con người vì nó làm một trong những động lực phát triển của xã hội. Mọi bước tiến trong lịch sử nhân loại đều gắn liền với những thành tựu mới của tri thức khoa học.

Tri thức khoa học thể hiện trong các khoa học khác nhau phản ánh những lĩnh vực khác nhau của thế giới, song bản thân các lĩnh vực khác nhau này không tồn tại cô lập, tách rời nhau nên tri thức khoa học phản ánh chúng cũng không cô lập, tách rời nhau. Việc phân chia thành khoa học tự nhiên, khoa học công nghệ, khoa học xã hội, khoa học nhân văn hay khoa học cơ bản, khoa học ứng dụng... chỉ có tính tương đối. Vì vậy, tôn trọng tri thức khoa học không chỉ chống sự tuyệt đối hóa vai trò của kinh nghiệm, xem thường khoa học mà còn là không tuyệt đối một loại khoa học nào trong hệ thống các khoa học. Đây là tiền đề giúp con người không chỉ hoạt động có

hiệu quả trong ngành nghề của mình mà còn giúp con người thực hiện hoạt động ấy theo những giá trị nhân văn của xã hội.

Nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của khoa học trong bối cảnh phức tạp của thế giới hiện nay, đối với cách mạng Việt Nam, Đảng và nhà nước ta khẳng định “giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu”; trong đó, “Nền giáo dục Việt Nam là nền giáo dục xã hội chủ nghĩa có tính nhân văn, dân tộc, hiện đại, lấy chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ chí Minh làm nền tảng” (Quốc hội nước CHXHCNVN: *Luật giáo dục*, Nxb. CTQG, HN, 1998, tr.8) nhằm “đào tạo những con người toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất, năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”. Đối với khoa học, Đảng và nhà nước ta chủ trương “thực hiện cơ chế kết hợp chặt chẽ giữa khoa học xã hội và nhân văn với khoa học tự nhiên, khoa học công nghệ... Phát huy tính sáng tạo, tính dân chủ trong hoạt động khoa học và công nghệ. Đổi mới chính sách đào tạo, sử dụng và đãi ngộ trí thức, trọng dụng và tôn vinh nhân tài, kể cả người Việt Nam ở nước ngoài. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ, thu hút chuyên gia giỏi của thế giới đóng góp vào sự phát triển đất nước bằng nhiều hình thức thích hợp”.

+ ***Phải làm chủ tri thức khoa học và truyền bá tri thức khoa học vào quần chúng để nó trở thành tri thức, niềm tin định hướng cho quần chúng hành động.***

Từ tôn trọng tri thức khoa học đến làm chủ được tri thức khoa học là một quá trình. Việc vươn lên làm chủ tri thức khoa học không chỉ liên quan đến quan niệm của con người về khoa học mà còn liên quan đến năng lực, nghị lực, quyết tâm của con người và những điều kiện vật chất để thực hiện nó. Mặt khác, sức mạnh và hiệu quả của tri thức khoa học phục thuộc vào mức độ thâm nhập của nó vào quần chúng, nên sự thâm nhập này trở thành những điều kiện trực tiếp để phát huy vai trò nhân tố con người trong hoạt động vật chất hóa tri thức.

Vươn lên làm chủ tri thức khoa học, truyền bá tri thức khoa học là hoạt động vừa mang tính cá nhân, vừa mang tính xã hội và liên quan đến tất cả các lĩnh vực của đời sống.

Ở nước ta hiện nay, việc “khơi dậy trong nhân dân lòng yêu nước, ý chí quật cường, phát huy tài trí của người Việt Nam, quyết tâm đưa nước nhà ra khỏi nghèo nàn và lạc hậu”; việc đầu tư có trọng điểm trong hệ thống giáo dục và nghiên cứu khoa học; việc chủ trương xã hội hóa giáo dục để “cả nước trở thành một xã hội học tập”, chủ trương sử dụng tối ưu những phương tiện thông tin đại chúng cũng như đa dạng hóa những hình thức tuyên truyền; việc động viên các nhà khoa học bám sát cơ sở sản xuất, hướng dẫn nhân dân nắm bắt và làm chủ những tri thức mới về khoa học và công nghệ, ... mà Đảng, nhà nước và toàn dân đang tiến hành là những hoạt động sống động về việc phát huy tính năng động chủ quan phù hợp với yêu cầu và điều kiện của xã hội hiện tại.

Tôn trọng khách quan, phát huy tính năng động chủ quan vừa là những ý nghĩa phương pháp luận cơ bản, vừa là những yêu cầu có tính nguyên tắc trong hoạt động thực tiễn. Những yêu cầu này khác nhau nhưng thống nhất và quan hệ hữu cơ với nhau nên hoạt động của con người chỉ đạt hiệu quả tối ưu khi thực hiện chúng đồng bộ và chống lại những quan điểm, những biểu hiện đối lập với chúng

KẾT LUẬN

Trên cơ sở một số vấn đề chung nhất về thế giới, tài liệu đã khái quát nội dung, bản chất của chủ nghĩa duy vật biện chứng với tư cách là hệ tư tưởng cơ bản mang tính chỉ đạo cũng như những yêu cầu có tính nguyên tắc đối với việc hình thành một thế giới quan khoa học.

Nội dung, bản chất của chủ nghĩa duy vật biện chứng không phải là kết quả của sự tự biện mà là thành tựu hoạt động thực tiễn, thành tựu tư duy khoa học của nhân loại trong quá trình phản ánh thế giới. Trên tinh thần ấy có thể khẳng định *chủ nghĩa duy vật biện chứng là cơ sở lý luận của thế giới quan khoa học*.

Tuy nhiên, chủ nghĩa duy vật biện chứng là hệ thống triết học mở nên chúng ta không nên coi nó như một cái gì đó đã xong xuôi hẳn, bất khả xâm phạm mà coi nó luôn cần được bổ sung, phát triển trên nền tảng của hoạt động thực tiễn và hoạt động nhận thức.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng không phải là giáo điều mà là kim chỉ nam cho hành động, nó đặt ra những yêu cầu có tính nguyên tắc phương pháp luận mà từ những nguyên tắc ấy con người phải vận dụng sáng tạo sao cho phù hợp với từng hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Vì vậy, với tổng kết quá trình đổi mới cũng như vận dụng chủ nghĩa Mác nói chung và chủ nghĩa duy vật biện chứng vào Việt Nam, chúng ta cần đúc rút kinh nghiệm và quán triệt những nguyên tắc trong quá trình vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin và chủ nghĩa duy vật biện chứng vào sự nghiệp cách mạng Việt Nam trong giai đoạn hiện nay./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Giáo trình triết học Mác – Lênin*, Nxb CTQG, HN, 2006.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin*, Nxb CTQG, HN, 2009.
3. Đảng cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH*, Nxb Sự thật, Hà Nội - 1991.
4. Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*. Nxb.CTQG, Hà Nội 2001.
5. Doãn Chính – Đinh Ngọc Thạch: *Vấn đề triết học trong tác phẩm của C. Mác – Ph. Ăngghen*, Nxb CTQG, HN, 2003.
6. Mác – Ăngghen toàn tập, tập 2, Nxb CTQG, Hà Nội 1995.
7. Mác – Ăngghen toàn tập, tập 4, Nxb CTQG, Hà Nội 1995
8. Mác – Ăngghen toàn tập, tập 7, Nxb CTQG, Hà Nội 1993.
9. Mác – Ăngghen toàn tập, tập 8, Nxb CTQG, Hà Nội 1993.
10. Mác – Ăngghen toàn tập, tập 17, Nxb CTQG, Hà Nội 1994.
11. Mác – Ăngghen toàn tập, tập 20, Nxb CTQG, Hà Nội 1995.
12. Mác – Ăngghen toàn tập, tập 21, Nxb CTQG, Hà Nội 1995.
13. Mác – Ăngghen toàn tập, tập 23, Nxb CTQG, Hà Nội 1993.
14. Mác – Ăngghen toàn tập, tập 28, Nxb CTQG, Hà Nội 1996.
15. Mác – Ăngghen toàn tập, tập 29, Nxb CTQG, Hà Nội 1981.
16. Mác – Ăngghen toàn tập, tập 40, Nxb CTQG, Hà Nội 1995.
17. Mác – Ăngghen toàn tập, tập 42, Nxb CTQG, Hà Nội 2000.
18. Mác – Ăngghen toàn tập, tập 46, Nxb CTQG, Hà Nội 1998.
19. V.I.Lênin toàn tập, tập 18, Nxb. TB, M, 1980.
20. V.I.Lênin toàn tập, tập 23, Nxb. TB, M, 1980.
21. Quốc hội nước CHXHCNVN: *Luật giáo dục*, Nxb CTQG, Nội, 1998.

Chuyên đề 2

CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN VỚI SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HOÁ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Thực tiễn cách mạng Việt Nam đã chứng minh đúng đắn mà không ai có thể phủ nhận rằng: Chủ tịch Hồ Chí Minh đã vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin một cách sáng tạo vào điều kiện hoàn cảnh lịch sử cụ thể của cách mạng Việt Nam. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII (6/1991) Đảng Cộng sản Việt Nam đã ghi vào Cương lĩnh và điều lệ của mình: “Đảng lấy chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho mọi hành động”. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng (4/2001) một lần nữa khẳng định lại điều này. Đây là một sự tổng kết sâu sắc, bước phát triển mới trong nhận thức và tư duy lý luận của Đảng ta và là một quyết định quan trọng có ý nghĩa lịch sử, đáp ứng yêu cầu phát triển của sự nghiệp cách mạng nước ta, nguyện vọng của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta.

Trong sự nghiệp đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đất nước ta đã đạt những thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử. Đất nước đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, đời sống nhân dân được cải thiện. Hệ thống chính trị và khối đại đoàn kết toàn dân tộc được củng cố và tăng cường, chính trị - xã hội ổn định, quốc phòng và an ninh được giữ vững. Vị thế nước ta trên trường quốc tế không ngừng nâng cao. Sức mạnh tổng hợp của quốc gia đã tăng lên rất nhiều, tạo ra thế và lực mới cho đất nước tiếp tục đi lên với triển vọng tốt đẹp.

Những thành tựu đó chứng tỏ đường lối đổi mới của Đảng ta là đúng đắn, sáng tạo, phù hợp thực tiễn Việt Nam. Nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ngày càng sáng tỏ hơn; hệ thống quan điểm lý luận về công cuộc đổi mới, về xã hội xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam đã hình thành trên những nét cơ bản.

Trong thời kỳ đổi mới xây dựng Chủ nghĩa xã hội, Đảng ta chủ trương phát triển nền kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa; đẩy mạnh Công nghiệp hóa, hiện đại hóa; xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc làm nền tảng tinh thần của xã hội; xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc; xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh; bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia; chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế.

Nước ta quá độ lên Chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa từ một nước nông nghiệp lạc hậu. Cái thiếu nhất của đất nước ta là thiếu một lực lượng sản xuất phát triển. Đất nước ta chưa có một cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp với Chủ nghĩa xã hội. Quá trình xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật ấy ở nước ta

chính là quá trình Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế quốc dân. Đó là con đường tạo ra lực lượng sản xuất mới nhằm khai thác và phát huy tốt nhất các nguồn lực bên trong và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài. Để thực hiện mục tiêu đó thì đất nước ta phải đẩy nhanh tiến trình Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế quốc dân. Do vậy, thực hiện sự nghiệp Công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo quan điểm của Chủ nghĩa Mác - Lênin là một yêu cầu thường xuyên và bức thiết đối với sự nghiệp cách mạng của đất nước trong giai đoạn hiện nay. Với suy nghĩ đó, tôi chọn đề tài: “**Chủ nghĩa Mác - Lênin với sự nghiệp Công nghiệp hóa - Hiện đại hoá ở Việt Nam hiện nay**” làm đề tài cho tài liệu tham khảo cho môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin và môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

1. Khái lược về chủ nghĩa Mác-Lênin

Chủ nghĩa Mác-Lênin do C.Mác (1818 - 1883) và Ph.Ăngghen (1820 - 1895) xây dựng vào những năm 40 của thế kỷ XIX, Mác - Ăngghen đã tổng kết thực tiễn xã hội loài người, khái quát những thành tựu của khoa học hiện đại và kế thừa có chọn lọc những giá trị thiên tài từ ba trào lưu tư tưởng nổi tiếng thế giới (Triết học cổ điển Đức, Kinh tế học chính trị cổ điển Anh và chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp) tạo thành chủ nghĩa Mác - Ăngghen. Chủ nghĩa Mác - Ăngghen là hệ thống lý luận bao gồm ba bộ phận cấu thành: Triết học Mác - Ăngghen, Kinh tế chính trị học Mác - Ăngghen và Chủ nghĩa xã hội khoa học. Sau khi Mác và Ăngghen mất Lênin tiếp tục phát triển thành Chủ nghĩa Mác - Lênin. Rồi sau đó các nhà lý luận cách mạng Macxit, những hoạt động của các Đảng cộng sản cũng có những đóng góp cho học thuyết Mác. Mục đích cao nhất của Chủ nghĩa Mác - Lênin chính là giải phóng con người ra khỏi áp bức bóc lột, bất công để xây dựng một xã hội tốt đẹp: “*Chủ nghĩa Mác - Lênin chính là khoa học về các quy luật phát triển của tự nhiên và xã hội về cách mạng của quần chúng bị áp bức bóc lột, khoa học về thắng lợi của chủ nghĩa Xã hội trong tất cả các nước và về việc xây dựng Xã hội Cộng sản chủ nghĩa*”¹. Chủ nghĩa Mác - Lênin trang bị cho con người một thế giới quan và phương pháp luận khoa học để nhận thức và cải tạo thế giới, “*không thoả hiệp với một sức mê tín nào, một thế lực phản động nào, hành vi nào bảo vệ sự áp bức của giai cấp tư sản*”².

Triết học Mác - Lênin: chủ nghĩa Duy vật biện chứng và phép biện chứng duy vật - một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác - Lnin, đã được C.Mác và Ph.Ăngghen sáng lập trên cơ sở kế thừa một cách có phê phán, tiếp thu một cách sáng tạo những thành tựu của tư duy nhân loại, của các nhà Triết học tiền bối, mà trực tiếp là phép biện chứng của Hêghen và chủ nghĩa duy vật của Phobách, đồng thời khái quát những thành tựu của khoa học đương thời cũng như những kinh nghiệm thực tiễn xã hội lịch sử. Triết học đó được Lênin bổ sung và phát triển trên cơ sở tổng kết thực tiễn cách mạng, nhất là thực tiễn cách mạng Nga, và những thành quả mới của khoa học, trước hết là khoa học tự nhiên cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX. Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử chính là thành tựu vĩ đại nhất của tư tưởng khoa học - một lý luận khoa học hoàn bị, chặt chẽ, Lênin viết: “*Triết học Mác là một chủ nghĩa duy vật Triết học hoàn bị nó cung cấp cho loài người và nhất là cho giai cấp công nhân những công cụ nhận thức vĩ đại*”³.

¹ Từ điển Triết học (1976), Nxb. Sự thật, Tr.541

² Lênin (1980), *Toàn tập*, Tập 23, Nxb Tiến bộ, Matxcova, Tr.53

³ Lênin.V.I (1976), *C.Mác - Ph.Anghen - chủ nghĩa Mác*, Nxb Tiến bộ, Matxcova, Tr.55

Khi nghiên cứu xã hội tư bản chủ nghĩa, Mác đã dành rất nhiều thời gian để nghiên cứu kỹ chế độ kinh tế. Kế tục sự nghiệp chính trị kinh tế học cổ điển Anh qua hai đại biểu là A.Smít và D.Ricácđô với “*Lý luận về giá trị lao động*” Mác đã mang lại cho lý luận ấy một cơ sở khoa học chặt chẽ, và phát triển nó một cách nhất quán. Công lao đó thể hiện qua bộ “*Tư Bản*” với học thuyết Giá trị thặng dư. Mác đã nghiên cứu sự phát triển của chủ nghĩa tư bản với mầm mống đầu tiên của kinh tế hàng hoá, từ sự trao đổi giản đơn tới hình thức cao nhất của nó, tức sản xuất lớn. C.Mác xác định nguyên nhân căn bản nhất quyết định sự tồn tại và phát triển của Chủ nghĩa tư bản là mâu thuẫn giữa tính chất xã hội hoá ngày càng cao của lực lượng sản xuất với sự chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa đối với tư liệu sản xuất. Từ mâu thuẫn đó mà xã hội tư bản đã nảy sinh những mâu thuẫn khác: “Mâu thuẫn giữa tính có kế hoạch trong từng cơ sở, xí nghiệp riêng biệt với tính tự do, vô chính phủ trong toàn bộ nền sản xuất nói chung; phương thức sản xuất nổi dậy chống lại phương thức trao đổi; tính chất xã hội của lực lượng sản xuất chống lại tính chất tư bản của nó”⁴. C.Mác khẳng định rằng, các quan hệ xã hội khác nhau đều do quan hệ giữa tư bản và lao động chi phối và chế độ chính trị, nhà nước và pháp luật về thực chất là của giai cấp tư sản, đang hằng ngày, hằng giờ bảo vệ chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa và giai cấp tư sản. Cho nên, mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản không chỉ thể hiện ở trong kinh tế, mà còn bộc lộ trong tất cả những quan hệ, trong mọi lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Xung đột ấy không ngừng làm lung lay toàn bộ kết cấu hiện có của xã hội tư bản.

Bằng việc nghiên cứu một cách khoa học, nghiêm túc về chế độ tư bản chủ nghĩa, trước hết là chế độ kinh tế của nó, Mác đã chỉ ra rằng do những mâu thuẫn khách quan vốn có của nó, chế độ tư bản chủ nghĩa không tránh khỏi bị diệt vong và thay thế bằng chế độ xã hội cao hơn - chế độ Xã hội chủ nghĩa.

Trên cơ sở kế thừa có phê phán những thành tựu chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp, gạt bỏ những quan điểm duy tâm và siêu hình, vận dụng phép biện chứng duy vật cùng hai phát minh là chủ nghĩa duy vật lịch sử và học thuyết giá trị thặng dư, Mác đã xây dựng nên học thuyết khoa học về xã hội tương lai - Chủ nghĩa xã hội khoa học. Trong đó Mác luận chứng về vai trò và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, về cuộc cách mạng cộng sản chủ nghĩa, về vai trò của lý luận khoa học trong cuộc cách mạng ấy và về mô hình chế độ cộng sản chủ nghĩa với đặc trưng cơ bản là thủ tiêu chế độ tư hữu tư bản, xây dựng chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, tiến tới xoá bỏ áp bức bóc lột, xoá bỏ giai cấp. Sau khi Mác - Ăng ghen mất, Lênin kế tục xuất sắc sự nghiệp đó của Mác - Ăng ghen, Người khẳng định điểm chủ yếu trong học thuyết ấy là ở chỗ nó làm sáng rõ vai trò của giai cấp công nhân và quần chúng nhân dân lao động là những chủ thể sáng tạo ra xã hội mới, Lênin đã chứng minh cho chân lý ấy bằng việc vận dụng một cách sáng tạo lý luận mácxít vào thực tiễn tổ chức cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động thế giới, trước hết là giai cấp công nhân và nhân dân lao động Nga. Trong quá trình hoạt động lý luận và thực tiễn, Lênin đã đấu tranh kiên quyết với mọi trào lưu lý luận phản Mácxít, cơ hội chủ nghĩa, đi ngược lại lợi ích giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Thắng lợi vang dội của cách mạng Tháng Mười Nga và những thành công to lớn bước đầu trong quá trình xây dựng chế độ Xã hội chủ nghĩa Xôviết đã nói lên điều đó.

⁴ Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, trường đại học khoa học xã hội và nhân văn, khoa Triết học (2003), *Học thuyết Mác với sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, Tr.59

2. Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội của triết học Mác - Lênin với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

Học thuyết Hình thái kinh tế - xã hội - nền tảng của quan niệm duy vật về lịch sử, một trong những cơ sở lý luận của Chủ nghĩa xã hội khoa học luôn là vấn đề quan trọng thu hút sự chú ý của không chỉ những người Mác-xít mà cả những kẻ thù của Chủ nghĩa Mác - Lênin. Trong học thuyết Hình thái kinh tế xã - hội, các nhà kinh điển của chủ nghĩa xã hội khoa học đã phân chia tiến trình lịch sử ra thành những hình thái kinh tế xã hội nhất định, xác định dấu hiệu đặc trưng của các hình thái đó, vạch ra các quy luật phát triển của chúng. *“Học thuyết Hình thái kinh tế- xã hội là một phạm trù của chủ nghĩa duy vật lịch sử dùng để chỉ xã hội ở từng giai đoạn nhất định với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó phù hợp với một trình độ phát triển nhất định của lực lượng sản xuất và với một kiến trúc thượng tầng tương ứng được xây dựng trên những quan hệ sản xuất ấy”*⁵. Trong một Hình thái kinh tế - xã hội nhất định thì quan hệ sản xuất kỹ thuật, sự phát triển của lực lượng sản xuất quyết định sự hình thành phát triển và thay thế lẫn nhau của các Hình thái kinh tế - xã hội. Quan hệ sản xuất là quan hệ cơ bản và quyết định tất cả các quan hệ xã hội khác. Quan hệ sản xuất là tiêu chuẩn khách quan để phân biệt các chế độ xã hội. Các quan hệ sản xuất tạo thành cơ sở hạ tầng của xã hội. Các quan điểm, tư tưởng, chính trị, pháp quyền, triết học... phát triển trên cơ sở các quan hệ sản xuất, tạo thành kiến trúc thượng tầng xã hội. Mác chỉ ra rằng Hình thái kinh tế - xã hội X hội chủ nghĩa ra đời là sự đòi hỏi tất yếu của lực lượng sản xuất phát triển từ Chủ nghĩa tư bản. Lực lượng sản xuất phát triển quyết định và làm thay đổi quan hệ sản xuất, khi quan hệ sản xuất thay đổi thì nó kéo theo sự thay đổi của kiến trúc thượng tầng xã hội, khi quan hệ sản xuất tư bản bị diệt vong thì sớm muộn kiến trúc thượng tầng xã hội của Chủ nghĩa tư bản cũng bị diệt vong. Và do đó nó được thay thế bằng Hình thái kinh tế - xã hội cao hơn - chủ nghĩa xã hội.

Từ khi ra đời đến nay, Đảng ta đứng đầu là chủ tịch Hồ Chí Minh đã vận dụng và phát triển sáng tạo Chủ nghĩa Mác - Lênin trong đó có học thuyết Hình thái Kinh tế - xã hội vào thực tiễn cách mạng Việt Nam, đưa Chủ nghĩa Mác - Lênin trở thành ngọn cờ tư tưởng lý luận khoa học, định hướng, dẫn đường cho cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này tới thắng lợi khác: Cuộc cách mạng tháng Tám thành công, cuộc kháng chiến chống Pháp, Mỹ, công cuộc đổi mới đất nước và trực tiếp hiện nay là sự nghiệp Công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Cương lĩnh chính trị 10/1930 đã chỉ rõ: *“Làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản”*⁶, tức là làm cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, mở đường tiến lên X hội chủ nghĩa, bỏ qua chế độ Tư bản chủ nghĩa – một sự vận dụng sáng tạo học thuyết Hình thái kinh tế - xã hội của Mác vào hoàn cảnh đất nước, đưa Việt Nam từ nước thuộc địa, nửa phong kiến tiến lên X hội chủ nghĩa không qua tư bản chủ nghĩa. Trong giai đoạn hiện nay, việc vận dụng sáng tạo học thuyết Hình thái kinh tế - xã hội của Mác có ý nghĩa vô cùng to lớn để đẩy nhanh quá trình Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Học thuyết Hình thái kinh tế - xã hội của Mác khẳng định rằng trong sự phát triển xã hội, lực lượng sản xuất và kỹ thuật giữ vai trò đặc biệt quan trọng: *“Những quan hệ xã hội gắn liền mật thiết với lực lượng sản xuất. Do có được những lực lượng sản xuất mới loài người thay đổi phương thức sản xuất mới của mình và do đó*

⁵. Bộ giáo dục và đào tạo (2005), *Chủ nghĩa xã hội khoa học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, Tr.191

⁶ Hồ Chí Minh (1981), *Toàn tập*, tập 2 (1925 – 1930), Nxb. Sự thật, Hà Nội, Tr.295

thay đổi phương thức sản xuất, cách kiếm sống của mình, và do thay đổi phương thức sản xuất, thay đổi cách kiếm sống của mình loài người thay đổi tất cả những quan hệ xã hội của mình. Cái cối xay chạy bằng hơi nước đưa lại xã hội có nhà tư bản công nghiệp”⁷. Một bộ phận quan trọng của lực lượng sản xuất đó chính là yếu tố khoa học, kỹ thuật, công nghệ. Đó chính là cơ sở vững chắc đảm bảo cho việc củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất ở nước ta hiện nay. Phát triển lực lượng sản xuất chính là phát triển nguồn nhân lực, phát triển giáo dục - đào tạo và khoa học công nghệ, văn hoá và việc sử dụng những thành tựu của chúng trong thực tiễn. Công cuộc Công nghiệp hóa, hiện đại hóa mà Đảng và chính phủ đề ra nhằm mục tiêu tạo mức phát triển kinh tế xã hội nhanh, hiệu quả cao trên cơ sở tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ “đưa đất nước thành một quốc gia công nghiệp vào khoảng 2020”⁸. Thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, nâng cao năng suất lao động là một chính sách đúng đắn, phù hợp và sự hiện thực hóa tinh thần khoa học và cách mạng của học thuyết Hình thái kinh tế - xã hội của Mác. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng đã nhấn mạnh vai trò quan trọng của giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu. Cần phải phát triển mạnh những nguồn lực khoa học, công nghệ, vận dụng sáng tạo những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến của thế giới để phát triển công nghiệp gắn với kinh tế tri thức. Đó là cơ sở khoa học của các chiến lược, chính sách, kế hoạch phát triển đất nước.

Học thuyết Hình thái kinh tế - xã hội của Mác cũng chỉ ra mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng: “Các cơ sở hiện thực trên đó dựng lên một kiến trúc thượng tầng pháp lý chính trị... cơ sở kinh tế thay đổi thì toàn bộ Kiến trúc thượng tầng cũng bị thay đổi ít nhiều nhanh chóng”⁹. Đồng thời Mác cũng chỉ ra rằng Kiến trúc thượng tầng cũng tác động mạnh mẽ lên Cơ sở hạ tầng, trong những giới hạn, phạm vi nhất định nó có thể làm thay đổi Cơ sở hạ tầng xã hội. Với nguyên lý ấy, Đảng ta bên cạnh phát triển kinh tế, là nhiệm vụ trung tâm để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của Chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, thì đồng thời nhiệm vụ “xây dựng chính đốn Đảng” cũng được đề ra để kiện toàn tổ chức, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, phát huy dân chủ, giữ vững kỷ luật, kỷ cương tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Học thuyết Hình thái kinh tế - xã hội của Mác cho đến nay tỏ rõ tính khoa học, cách mạng của mình: chỉ ra các quy luật vận động phát triển của lịch sử xã hội loài người, và vai trò cách mạng của giai cấp công nhân... Vì vậy cần thiết phải vận dụng sáng tạo học thuyết Hình thái kinh tế - xã hội của Mác trong thời kỳ Công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay. Không ngừng phát triển lực lượng sản xuất với trọng tâm là phát triển nguồn nhân lực, cùng với việc phát triển và hoàn thiện quan hệ sản xuất phù hợp, gắn tăng trưởng kinh tế với việc thực hiện công bằng xã hội đảm bảo phát triển con người toàn diện.

3. Học thuyết kinh tế chính trị Mác - Lênin với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

Những thành tựu thu được trong thời kỳ đổi mới đã giúp chúng ta nhận thức ngày càng rõ hơn về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của đất nước. Đảng và nhà nước chủ trương thực hiện nhất quán và lâu dài chính sách phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước và

⁷ C.Mác – PH.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 4, tr.187

⁸ Đảng Cộng sản Việt Nam (2002) *Văn kiện đại hội Đảng IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

⁹ C.Mác – PH.Ăngghen – Lênin về những vấn đề triết học (2003), Nxb. Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, Tr.508

tuân thủ định hướng XHCN. Xuất phát từ tình hình hiện nay và yêu cầu phát triển đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa trên nền tảng Chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh – việc nắm bắt đầy đủ tri thức về kinh tế chính trị Mác - Lênin được đặt ra một cách nghiêm túc để nhanh chóng khắc phục sự lạc hậu về lý luận so với thực tiễn, góp phần hình thành tư duy kinh tế, theo hướng năng động và sáng tạo, thúc đẩy sản xuất phát triển và quản lý có hiệu quả nền kinh tế trong quá trình Công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Chủ nghĩa Mác - Lênin nói chung Kinh tế chính Mác - Lênin nói riêng ra đời từ những năm 40 thế kỷ XIX, trong khi đó ở giai đoạn hiện nay - thời kỳ kinh tế, khoa học kỹ thuật phát triển như vũ bão làm cho hoàn cảnh nước ta khác hơn nhiều so với thời kỳ Mác - Lênin chính vì vậy việc tiếp thu và vận dụng sáng tạo tri thức Kinh tế chính trị Mác - Lênin vào quá trình Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước là một trong những nhiệm vụ quan trọng, cần thiết nhưng khó khăn và đầy chông gai – nó đòi hỏi nhiều nỗ lực cả về nhận thức và thực tiễn.

Sau hai mươi năm đổi mới, Kinh tế chính trị Mác - Lênin vẫn giữ một vai trò rất quan trọng trong đời sống xã hội, hoạt động Kinh tế nước ta, góp phần vào việc hình thành tư duy kinh tế mới. Bởi vậy, việc học tập và nghiên cứu Kinh tế chính trị Mác - Lênin càng được đặt ra một cách bức thiết. Thông qua đó: *“Người học hiểu được bản chất của các hiện tượng và quá trình kinh tế, nắm được các quy luật chi phối sự vận động và phát triển kinh tế, phát triển lý luận kinh tế và vận dụng lý luận đó vào thực tiễn, hành động theo quy luật, tránh bệnh chủ quan, giáo điều, duy ý chí”*¹⁰. Xu thế toàn cầu hóa - hội nhập kinh tế hiện nay mở ra không chỉ những cơ hội mà còn không ít những thách thức đối với công cuộc Công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Chính trong bối cảnh ấy, những khái niệm, phạm trù, quy luật kinh tế thị trường mà Kinh tế chính trị Mác - Lênin đưa ra đóng vai trò cực kỳ quan trọng và đối với quản lý kinh tế vĩ mô mà còn cần cho việc quản lý sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và các hộ sản xuất tư nhân, cá thể. Đối với sinh viên các ngành khoa học xã hội, việc học tập tốt Kinh tế chính trị Mác - Lênin là cơ sở lý luận và phương pháp luận để học tập tốt các môn khoa học kinh tế khác, vì các môn kinh tế khác đều phải xuất phát và dựa vào những tiền đề và kết luận của Kinh tế chính trị Mác - Lênin.

Tuy nhiên, vai trò quan trọng nhất của Kinh tế chính trị Mác - Lênin là định hướng hoạt động nhận thức và cải tạo thực tiễn, là khoa học nghiên cứu và giải thích các hiện tượng vào quá trình kinh tế của đời sống xã hội nói chung và chủ nghĩa Tư bản nói riêng nhằm phát hiện ra bản chất và các quy luật kinh tế khách quan chi phối sự vận động của chúng. Đảng và Nhà nước ta đã vận dụng các quy luật kinh tế tài chính tiền tệ này một cách sáng tạo trong sự nghiệp đổi mới: trong lý luận về các giai đoạn của phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa, Mác chỉ ra những thiếu sót sẽ gặp phải trong kinh tế của thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội chính là ở khâu phân phối. Trong giai đoạn này, việc phân phối phải được thực hiện theo nguyên tắc phân phối theo số lượng và chất lượng lao động, *“làm theo năng lực hưởng theo lao động”* C.Mác đã chỉ ra rằng: Quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất tồn tại dưới hai hình thức cơ bản là sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể. Trên cơ sở lý luận đó và nhiều lý luận khác mà học thuyết Kinh tế chính trị Mác - Lênin đưa ra, Đảng và chính phủ đã lãnh đạo nhân dân thực hiện thành công bước đổi mới về phân phối. Đồng thời, xây dựng quan hệ sản xuất của nền kinh tế thị trường với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế: Kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế cá

¹⁰ Bộ giáo dục và đào tạo(2003), *Kinh tế chính trị Mác – Lênin*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, Tr.23

thể, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Chính sách đó chính là một động lực thúc đẩy nền kinh tế xã hội nước ta phát triển.

Chủ nghĩa xã hội muốn tồn tại phát triển cần phải có một nền kinh tế tăng trưởng và phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại. “*Công nghiệp hóa, hiện đại hóa chính là quá trình nền tảng để tạo ra cơ sở vật chất cho nền kinh tế quốc dân*”¹¹, tạo ra lực lượng sản xuất hiện đại. Quán triệt tinh thần đó và xem xét thực tiễn phát triển nền kinh tế xã hội đất nước chính phủ đã đề ra chiến lược Công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Thành tựu to lớn mà chúng ta đạt được trong những năm đổi mới vừa qua là bằng chứng xác thực của việc áp dụng đúng đắn những nguyên lý, quy luật kinh tế mà Mác-Lênin đề ra. Việt Nam đạt được tốc độ tăng trưởng cao về nhiều mặt gắn với việc giải quyết các vấn đề xã hội có hiệu quả sau gần hai mươi năm đổi mới, “*tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam trong năm 2005 đạt 8,4%. Đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 25%, ước tính lên tới 5,8 tỉ USD. Việt Nam đã giảm nghèo được một nửa số người hộ nghèo trong thập kỷ qua và tăng gấp hai lần thu nhập bình quân đầu người. Việt Nam còn là nước xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất thế giới, thứ hai thế giới về xuất khẩu gạo và thứ ba thế giới về xuất khẩu cafe*”¹². Mặt khác, các thành phần kinh tế cũng đạt được sự tăng trưởng cao nhất trong 9 năm qua: “*giá trị sản xuất công nghiệp tăng 17%, công nghiệp ngoài quốc doanh tăng 24,6%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 20%, khu vực kinh tế nhà nước tăng 9%, kim ngạch xuất khẩu đạt 32 tỉ USD, tăng 21,5% so với năm 2004, thu hút vốn đầu tư nước ngoài đạt 5,8 tỉ USD, tăng 25%, vv..*”¹³. Trong di sản đồ sộ của Mác - Lênin để lại cho nhân loại đặc biệt là bộ “*Tư bản*”, Mác khẳng định vai trò của tri thức sẽ “*trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp*” và điều kiện để nó trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp là “*sự phát triển của hệ thống máy móc, con đường ấy chỉ bắt đầu khi nền đại công nghiệp đã đạt được một trình độ phát triển cao hơn... việc vận dụng khoa học vào nền sản xuất trực tiếp tự nó trở thành một trong những yếu tố có tính chất quyết định và kích thích*”¹⁴. Để áp dụng những tri thức khoa học đó vào sản xuất không thể không có yếu tố con người – người lao động trí tuệ “*được đào tạo, bồi dưỡng và phát huy bởi một nền giáo dục tiên tiến*”.

Nhận thức sâu sắc về vai trò quan trọng của khoa học công nghệ và giáo dục đào tạo đối với Công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII và nghị quyết TW 2 khóa VIII đã chỉ rõ “*Khoa học công nghệ, giáo dục đạo tạo là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao nhân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Coi trọng cả ba mặt: mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng và phát huy hiệu quả. Phương hướng chung của lĩnh vực giáo dục và đạo tạo trong 5 năm tới là phát triển nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu Công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tạo điều kiện cho nhân dân, đặc biệt là thanh niên có việc làm, khắc phục những tiêu cực, yếu kém trong giáo dục và đạo tạo*”¹⁵

Đến đại hội IX, Đảng ta tiếp tục nhấn mạnh vai trò của khoa học trong đó có Kinh tế chính trị Mác - Lênin: khoa học xã hội phải trở thành công cụ sắc bén trong việc đổi mới tư duy, khắc phục những sai lầm trong những năm trước đây, xác định mục tiêu dài hạn, đưa nước ta cơ bản trở thành nước Công nghiệp vào năm 2020.

¹¹ Bộ giáo dục và đào tạo(2003), Sdd,Tr.326

¹² www.mofa.gov.vn,trangtintuc

¹³ www.Phuthutrada-tuorism.gov.vn

¹⁴ C. Mác – PH.Ăngghen (1995), Toàn tập, tập 46, Tr367

¹⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam(1996), Văn kiện đại hội đại biểu lần thứ VII, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, Tr.107

Trong đó, nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là đẩy mạnh Công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao chất lượng đời sống, vật chất và tinh thần của nhân dân và vị thế của đất nước trên trường quốc tế.

Tóm lại, việc hiểu rõ Kinh tế chính trị Mác - Lênin sẽ giúp cho chúng ta nắm được một cách sâu sắc các đường lối chủ trương và chính sách của Đảng, nhà nước. Đồng thời hiểu được những vấn đề cơ bản của nền kinh tế thế giới đặc biệt trong thời kỳ Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và trong xu hướng hội nhập hiện nay. Từ đó tạo được niềm tin vững chắc vào con đường đi lên Chủ nghĩa xã hội mà Đảng, nhà nước và nhân dân ta đang chung tay xây dựng, ví mục tiêu: Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

4. Vấn đề con người trong triết học Mác - Lênin với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

Một trong những mục tiêu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa là phải tạo ra được một nền tảng vật chất kỹ thuật của một nước công nghiệp. Nhưng muốn có nền tảng vật chất kỹ thuật ấy thì trước hết phải đào tạo và phát triển nguồn nhân lực - chủ thể của Công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Và “*Sinh viên chính là một lực lượng kế tục và phát huy nguồn lực trí tuệ của đất nước... đa số sinh viên sẽ được bổ sung vào đội ngũ trí thức, lực lượng khoa học, công nghệ của đất nước, một lực lượng chính trị xã hội quan trọng*”¹⁶. Xu thế toàn cầu hóa hiện nay bên cạnh những thuận lợi cũng đặt ra không ít những khó khăn thách thức cho đất nước: Sự chống phá của các thế lực thù địch, xuyên tạc đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước, sự tấn công của văn hóa đồi trụy, lối sống ích kỷ... đã và đang làm ảnh hưởng không tốt tới một bộ phận dân cư, trong đó có một số là học sinh, sinh viên. Vì vậy sinh viên cần ý thức được vai trò và nhiệm vụ của mình đối với đất nước: không ngừng học hỏi nâng cao trình độ, hoàn thiện nhân cách trong sáng và bản lĩnh chính trị.

Giáo dục Chủ nghĩa Mác - Lênin là một bộ phận quan trọng trong giáo dục đại học ở nước ta. Chủ nghĩa Mác - Lênin được dạy ở tất cả các trường Đại học, cao đẳng và các trường Trung học chuyên nghiệp như là một phần cơ bản của chính sách giáo dục mà chính phủ đề ra. “*Cùng với tư tưởng Hồ Chí Minh, Chủ nghĩa Mác - Lênin là nền móng của hệ tư tưởng dân tộc*”¹⁷.

Triết học Mác - Lênin một trong ba bộ phận cấu thành của Chủ nghĩa Mác - Lênin chính là “*công cụ nhận thức vĩ đại*”, là nền móng, là hạt nhân hợp lý của thế giới quan và đồng thời cung cấp phương pháp luận khoa học, phương pháp tư duy biện chứng - công cụ nhận thức sắc bén để định hướng suy nghĩ và hành động của con người. Trong triết học Mác - Lênin, “*lý luận và phương pháp thống nhất hữu cơ với nhau. Chủ nghĩa duy vật là chủ nghĩa duy vật biện chứng và phép biện chứng là phép biện chứng duy vật. Sự thống nhất giữa chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng làm cho chủ nghĩa duy vật trở nên triệt để và phép biện chứng trở thành lý luận khoa học; nhờ đó triết học Mácxít có khả năng nhận thức đúng đắn cả giới tự nhiên cũng như đời sống xã hội và tư duy con người. Phép biện chứng duy vật là lý luận khoa học phản ánh khát quát sự vận động và phát triển của hiện thực; do đó, nó không chỉ là lý luận về phương pháp mà còn là sự diễn tả quan niệm về thế giới, và lý luận về thế giới quan. Hệ thống các quan điểm của chủ nghĩa duy vật Mácxít, do tính đúng đắn và triệt để của nó đem lại đã trở thành nhân tố định hướng cho hoạt động nhân thức và hoạt động thực tiễn, trở thành những nhân tố xuất phát của phương pháp*

¹⁶ Nghị quyết đại hội đại biểu toàn quốc, Hội sinh viên Việt Nam nhiệm kỳ VII (2003 – 2008)

¹⁷ Vu Tình (2000) “*Philosophy and Life*”, Philosophy now, amagazine of ideas, pp.7 - 8

luận”¹⁸. Chính vì vậy giáo dục triết học Mác - Lênin góp phần hình thành thế giới quan, phương pháp luận khoa học và nhân sinh quan Cộng sản chủ nghĩa nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn đất nước.

Giáo dục triết học Mác - Lênin để xây dựng thế giới quan khoa học là cái gốc cho sinh viên nhận thức tiếp thu các quy luật, nguyên lý của Chủ nghĩa Mác - Lênin, hình thành những quan điểm, tư tưởng và niềm tin để từ đó định hướng cho hành động của sinh viên. “*Thế giới quan là toàn bộ những quan niệm của con người về thế giới, về bản thân con người, về cuộc sống, về vị trí của con người trong thế giới đó*”¹⁹. Như vậy, thế giới quan chính là kết quả quá trình nhận thức của con người, triết học Mác - Lênin với tính duy vật triệt để và hoàn bị của nó cung cấp cho sinh viên cách nhìn khoa học đối với hiện thực khách quan, với chính cuộc sống của mình trong nhận thức và cải tạo thế giới. Từ đó, giúp sinh viên có thái độ đúng đắn, khoa học đối với hiện thực, có phương hướng chính trị vững vàng, khả năng nhận biết, phân tích các vấn đề mới nảy sinh trong cuộc sống với tinh thần khoa học của thế giới quan Mác - Lênin.

Tuy nhiên, thế giới quan không hình thành một cách tự động và một chiều, tức là cứ trang bị tri thức là có thế giới quan, vì chỉ khi nào tri thức trở thành niềm tin khoa học định hướng cho hành động thì lúc đó thế giới quan khoa học mới hình thành. Quá trình hình thành và phát triển các quan điểm, quan niệm, niềm tin về vai trò, khả năng của con người trong quá trình nhận thức và cải tạo thế giới là kết quả của quá trình giáo dục, tạo cơ sở để hình thành và phát triển thế giới quan. Giáo dục triết học giúp sinh viên không chỉ có tri thức mà còn đưa tri thức trở thành niềm tin khoa học và từ đó trở thành quan niệm, quan điểm vững vàng của mỗi sinh viên. Chính thế giới quan đó sẽ định hướng cho mọi hành động thực tiễn của sinh viên.

Cùng với Chủ nghĩa xã hội khoa học, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Triết học Mác - Lênin góp phần xây dựng một nhân sinh quan Cộng sản chủ nghĩa cho sinh viên, xây dựng quan niệm về ý nghĩa, mục đích của cuộc sống: Mục đích cao nhất của con người là xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh trong đó mỗi người có một cuộc sống đầy đủ về vật chất và phong phú, cao đẹp về tinh thần. Trong đó “*Sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của mọi người*”²⁰. Giáo dục triết học Mác - Lênin trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, về lý luận cách mạng Chủ nghĩa xã hội và Kinh tế chính trị học Mác-xít góp phần hình thành quan điểm giai cấp, dân tộc, quốc tế, giúp sinh viên có cách nhìn và cách giải quyết các vấn đề xã hội, điều này tạo ra niềm lạc quan cách mạng, lòng tin vào thắng lợi của Chủ nghĩa xã hội, từ đó hình thành bản lĩnh chính trị vững vàng, nhân sinh quan Cộng sản.

Nhiệm vụ cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin nói chung, triết học Mác - Lênin nói riêng là “*giải phóng con người khỏi mọi hình thức áp bức bóc lột, khỏi sự tha hóa*”²¹ mỗi người chỉ đạt được lợi ích nhu cầu cá nhân cao nhất khi có nhận thức đúng đắn và tự nguyện, tự giác thực hiện lợi ích xã hội, lợi ích dân tộc mình. “*Nếu lợi ích đúng đắn là nguyên tắc của toàn bộ đạo đức thì do đó cần ra sức làm cho lợi*

¹⁸ Bộ giáo dục và đào tạo (2003), *Giáo trình triết học Mác - Lênin*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, Tr.24

¹⁹ Bộ giáo dục và đào tạo (2003), *Sđd.* Tr.12

²⁰ C.Mác – PH.Angghen (1995), *Toàn tập*, tập 4.Tr.62

²¹ Nguyễn Phú Trọng (2001), *Về định hướng XHCN và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, Tr.42

*ích riêng của con người cá biệt phù hợp với lợi ích của toàn thể loài người*²². Với mục đích đó giáo dục Triết học Mác - Lênin cho sinh viên nhận thức được lẽ sống cao cả: “*Mình vì mọi người, mọi người vì mình*”.

Giáo dục Triết học Mác - Lênin bên cạnh việc hình thành thế giới quan khoa học còn trang bị cho sinh viên phương pháp luận khoa học. “*Phương pháp luận chính là lý luận về phương pháp, là hệ thống các quan điểm chỉ đạo việc tìm tòi, xây dựng lựa chọn và vận dụng các phương pháp*”²³. Phương pháp luận là một bộ phận không thể thiếu được trong bất kỳ một ngành khoa học nào, không thể thiếu để thực hiện một mục tiêu nào, góp phần quyết định sự thành bại của quá trình thực hiện mục tiêu đó. Phương pháp luận khoa học Triết học Mác - Lênin chính là phương pháp luận duy vật biện chứng - phương pháp phản ánh hiện thực đúng như nó tồn tại và vì vậy phương pháp luận Mác - Lênin trong mọi trường hợp luôn đem lại cho con người một cái nhìn đúng đắn, khách quan khoa học, một lập trường vững chắc, thấy được khuynh hướng vận động chung của sự vật, hiện tượng... xác định được nhiệm vụ cần làm, phương pháp thực hiện. Đó là phương pháp “*Xem xét những sự vật hiện tượng trong tư tưởng, trong mối quan hệ qua lại lẫn nhau của chúng, trong sự ràng buộc, sự vận động, sự phát triển và sự tiêu vong của chúng*”²⁴. Chính vì thế mà phương pháp luận của triết học Mác - Lênin trở thành “*Học thuyết về sự phát triển dưới hình thức hoàn bị, sâu sắc nhất và không phiến diện*”²⁵. Tầm quan trọng đó khẳng định sự cần thiết, tính khoa học của giáo dục Triết học Mác - Lênin đối với việc trang bị cho sinh viên phương pháp luận khoa học - phương pháp tư duy biện chứng - công cụ sắc bén định hướng cho hành động.

Phép biện chứng duy vật của triết học Mác - Lênin “*Là khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy*”²⁶. Như vậy phép biện chứng mà Mác và Ăng ghen xây dựng không còn là phương pháp nghiên cứu trực quan đơn giản, mà là kết quả của sự khái quát những thành tựu của khoa học với “*Tư duy mềm dẻo linh hoạt, nó thừa nhận trong những trường hợp cần thiết bên cạnh cái “hoặc là... hoặc là...” còn có cái “vừa là... vừa là”;* Nó thừa nhận một chính thể trong lúc vừa là nó vừa không là nó; thừa nhận cái khẳng định và cái phủ định vừa loại trừ nhau lại vừa gắn bó nhau”²⁷. Với lý luận đó, phép biện chứng chính là phương pháp tư duy cao nhất thích hợp nhất với giai đoạn hiện nay. Như vậy, tính khoa học và cách mạng của triết học Mác-xít giúp hình thành tư duy lý luận, phương pháp nghiên cứu tự giác cho sinh viên, giúp sinh viên có cái nhìn khách quan, đúng đắn, toàn diện, tạo cho sinh viên niềm lạc quan tin tưởng vào thành công của sự nghiệp xây dựng XHCN trên đất nước ta. Trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế, được trang bị một thế giới quan duy vật và phương pháp luận khoa học, sinh viên sẽ có thái độ đúng đắn, ủng hộ và học tập cái mới, đồng thời sinh viên sẽ biết chọn lọc, kế thừa những nhân tố hợp lý của giá trị truyền thống và hiện đại để nâng cao năng lực nội sinh, góp phần vào sự nghiệp làm giàu cho mình và cho đất nước.

KẾT LUẬN

²² C.Mác – PH Ăngghen, Sđd, Tập 2, Tr.199 - 200

²³ Bộ giáo dục và đào tạo (2003), Sđd, Tr.22

²⁴ C.Mác - Ph. Ăngghen, Sđd, tập 20, Tr.38

²⁵ V.I.Lênin (1976), Toàn tập, Tập 23, tr.53

²⁶ V.I.Lênin, tập 23, Tr.202

²⁷ Sđd, T20, Tr.260

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là giai đoạn phát triển tất yếu của mọi quốc gia từ một nền kinh tế nông nghiệp, kém phát triển vượt lên trở thành một nền kinh tế tiên tiến, hiện đại. Chính vì vậy Đảng ta nhấn mạnh “Đảng ta luôn xác định xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật của Chủ nghĩa xã hội, thực hiện Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là nhiệm vụ trung tâm trong một thời kỳ quá độ”. Vì mỗi phương thức sản xuất chỉ có thể được xác lập một cách vững chắc trên một cơ sở vật chất - kỹ thuật thích ứng. Chủ nghĩa xã hội cũng vậy muốn tồn tại và phát triển thì cũng phải có một nền kinh tế phát triển cao dựa trên LLSX hiện đại và chế độ công hữu về những tư liệu sản xuất chủ yếu. Cơ sở vật chất kỹ thuật của Chủ nghĩa xã hội phải thể hiện được những thành tựu mới nhất của khoa học và Công nghệ. Điều quan trọng nhất là cơ sở vật chất - kỹ thuật ấy phải ở mức có thể bảo đảm sử dụng mọi nguồn lao động xã hội bảo đảm những nhu cầu vật chất cho toàn xã hội phù hợp với trình độ phát triển cao của LLSX mà nhân loại đã đạt được. Cơ sở vật chất kỹ thuật ấy phải tạo ra được một năng suất lao động cao hơn Chủ nghĩa tư bản vì chỉ có như vậy mới chiến thắng được hoàn toàn và triệt để Chủ nghĩa tư bản.

Đất nước ta chưa có một cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp với Chủ nghĩa xã hội. Quá trình xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật ấy ở nước ta chính là quá trình Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế quốc dân. Đó là con đường tạo ra LLSX mới nhằm khai thác và phát huy tốt nhất các nguồn lực bên trong và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài. Mỗi bước tiến của quá trình Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là một bước tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật của Chủ nghĩa xã hội, đồng thời cũng là một bước củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, làm cho nền sản xuất xã hội không ngừng phát triển, đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của nhân dân không ngừng được nâng cao.

Cũng trong quá trình Công nghiệp hóa, hiện đại hóa khối liên minh công nhân với nông dân và trí thức ngày càng được củng cố; vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội được nâng cao; quan hệ về kinh tế giữa các dân tộc, giữa các vùng của đất nước ngày càng phát triển đồng đều. Việc xây dựng nền văn hóa mới, con người mới, con người mới xã hội chủ nghĩa ngày càng có nhiều điều kiện để thực hiện; quốc phòng và an ninh của đất nước ngày càng vững mạnh, việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại và sự tham gia vào phân công và hợp tác kinh tế quốc tế ngày càng thu hút nhiều hiệu quả hơn. Vì vậy, thành công của sự nghiệp Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế quốc dân là nhân tố quyết định sự thắng lợi của con đường xã hội chủ nghĩa mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn. Chính vì thế Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế quốc dân được coi là nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sách sử dụng một cách phổ biến sức lao động với công nghiệp, phương tiện và phương pháp tiên tiến hiện đại tạo ra năng suất lao động xã hội cao. Tuy nhiên quá trình thực hiện sự nghiệp Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đó phải gắn liền với quá trình nghiên cứu vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin với điều kiện hoàn cảnh đất nước trong từng giai đoạn nhất định.

thuvienso.dhcs.vn

Chuyên đề 3
VẤN ĐỀ CHÂN LÝ TRONG NHẬN THỨC LUẬN MÁC XÍT

Vấn đề chân lý, một trong những vấn đề trung tâm của lý luận nhận thức nói riêng và của triết học nói chung. Vì giải quyết vấn đề này đã bao hàm việc giải quyết hai mặt của vấn đề cơ bản của triết học: quan hệ giữa tư duy và tồn tại, cái nào quyết định cái nào? con người có thể nhận thức được thế giới hay không? nếu có, thì khả năng nhận thức đến đâu. Trong lịch sử có nhiều hệ thống triết học quan tâm giải quyết, song do hạn chế về thế giới quan nên các nhà tư tưởng đã mắc phải những sai lầm nhất định. Trên cơ sở phê phán những sai lầm và kế thừa những hạt nhân hợp lý,

chủ nghĩa duy vật biện chứng đã giải quyết một cách khoa học vấn đề chân lý trong nhận thức luận.

Nhằm hiện thực hoá quan điểm của Đảng về công tác giáo dục lý luận theo tinh thần NQTU 5 (khoá X) "Đổi mới nâng cao chất lượng giáo dục lý luận trong hệ thống các trường chính trị, trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp trong cả nước"²⁸ thì việc nghiên cứu và làm rõ "Vấn đề chân lý trong nhận thức luận mácxít" là rất cần thiết cả về lý luận và thực tiễn giảng dạy, học tập môn Triết học Mác - Lênin.

1. Những quan điểm ngoài mácxít về vấn đề chân lý

Trong lịch sử triết học vấn đề chân lý được hiểu theo những cách khác nhau, tùy theo mỗi hệ thống triết học.

Triết học duy vật thời cổ đại (Đêmôcrit, Arixôt) hiểu chân lý như là sự tương ứng của tri thức với sự vật được nhận thức. Theo Đêmôcrit, nhận thức chân thực, khác với những kiến giải nhất thời, là sự phản ánh lý tưởng mọi cái đang tồn tại, là cơ sở của tính khoa học trong nhận thức thế giới. Thực tế trong vực thăm, chân lý ẩn mình trong vực thăm. Con người (nhà thông thái - người sở hữu một trí tuệ uyên bác) có thể khám phá những bí mật của vực thăm đó nếu có được công cụ nhận thức tốt. Truyền thống hiểu chân lý như vậy đã được tiếp tục trong triết học của Ph.Bêcon, Spinôda, Đidrô, Hônbach và Phoiôbác.

Phật giáo với quan niệm về thế giới là "vô ngã" và "vô thường", nên chủ trương một cái Biết rộng rãi, thấu triệt (Vô Thượng Chánh Biến Tri Giác). Cái Biết này căn cứ trên những thực nghiệm tâm linh, trên sự giải thoát giác ngộ của một vị Phật đã siêu xuất vô minh và sinh tử luân hồi. Cái Biết ấy là cái biết về chân tướng của vạn hữu, cái Biết về bộ mặt thực của mọi hiện tượng (bản lai diện mục). Chân tướng ấy, bộ mặt thực ấy, được gọi là bản thể, chân như, là chân lý.

Đạo Phật cho rằng tri thức con người có thể đạt được đến chân lý, với điều kiện là con người phải chuyển cái tri thức hiện thời thành trí tuệ Bát Nhã. Tri thức của chúng sanh có một khả năng kém cỏi vì đã bị bao nhiêu mê ám che lấp (vô minh). Nay diệt được những mê ám ấy thì có thể chuyển Thức (tri thức) thành Trí (Bát Nhã) và với khả năng này, con người mới có thể trực nhận được Bản Thể.

Trong hệ thống triết học duy tâm, chân lý được hiểu hoặc như là đặc tính vĩnh viễn, bất biến của các khách thể tư tưởng (Platôn, Agustín), hoặc như là sự phối hợp, tương ứng giữa tư duy với chính mình, với những hình thức tiên nghiệm của nó (Cant). Hêghen - đại biểu tiêu biểu của chủ nghĩa duy tâm đã phân tích chân lý một cách biện chứng. Theo Hêghen, chân lý là sự đồng nhất giữa tư duy với tồn tại, là quá trình biện chứng của sự tự phát triển của ý niệm tuyệt đối.

Trong nhận thức luận, nếu Hêghen mới chỉ cảm nhận thấy "vận động của ý thức giống như sự phát triển của toàn bộ đời sống của tự nhiên và tinh thần" là dựa trên "bản tính của những bản chất thuần túy hợp thành nội dung của logic" thì Lênin đã khẳng định rằng, biện chứng của nhận thức là sự phản ánh biện chứng thế giới khách quan và để nhận thức được thế giới khách quan, phải tuân thủ logic biện chứng của thế giới khách quan, rằng, "logic và lý luận nhận thức phải được suy diễn từ "sự phát triển của toàn bộ đời sống của tự nhiên và tinh thần". Chính vì vậy, "tư duy, khi tiến lên từ cái cụ thể đến cái trừu tượng, không xa - nếu nó đúng... rời chân lý, mà đến gần chân lý. Những sự trừu tượng về vật chất, về quy luật tự nhiên, sự trừu tượng về giá trị. Tóm lại, tất cả những sự trừu tượng khoa học (đúng đắn,

²⁸ DCSVN: Văn kiện Hội nghị lần thứ 5 BCH TƯ khoá X, Nxb. CTQG, HN.2007, tr.48.

ngghiêm túc, không tùy tiện) phản ánh giới tự nhiên sâu sắc hơn, chính xác hơn, đầy đủ hơn. Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, và từ tư duy trừu tượng trên thực tiễn đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, của sự nhận thức thực tại khách quan.

Khi trình bày bản chất của tri thức trong khả năng nhận thức của con người, Hêghen đã cho rằng, "Chân lý, với tư cách là tri thức phù hợp với khách thể, cũng là cái khẳng định, nhưng nó chỉ là cái đồng đẳng với bản thân nó trong chừng mực mà tri thức có thái độ phủ định đối với cái khác, trong chừng mực mà tri thức đã xâm nhập vào khách thể và đã thủ tiêu cái phủ định do khách thể đại biểu. Đây là quan điểm cho thấy Hêghen đã khẳng định tất yếu của tri thức, tính khách quan của tri thức như là một cái gì tuyệt đối mâu thuẫn với sự chuyển hoá.

Nói về quan điểm này, Lênin cho rằng: "Sự phù hợp giữa tư tưởng và khách thể là một quá trình: tư tưởng (= con người) không nên hình dung chân lý dưới dạng một sự đứng im chết cứng, một bức tranh (hình ảnh) đơn giản, nhợt nhạt (lờ mờ), không khuynh hướng, không vận động, y như một thần linh, một số, một tư tưởng trừu tượng"²⁹. Quá trình đó, theo Hêghen, là những vòng tròn, còn theo Lênin, là quá trình biện chứng. Biện chứng của sự vật diễn ra theo hình xoáy tròn ốc, nên biện chứng của nhận thức cũng diễn ra theo hình xoáy tròn ốc. Phê phán quan điểm siêu hình trong quá trình nhận thức, Lênin đã viết: Phép biện chứng với tính cách là nhận thức sinh động, nhiều mặt (số các mặt không ngừng tăng lên mãi mãi) bao hàm vô số khía cạnh trong cách tiếp cận, đi gần tới hiện thực (với một hệ thống triết học đi từ mỗi khía cạnh mà phát triển thành một toàn thể) đó là nội dung phong phú không lường được so với chủ nghĩa duy vật "siêu hình" mà tai họa chính của nó là không có năng lực áp dụng phép biện chứng vào lý luận phản ánh, vào quá trình và sự phát triển của nhận thức. Nhận thức của con người không phải là (một cách tương ứng, không đi theo) một đường thẳng, mà là một đường cong đi gần vô hạn đến một loạt những vòng tròn, đến một vòng xoáy ốc.

Với Hêghen, "Ý niệm tuyệt đối" là "chân lý". Ý niệm tuyệt đối, tức là chân lý với tư cách là quá trình, vì chân lý là quá trình. Trong sự phát triển của nó, quá trình ấy của chân lý trải qua ba giai đoạn:

- Sự sống;
- Quá trình nhận thức bao hàm thực tiễn của con người và kỹ thuật;
- Giai đoạn của ý niệm tuyệt đối (tức là chân lý hoàn toàn)".

Mặc dù có những hạn chế, song giá trị trong học thuyết chân lý của Hêghen không chỉ là về mặt học thuyết, mà còn ở chỗ, tạo tiền đề cho sự phát triển nhận thức khoa học sau này, như Lênin đã đánh giá: Mác không để lại cho chúng ta "Logic học" (với chữ L viết hoa), nhưng đã để lại cho chúng ta logic của "Tư bản", và cần phải tận dụng đầy đủ nhất logic để giải quyết vấn đề mà chúng ta đang nghiên cứu. Trong "Tư bản", Mác áp dụng logic, phép biện chứng và lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật vào một khoa học duy nhất, mà chủ nghĩa duy vật thì đã lấy ở Hêghen tất cả cái gì có giá trị và phát triển thêm lên.

Những người theo chủ nghĩa kinh nghiệm duy tâm chủ quan (Beccoli, Hium, Ratxen) hiểu chân lý như là sự tương ứng của tư duy với cảm giác của chủ thể. Chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán (Makhơ, Avênariút) lại quan niệm chân lý là sự tương ứng lẫn nhau giữa các cảm giác. Chủ nghĩa qui ước (Poanh carê) coi chân lý có tính ước lệ (chỉ là sự qui ước) có điều kiện.

²⁹ Lênin: Toàn tập, Nxb. Tiến Bộ, M, 1981, t.29, tr.207.

Một số trào lưu triết học phương Tây hiện đại quan niệm về chân lý cũng không kém phần phong phú, đa dạng. Chủ nghĩa thực chứng mới xem xét chân lý như là sự tương ứng của các mệnh đề khoa học với kinh nghiệm cảm tính. Chủ nghĩa hiện sinh xem chân lý như là một hình thức của nhận thức phản ánh tình trạng tâm lý cá nhân. Chủ nghĩa thực dụng cho rằng chân lý là sự tương ứng của tư tưởng với nguyện vọng của cá nhân đạt được mục đích của mình, và do đó cái gì có lợi, cái đó là chân lý; cái gì là chân lý, cái đó tất phải hữu dụng - cả hai ý này đồng nghĩa với nhau.

Trong thực tế, đương nhiên chân lý sẽ đem lại lợi ích cho con người, nhưng không phải bất cứ cái gì lợi cũng đều là chân lý. Điều này thể hiện rất rõ trong khoa học. Mục đích chính của khoa học là giúp con người ngày càng đi sâu vào bí ẩn của tự nhiên. Khoa học chỉ phát triển mạnh mẽ nếu quy luật phát triển nội tại của nó được bảo đảm. Nếu lòng mục đích danh lợi vào nghiên cứu khoa học thì quy luật phát triển của khoa học bị thương tổn và đường hướng phát triển tự nhiên của khoa học bị lệch lạc hoặc ngừng trệ. Điều này ảnh hưởng ngay tới việc đi tìm chân lý.

Khoa học và danh lợi dường như là hai phạm trù mâu thuẫn. Yêu cầu của khoa học là khách quan, còn yêu cầu của danh lợi là chủ quan. Chân lý là sự thật khách quan. Danh lợi không thể nào dẫn dắt con người tới chân lý.

Không vụ lợi trong khoa học mới giữ vững được tính không thiên tư trong nghiên cứu, không thiên tư với mình và với các đồng nghiệp. Người khoa học không thiên tư với mình dễ thấy sai lầm trong giả thuyết của mình, và dễ xác định hướng triển khai thí nghiệm một cách đúng đắn. Không thiên tư với các đồng nghiệp mới đánh giá chính xác sự đóng góp của từng người cho khoa học, và nêu là người quản lý, sẽ giữ vững được tinh tập thể chặt chẽ của đội ngũ nghiên cứu. Nhờ đó, khoa học phát triển được thuận lợi.

Tư duy không vụ lợi là của nhà khoa học nghiên cứu không vì lợi nhuận hoặc danh vị. Không vì lợi nhuận, người nghiên cứu sẽ kiên trì với đề tài, không bỏ rơi đề tài đang làm để chọn một đề tài mới dễ "kiếm ăn" hơn. Với một đề tài nào, thông thường, ta cũng phải dành hai năm mới gọi là nắm đủ đối tượng nghiên cứu để triển khai công việc. Rõ ràng dưới thời gian này, kiến thức thu thập được chưa giúp ích gì nhiều cho khoa học. Những người nhảy từ đề tài này sang đề tài khác theo thời trang chỉ làm lãng phí trí tuệ của mình. Họ có thể đạt được chút hư danh nào đó nhưng không có thể xây dựng nổi sự nghiệp khoa học dù nhỏ.

Nếu vì lợi nhuận mà hoạt động, người ta còn có thể dễ dàng bán kết quả nghiên cứu cho những thế lực đen tối mưu đồ sử dụng thành tựu khoa học chống lại hạnh phúc của loài người. Những nhà khoa học này sẽ phản bội lý tưởng của chính bản thân họ. Và như vậy, họ tách khỏi hàng ngũ những người khoa học chân chính.

Thế kỷ XX, trong nhóm bác học chống Anhstanh, có người được giải thưởng Nôben, hoạt động cho chủ nghĩa phát xít, là một vết nhơ trong lịch sử vật lý học cận đại. Gần đây, một hội nghị quốc tế về vật lý học họp ở Rôma đã tẩy chay một nhà vật lý học người Mỹ vì ông này đã giúp việc nghiên cứu cải tiến vũ khí của chính phủ Mỹ đã dùng trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.

Thiên nhiên không dễ dàng hé mở bí ẩn cho con người. Muốn đi tới mục đích, nhà khoa học nào cũng phải dành toàn bộ sức mạnh tinh thần và thể chất cho khoa học. Nhà khoa học không thể nhìn lợi nhuận, tức là mục đích trước mắt, thiên cận, của con người bình thường mà phải nhìn chân lý, tức là mục đích lâu dài, là sự cao cả của khoa học. Trong một bức thư gửi cho bạn, Mác đã viết: Tôi buộc phải dùng mỗi khoảnh khắc của mình còn có thể làm việc để viết cho xong tác phẩm (tức

bộ Tư Bản) mà vì nó tôi đã hy sinh cả sức khoẻ, hạnh phúc trên đời và gia đình mình. Không vụ lợi trong khoa học, sự nghiệp khoa học càng lớn. Bộ Tư Bản được đánh giá là một trong hai công trình khoa học vĩ đại của thế kỷ XIX (công trình kia là về nguồn gốc loài vật của Đacuyn).

Như vậy, tuy có những sắc thái khác nhau, có những đóng góp tích cực và hạn chế nhưng những quan điểm ngoài mácxít về chân lý đều có đặc điểm chung là không thừa nhận tính khách quan, nguồn gốc ngoài ý thức của nội dung chân lý. Xuất phát từ phạm trù hoạt động thực tiễn, nhận thức luận duy vật biện chứng đã kế thừa những hạt nhân hợp lý đồng thời khắc phục những hạn chế của các quan điểm triết học về vấn đề chân lý và giải quyết vấn đề này một cách khoa học nhất.

2. Quan điểm triết học Mác – Lênin về vấn đề chân lý

2.1. Cơ sở hình thành quan điểm triết học Mác – Lênin về chân lý

Trên cơ sở phê phán những quan điểm sai lầm, và trên cơ sở tổng hợp những thành tựu của khoa học, vấn đề chân lý được những nhà sáng lập chủ nghĩa Mác – Lênin xây dựng trên những quan điểm nền tảng sau:

Thứ nhất, thừa nhận vai trò quyết định của thực tiễn trong nhận thức với tư cách là cơ sở, là động lực, là mục đích chủ yếu của nhận thức, đồng thời là tiêu chuẩn quyết định tính chân lý của nhận thức.

Thực tiễn là toàn bộ những hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải biến tự nhiên và xã hội. Thực tiễn biểu hiện rất đa dạng với nhiều hình thức ngày càng phong phú, song có ba hình thức cơ bản là hoạt động sản xuất vật chất, hoạt động chính trị xã hội và hoạt động thực nghiệm khoa học.

Nhận thức ra đời trên cơ sở của nhu cầu hoạt động thực tiễn của con người và để thỏa mãn những nhu cầu ấy. Thực tiễn là cơ sở của nhận thức, là một loại tác động lẫn nhau giữa chủ thể (con người) và khách thể (sự vật vật chất); kết quả trực tiếp của loại tác động đó là sự thay đổi của khách thể. Chẳng hạn, con người, nhờ công cụ lao động để thay đổi chất đất: cày bừa, bón phân... kết quả là chất đất thêm màu mỡ. Thực tiễn không những thay đổi khách thể mà còn thay đổi cả chủ thể nữa, đó là con người phát triển và dần hoàn thiện mình trong lao động.

Quá trình nhận thức thuộc lĩnh vực hoạt động lý luận của loài người. Lý luận là sự khái quát thực tiễn một cách khoa học, là sự phản ánh giới hiện thực vào trong ý thức con người. Lý luận tự nó không thay đổi được giới hiện thực. Trong tác phẩm “Lời nói đầu góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen”, Mác chỉ rõ: tinh thần tư tưởng tự bản thân nó không có ý nghĩa gì cả. Con người có thể xây dựng các kế hoạch lý tưởng để cải tạo thế giới, có thể làm cách mạng trong ý nghĩ, nhưng điều đó không thay đổi được thế giới. Vai trò tích cực vĩ đại của nhận thức, của tư duy, của lý luận là ở chỗ có thể vạch ra những biện pháp cải tạo thế giới. Nhưng muốn thực hiện được các tư tưởng, thì cần có hoạt động thực tiễn.

Hoạt động lý luận của loài người không phải là tự chủ, tự trị vì nó phát sinh và phát triển trên cơ sở thực tiễn. Nhận thức giới hiện thực, phản ánh giới hiện thực vào trong bộ óc con người là cần thiết cho hoạt động thực tiễn có kết quả. Thực tiễn là cơ sở và động lực thúc đẩy lý luận phát triển. Những nhu cầu của thực tiễn, nhất là những nhu cầu của sản xuất, vạch phương hướng cho khoa học phát triển, thúc đẩy cho khoa học tiến lên. Ăngghen đã viết: nếu trong xã hội nảy ra nhu cầu về kỹ thuật, thì nhu cầu đó sẽ đẩy khoa học tiến lên mạnh hơn là mười trường đại học.

Khoa học, lý luận ra đời theo nhu cầu của thực tiễn và là sự tổng kết thực tiễn. Thiên văn học ra đời theo nhu cầu của ngành thương mại và hàng hải, các ngành

vật lý học cũng ra đời để thỏa mãn những nhu cầu của kỹ thuật sản xuất ngày càng phát triển. Thời đại hơi nước đã làm xuất hiện học thuyết về nhiệt, thời kỳ chuyên sang dùng máy bằng điện đòi hỏi phải nghiên cứu tỉ mỉ học thuyết về điện.

Khái niệm, lý luận phát sinh và phát triển trên cơ sở thực tiễn. Con người trước hết chú ý nhiều tới những sự vật và những mặt mà trên thực tiễn có ích lợi và cần thiết cho đời sống của họ. Thực tiễn chỉ rõ cần phải rút ra mặt nào đó ở trong sự vật là mặt chính, mặt bản chất. Một khái niệm hết sức quan trọng của sinh vật học là: loài đã ra đời trên cơ sở hoạt động thực tiễn trong lĩnh vực nông nghiệp và chăn nuôi. Con người trước hết chú ý nhiều tới những cây cỏ và loài vật mà trên thực tiễn có ích lợi cho mình, họ liên hợp các sinh vật thành những nhóm đồng loại căn cứ theo những đặc điểm khách quan nào đó. Về sau con người bắt đầu phân loại cây cỏ và loài vật không phải chỉ căn cứ vào chỗ giống nhau của chúng mà còn căn cứ vào từng giống của chúng nữa. Chính vì thế nảy ra khái niệm khởi nguyên về loài.

Các môn khoa học xã hội phát sinh và phát triển trên cơ sở thực tiễn. Lý luận của chủ nghĩa xã hội khoa học ra đời là sự đúc kết thực tiễn của phong trào công nhân và để giải đáp những nhu cầu của cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân chống giai cấp tư sản, chống áp bức.

Nếu đem các môn khoa học tự nhiên và khoa học xã hội tách rời thực tiễn sản xuất, thì sẽ làm cho kỹ thuật chậm tiến bộ và khoa học đình đốn. Nếu tách khỏi nguồn gốc đầy sức sống của mình là thực tiễn thì khoa học sẽ khô héo, sẽ bắt đầu nghiên cứu những vấn đề nhỏ nhặt hay suy luận theo lối chủ nghĩa kinh viện. Làm yêu mối liên hệ của các môn khoa học xã hội với thực tiễn của phong trào cách mạng và của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, thì sẽ dẫn đến chủ nghĩa giáo điều, dẫn tới xuyên tạc khoa học.

Nhận thức không phải chỉ đóng khung trong việc ghi chép những kết quả của thực tiễn, nhận thức phải thấy trước được tương lai. Dựa trên cơ sở của thực tiễn, nhận thức vạch ra những triển vọng phát triển của sản xuất, phát triển văn hoá... Nếu lý luận không làm như thế thì nó sẽ có thể không còn ý nghĩa nữa. Thiên tài của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin là ở chỗ các ông nhìn xa hơn những người đương thời, thấy được xã hội phát triển như thế nào và phát triển tới đâu.

Khoa học có thể đặt ra những khái niệm cả về những hiện tượng chưa phát sinh. Như khái niệm khoa học về hình thái cộng sản chủ nghĩa đã ra đời rất lâu trước khi hình thái đó xuất hiện. Nhưng điều đó không có nghĩa là khái niệm về chủ nghĩa cộng sản là không có căn cứ, không dựa trên thực tiễn. Toàn bộ thực tiễn phát triển của xã hội, những khuynh hướng phát triển cơ bản của chủ nghĩa tư bản, kinh nghiệm đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản chống giai cấp tư sản - tất cả những cái đó là cơ sở để học thuyết về xã hội cộng sản chủ nghĩa ra đời.

Phái bất khả tri luận không thừa nhận có thể nhận thức được thế giới, họ đã viện lý là không có tiêu chuẩn chân lý đáng tin cậy. Nhiều nhà triết học đi tìm tiêu chuẩn chân lý của nhận thức ở tính chất rõ ràng và rành mạch của những quan niệm, khái niệm, ở ý nghĩa chung của những cái đó, ở kinh nghiệm tập thể. Nhưng nhận thức không thể là tiêu chuẩn chân lý cho bản thân mình. Chủ nghĩa Mác chỉ rõ rằng, phải tìm tiêu chuẩn chân lý của tri thức ở bên ngoài nhận thức - ở trong thực tiễn. Trong "Luận cương về Phoi-ơ-bác" Mác viết: Vấn đề tư duy của con người có tính chân lý cụ thể hay không, hoàn toàn không phải là vấn đề lý luận, mà là vấn đề thực tiễn. Trong thực tiễn, con người phải chứng minh tính chân lý, tức là tính hiện thực và sức mạnh, tính thế tục của tư duy của mình. Tranh cãi về tính hiện thực hay tính

không hiện thực của tư duy mà tách rời thực tiễn thì chỉ là tranh cãi thuần túy kinh viện chủ nghĩa.

Dựa vào thực tiễn, con người chứng minh tính chân lý khách quan của những khái niệm của mình. Nước có thật là gồm hai nguyên tử hydro và một nguyên tử ô-xy hay không, vấn đề này được giải quyết bằng cách phân giải nước một cách thực tế. Quan niệm của chúng ta về cấu tạo nguyên tử và về năng lượng ở trong nguyên tử có đúng không? thực tiễn của những cuộc thí nghiệm khoa học và của việc sử dụng năng lượng nguyên tử trong các lĩnh vực khác nhau của khoa học và kỹ thuật đã xác định tính chân lý khách quan của học thuyết vật lý học về cấu tạo và đặc tính của nguyên tử.

Chủ nghĩa Mác - Lênin quan niệm thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý, quan niệm này khác với quan niệm của chủ nghĩa thực dụng. Chủ nghĩa thực dụng phủ nhận chân lý khách quan và đưa ra luận điểm: cái gì có ích, cái gì tiện lợi đều là chân lý. Mỗi một người đều có thể thừa nhận bất cứ luận điểm nào là chân thật, hay giả dối, tùy theo luận điểm đó có đem lại lợi ích cho họ hay không. Giê-mơ, một người thuộc chủ nghĩa thực dụng đã viết: Nhiệm vụ của chúng ta phải tìm kiếm chân lý là xuất phát từ nhiệm vụ chung của chúng ta phải làm những việc có thể được bù đắp lại. Chính vì xuất phát từ lý do tiện lợi, nên người theo chủ nghĩa thực dụng thừa nhận tư tưởng về sự tồn tại của thần linh là chân lý.

Tất nhiên, tri thức là có ích, nó là một lực lượng to lớn. Hiện nay, với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật, không một ai lại hoài nghi ý nghĩa của tri thức đối với đời sống con người. Nhưng tri thức chỉ đem lợi ích thực tế cho xã hội khi nào nó chân thật. không phải tính chân lý của tri thức bắt nguồn từ sự ích lợi của tri thức mà là ý nghĩa thực tiễn vĩ đại của tri thức, bắt nguồn từ tính chân lý của tri thức, từ chỗ tri thức phản ánh đúng đắn giới hiện thực. V.I.Lênin trong "Bút ký triết học" đã nói rõ: Chỉ khi phản ánh được chân lý khách quan tồn tại độc lập với con người, nhận thức mới có ích về mặt sinh vật học, mới có ích trong thực tiễn của con người, trong sự duy trì đời sống, trong sự duy trì giống loài. Đối với nhà duy vật, thành tựu của thực tiễn của loài người chứng tỏ là những quan niệm của ta phù hợp với bản tính khách quan của các sự vật mà chúng ta tri giác. Đối với người theo duy ngã luận, thành tựu là tất cả những cái mà tôi cần trong thực tiễn.

Thứ hai, **tính chất mâu thuẫn của quá trình nhận thức chân lý**

Từ những thành công trong việc phân tích các phạm trù vật chất, ý thức, không gian, thời gian từ góc độ nhận thức luận mácxít, và trong cuộc đấu tranh với chủ nghĩa duy tâm, mà tiêu biểu là cuộc đấu tranh với Makhơ – đại biểu của chủ nghĩa duy tâm thế kỷ XX, Lênin khẳng định: “Trong lý luận nhận thức, cũng như trong tất cả các lĩnh vực khác của khoa học, cần suy luận một cách biện chứng, nghĩa là đừng giả định rằng nhận thức của chúng ta là bất di bất dịch và có sẵn, mà phải phân tích xem sự hiểu biết nảy sinh từ sự không hiểu biết như thế nào, sự hiểu biết không đầy đủ và không chính xác trở thành đầy đủ hơn và chính xác hơn như thế nào”³⁰. Từ quan điểm đó của nhận thức luận mácxít cho chúng ta thấy nhận thức chân lý là cả một quá trình. Quá trình nghiên cứu những tính quy luật của sự phát triển của nhận thức, nghĩa là quá trình biện chứng đặc thù, những mâu thuẫn bên trong của nhận thức, sự phủ định như bậc thang phát triển mang tính quy luật của tri thức, bước nhảy vọt từ một trình độ tri thức này tới một trình độ tri thức khác.

³⁰ Lênin: Toàn tập, Nxb. CTQG, HN, 2005, t.18, tr.117.

Tính chất mâu thuẫn của quá trình nhận thức được Lênin khắc họa một cách sâu sắc và đầy tính thuyết phục trong những chương đầu của tác phẩm “Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán”. Những quan điểm của Lênin đã chỉ ra một cách rõ ràng: các phạm trù là những điểm "nút" đánh dấu sự phát triển của nhận thức con người. Các phạm trù không phải bất biến mà luôn vận động, phát triển để phản ánh được sự phát triển của hiện thực khách quan, cũng như sự phát triển của bản thân nhận thức con người. Nhận thức của chúng ta đi từ hiện tượng đến bản chất, từ bản chất cấp 1 đến bản chất cấp 2,... đến vô hạn. Thực tiễn phát triển của nhận thức đã chỉ ra rằng, với cùng một đối tượng, song trong những giai đoạn lịch sử khác nhau, do kết quả nhận thức ở các mức độ (cao, thấp) khác nhau, chúng ta có những khái niệm (phạm trù) khác nhau (về mức độ phát triển) phản ánh chúng. Sự phát triển của các khái niệm, không phải do sự phát triển của đối tượng quy định mà do sự phát triển của bản thân nhận thức của con người quy định. Điều này cực kỳ quan trọng để tránh xa vào những sai lầm quy mọi sự phát triển của nhận thức vào sự phát triển của đối tượng, không thấy được tính mâu thuẫn, tính năng động của nhận thức con người.

Nếu tính chất mâu thuẫn là cơ sở, “điểm tựa” về vấn đề chân lý của nhận thức luận biện chứng thì những người theo chủ nghĩa tương đối thường hay tuyệt đối hóa tính tương đối của tri thức, phủ định tính tuyệt đối của chân lý. Cho nên xét về mặt phương pháp thì chủ nghĩa tương đối là siêu hình. Tính chất siêu hình của nó thể hiện ở chỗ cố tình không hiểu mối quan hệ giữa chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối. Xét từ góc độ tính đảng của triết học, chủ nghĩa tương đối là một học thuyết triết học duy tâm, nhất là mặt nhận thức luận khi nó phủ nhận chân lý khách quan, phủ nhận sự tồn tại và vận động khách quan của vật chất. Vạch rõ bản chất sai lầm của chủ nghĩa tương đối, Lênin viết: là cơ sở của lý luận, về nhận thức, chủ nghĩa tương đối không những là sự thừa nhận tính tương đối của các hiểu biết của chúng ta, mà còn là sự phủ định mọi tiêu chuẩn mọi mẫu mực khách quan, tồn tại không phụ thuộc vào loài người, những tiêu chuẩn và mẫu mực mà nhận thức tương đối của chúng ta ngày một tiến đến gần.

Những người theo chủ nghĩa Makhơ cho rằng, chân lý không liên quan gì đến thế giới khách quan mà chỉ liên quan đến tư duy, đến tri thức mà thôi. Họ gắn chân lý với “tinh thần vũ trụ”, hoặc với “cảm nghĩ chủ quan”. Đây chính là một sai lầm không thể chấp nhận được. Sở dĩ những người theo phái Makhơ mắc phải sai lầm ấy là do họ thoát ly hiện thực khách quan, phản ánh phiến diện hoặc xuyên tạc hiện thực khách quan. Nghĩa là tri thức mà họ có được không phù hợp với đối tượng, là sự không đồng nhất hình ảnh chủ quan về hiện thực với nguyên mẫu khách quan của nó. Tuy nhiên, mọi sai lầm của phái Makhơ mắc phải không phải là sự trừu tượng trống rỗng, đó là sự phản ánh xuyên tạc, bóp méo sự thật, là “sự thăng hoa tất yếu” của cái hiện thực khách quan khi đã bị thần thánh hóa, tương đối hóa. Lênin chỉ ra rằng, sai lầm là cái đối lập biện chứng của chân lý, là một yếu tố được tuyệt đối hóa của quá trình nhận thức và được củng cố trong ý thức bởi kinh nghiệm hạn chế của những người Makhơ kiểu Nga. Các nhà vật lý học hiện đại cuối thế kỷ XIX đầu, thế kỷ XX, sở dĩ rơi vào chủ nghĩa duy tâm và bất khả tri là do họ không hiểu được tính chất mâu thuẫn của quá trình nhận thức chân lý, không hiểu lý luận nhận thức duy vật. Họ xem những phát minh không theo quan điểm duy vật biện chứng mà theo quan điểm siêu hình. Đó chính là nguyên nhân dẫn đến khuynh hướng phản tiến bộ trong khoa học vật lý. Trong tác phẩm “Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán”, Lênin chỉ rõ: Vật lý học mới sở dĩ đi chệch hướng sang phía chủ

nghĩa duy tâm, chủ yếu là vì các nhà vật lý không hiểu được phép biện chứng. Cho nên, không có chuyện “vật chất tiêu tan”, “vật chất biến mất”, mà chỉ có sự tiêu tan, sự biến mất của cái giới hạn nhận thức hữu hạn về thế giới vật chất mà thôi. Mọi giới hạn trong tự nhiên đều chỉ là tương đối, có điều kiện, đều vận động, cũng giống như thế giới khách quan, tri thức của chúng ta về nó luôn biến đổi, phát triển. Vật chất không biến mất và không bao giờ biến mất. Điện tử cũng như nguyên tử là vô cùng vô tận, thế giới thống nhất ở tính vật chất.

Do đó, nhận thức của con người là một quá trình biện chứng phức tạp, nó không phải là (không đi theo) một đường thẳng, mà là một đường cong đi gần vô hạn đến một loạt những vòng tròn, đến một vòng xoáy ốc. Bất cứ đoạn nào, khúc nào và mặt nào của đường cong ấy cũng có thể chuyển hóa (chuyển hóa một cách phiến diện) thành một đường thẳng độc lập, đầy đủ; đường thẳng này (nếu chỉ thấy cây mà không không thấy rừng) sẽ dẫn đến vũng bùn, đến chủ nghĩa thầy tu.

2.2. Các tính chất của chân lý trong nhận thức luận mácxít

2.2.1. Tính khách quan của chân lý

Tính khách quan của chân lý là luận điểm trung tâm trong học thuyết chân lý của chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Phần trên đã trình bày, tuy có những sắc thái khác nhau, nhưng các quan điểm ngoài mácxít về chân lý đều có đặc điểm chung là không thừa nhận tính khách quan, nguồn gốc ngoài ý thức của nội dung chân lý. Bởi vì, chủ nghĩa duy tâm phủ nhận thực tiễn khách quan với tính cách là nguồn gốc thực sự của tinh thần, cảm giác. Đối với họ, đối tượng nhận thức chỉ là một lực lượng siêu nhiên chi phối thế giới; là cảm giác, phức hợp "yếu tố", mà các yếu tố ấy không khác nào cảm giác. Những người thuộc phái Makhơ nhấn mạnh ý nghĩa phổ quát của ý thức, và đem gán nó cho chân lý. Bôđđanốp, đại diện của chủ nghĩa Makhơ ở nước Nga lại đặc biệt nhấn mạnh vai trò của "kinh nghiệm tập thể có tổ chức" như cơ sở của tính chân lý trong quan niệm về đối tượng. Ý tưởng này ở thế kỷ XVII Beccoly đã từng sử dụng, khi ông ta đưa ra khái niệm "kiến giải chung", nghĩa là những kiến giải của số đông, được nhiều người thừa nhận, mặc nhiên là trở thành những kiến giải đúng; chẳng hạn, tôi tin vào sự tồn tại về bản thể luận của Thượng đế, vì ai cũng tin như thế cả. Luận chứng của Bôđđanốp về "kinh nghiệm tập thể" hoàn toàn không thuyết phục, bởi lẽ: trước hết, bản thân kinh nghiệm có thể được lý giải một cách duy tâm, thậm chí phủ nhận cả nội dung khách quan trong nó. Tiếp đến, ý nghĩa phổ quát và tính khách quan là những khái niệm khác nhau.

Một tư tưởng nào đó có thể được nhiều người thừa nhận, song chưa hẳn đã phản ánh trong thực tại khách quan. Chủ nghĩa duy vật biện chứng đã lưu ý rằng, việc thừa nhận kinh nghiệm, cảm giác là nguồn gốc của tri thức chưa hẳn đã là duy vật. Tất cả các hiểu biết đều bắt nguồn từ kinh nghiệm, cảm giác - lập luận này đúng nhưng chưa đầy đủ. Thử hỏi, thực tại khách quan có thuộc về tri giác không, có phải là nguồn gốc khách quan của tri giác không? Nếu trả lời "có" thì sẽ đến với thế giới quan duy vật. Nếu trả lời "không" thì chắc chắn câu trả lời ấy đưa đến chủ nghĩa duy tâm chủ quan, thuyết bất khả tri.

Nói như vậy không có nghĩa là trước Mác không có nhà triết học nào bàn về vai trò của thực tiễn. Hêghen cũng thừa nhận vai trò của thực tiễn trong nhận thức, nhưng lại coi thực tiễn chỉ là hoạt động thực tiễn của sự suy lý, của ý niệm và dấu có tính khách quan, song tính khách quan đó chỉ có nghĩa là ngoài ý muốn chủ quan của con người. Khẳng định vai trò của tư duy logic và của thực tiễn trong nhận thức, Lênin đã chỉ rõ: Nhận thức lý luận phải trình bày khách thể trong tính tất yếu của nó,

trong những quan hệ toàn diện của nó, trong sự vận động mâu thuẫn của nó, tự nó và vì nó. Nhưng khái niệm của con người nắm "hắn" lấy cái chân lý khách quan ấy của nhận thức, nó chỉ nhận thức và chiếm lấy chân lý khách quan ấy khi khái niệm trở thành "tồn tại vì nó", theo ý nghĩa thực tiễn. Nghĩa là thực tiễn của con người và của loài người là sự kiểm nghiệm, là tiêu chuẩn của tính khách quan của nhận thức. Với khẳng định này, Lênin cho rằng, quan niệm về thực tiễn của Hêghen vẫn là quan niệm tư biện, là lĩnh vực thuộc về hoạt động tinh thần. Theo ông, quan niệm đúng về thực tiễn phải là quan niệm coi thực tiễn là thứ nhất, là cơ bản: Quan điểm về đời sống, về thực tiễn, phải là quan điểm thứ nhất và cơ bản của lý luận về nhận thức. Trong quá trình nhận thức, không phải hai mặt thực tiễn và nhận thức tách rời, mà nó là một thể thống nhất.

Trên cơ sở phê phán chủ nghĩa duy tâm và trên cơ sở kế thừa những thành tựu khoa học, chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định chân lý là quá trình phản ánh đúng đắn thế giới khách quan, và các quy luật của nó vào trong đầu óc con người. Với quan điểm như vậy, chủ nghĩa duy vật biện chứng quan niệm chân lý có tính khách quan. Tính khách quan là nội dung của chân lý (hay chân lý khách quan), tồn tại trong đối tượng như nó vốn có và được phản ánh trung thực vào ý thức của con người, không phụ thuộc vào ý thức của con người, loài người. Chân lý khách quan là nội dung trong ý thức phản ánh đúng đắn thế giới khách quan, phù hợp với bản chất sự vật. Trí tuệ con người không tạo ra chân lý mà khám phá ra chân lý ấy.

Trong tác phẩm "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán", Lênin đã giành một phần đáng kể cho việc phê phán các quan điểm ngoài mácxít (đặc biệt là quan điểm của phái Makhơ), hoặc xét lại triết học Mác về vấn đề tính khách quan của chân lý. Lênin đã phê phán gay gắt quan điểm của Bôđanốp, một người tự nhận là người mácxít, nhưng thực chất là theo phái Makhơ, ông ta không hiểu đúng quan điểm của Mác & Ăngghen về tính khách quan của chân lý. Khi phê phán quan điểm của Bôđanốp về việc không thừa nhận tiêu chuẩn khách quan của chân lý và coi "chân lý là một hình thức tư tưởng, một hình thức tổ chức của kinh nghiệm con người", Lênin cho rằng: nếu chân lý là như vậy thì không thể có chân lý độc lập. Qua sự phê phán đó, Lênin chỉ rõ: Những người duy vật thừa nhận thực tại khách quan mà chúng ta nhận được kinh nghiệm, thừa nhận nguồn gốc khách quan độc lập đối với con người của các cảm giác của chúng ta. Con đường nhận thức chân lý khách quan đó là con đường từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn. Điều đó cho thấy, trong nhận thức luận mácxít, khái niệm chân lý thuộc về quá trình nhận thức thế giới khách quan. Chân lý không tồn tại "tự nó" hoặc có sẵn ở đâu đấy. Chân lý không phải là cái tồn tại độc lập mà con người có thể cảm thụ được nó. Chân lý là sự phản ánh đúng đắn thế giới khách quan trong ý thức con người, là quá trình vận động của sự nhận thức vô tận về thế giới khách quan, qua một chuỗi những sự trừu tượng, hình thành khái niệm, quy luật... Những khái niệm này bao quát một cách tương đối, "gần đúng tính quy luật phổ biến của giới tự nhiên vĩnh viễn vận động và phát triển"³¹, tạo ra một bức tranh khoa học, sinh động về thế giới khách quan. Với tư cách là sự tái hiện những quá trình của thế giới khách quan dưới dạng tinh thần, tư tưởng, những khái niệm này bao giờ cũng đơn giản hoá chút ít mối liên hệ khách quan của các hiện tượng tự nhiên, nó chỉ phản ánh mối liên hệ đó một cách gần đúng.

³¹ Lênin: Tôn tập, Nxb. Tiến Bộ, M, 198, t.29, tr.207.

Như vậy, theo quan điểm của nhận thức luận mácxít, tính khách quan của chân lý là cơ sở quyết định mọi đặc trưng còn lại của nó như tính tuyệt đối, tính tương đối và tính cụ thể. Do đó, quan niệm duy nhất đúng đắn về chân lý là quan niệm về nó như là chân lý khách quan. Với quan niệm đó, thực tiễn là tiêu chuẩn khách quan của chân lý, thiếu tiêu chuẩn thực tiễn thì mọi sự bàn luận về chân lý nói chung là vô bổ.

Xét về mặt lôgic, khái niệm chân lý khách quan có thể được xét từ hai phương diện sau:

Thứ nhất, chân lý khách quan là sự phản ánh các thuộc tính, các mối liên hệ và quan hệ của các sự vật thuộc thế giới khách quan vào trong ý thức của con người.

Kế thừa hạt nhân hợp lý trong triết học Hêghen về chân lý, triết học duy vật biện chứng luôn cho rằng chân lý là sự phù hợp tương ứng của tri thức con người với khách thể được con người nhận thức, hay nói cách khác, nhận thức chân lý tức là nhận thức sự vật như bản thân nó tồn tại trong thực tế. Vấn đề này cần lưu ý là khi nói đến chân lý tức là nói đến nhận thức của con người, nên trước khi có loài người thì không thể có "chân lý" như là một phạm trù của nhận thức luận, tuy nội dung khách quan của chân lý theo nghĩa là giống như bản thân sự vật, vẫn tồn tại. Với quan niệm trên và dựa vào những thành tựu mới nhất của khoa học tự nhiên, chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định rằng trái đất đã có lúc tồn tại mà chưa có loài người, cho nên nguyên lý đó của khoa học tự nhiên không thể dung hoà được với triết học của chủ nghĩa duy tâm thế kỷ XX, tiêu biểu là Makhor.

Thứ hai, tính khách quan của chân lý là ở chỗ, tri thức của chúng ta có nội dung không phụ thuộc vào chủ thể nhận thức, vào con người, vào nhân loại.

Phương diện thứ hai này của nhận thức luận mácxít có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển tri thức khoa học hiện đại. Trong tác phẩm "Chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa xét lại", Lênin đã khẳng định: nếu các tiên đề hình học đụng chạm đến lợi ích của con người, thì có lẽ chúng đã bị con người bác bỏ. Không những đụng chạm đến lợi ích của con người, mà còn tuyên bố trực tiếp và công khai về sự thù tiêu các giai cấp bóc lột, ăn bám, song học thuyết Mác ấy đã phải hứng chịu nhiều kiểu bác bỏ khác nhau. Nhưng liệu có thể bác bỏ chủ nghĩa Mác được hay không? Đương nhiên là không. Chủ nghĩa Mác là không thể bác bỏ được, nó là một chân lý khách quan. Bởi vì chủ nghĩa Mác thừa nhận thực tại khách quan tồn tại độc lập với ý thức con người và loài người, là nguồn gốc của nhận thức con người. Xã hội vận động và phát triển tuân theo những quy luật khách quan.

Quan niệm chân lý khách quan của nhận thức luận mácxít không có nghĩa là loại trừ mọi tính chủ quan. Bởi vì, chân lý khách quan là khách quan về mặt nội dung (mà nguồn gốc của nó là ở thế giới bên ngoài), nhưng là chủ quan về mặt hình thức biểu hiện (hình ảnh chủ quan của thế giới bên ngoài). Chính vì vậy, tính chủ quan của hình thức biểu hiện chân lý thể hiện ở những điểm sau:

Thứ nhất, được biểu hiện trong các hình thức tinh thần của con người, như khái niệm, phạm trù, quy luật.

Thứ hai, thể hiện ở nội dung của chân lý còn có những khía cạnh không chính xác, gần đúng ở mỗi giai đoạn tồn tại và hình thành tiếp theo của sự nhận thức chân lý, và do đó, cũng có thể nói, tính chủ quan của chân lý còn thể hiện ở tính tương đối của nó. Điều này làm cho bất kỳ chân lý khách quan nào cũng là chân lý tương đối. Bởi vì, nhận thức là kết quả của sự tác động qua lại giữa khách thể và chủ thể nhận thức, và do đó, chủ thể bao giờ cũng để lại dấu ấn của mình trong nhận thức. Chỉ xét một khía cạnh đó đã có thể thấy rằng chủ thể nhận thức là xã hội bao

giờ cũng nhận thức thông qua từng cá nhân, mà mỗi cá nhân dù lỗi lạc đến đâu cũng đều là sản phẩm của thời đại nhất định, cũng là một con người cụ thể với toàn bộ những đặc điểm cá thể về tổ chức tâm sinh lý, với những kinh nghiệm, trình độ nhất định. Tất cả những cái đó tất nhiên ảnh hưởng lên quá trình nhận thức cảm tính và quá trình tư duy trừu tượng. Hơn nữa, bản thân quá trình tư duy trừu tượng vì là sự phản ánh thực tại khách quan một cách gián tiếp nên lại bao hàm khả năng xa rời thực tế khách quan. Do đó, có thể dẫn đến những ảo tưởng chủ quan, phản ánh không đúng hiện thực khách quan. Học thuyết Mác xuất phát từ những cơ sở hiện thực, là sự chất lọc những tri thức khoa học của thời đại, nhưng suy cho cùng đó cũng là sự nhận thức, tổng kết, dự báo của con người hiện thực ở giai đoạn lịch sử nhất định. Vì thế, Mác và Ăngghen khẳng định học thuyết của các ông không phải là học thuyết đóng mà là học thuyết mở; học thuyết của các ông không có tham vọng giải thích tất cả, và do đó, Mác và Ăngghen giao nhiệm vụ cho thế hệ sau cần nghiên cứu, bổ sung vào học thuyết của các ông.

Vấn đề đặt ra là, bằng cách nào khắc phục được mục đích chủ quan trong nhận thức chân lý? Chủ nghĩa tư bản, bằng mọi cách tô vẽ, che đậy bản chất bóc lột của chúng đồng thời xuyên tạc bản chất tốt đẹp và thổi phồng những khuyết điểm, chỗ yếu của chủ nghĩa xã hội hiện thực. Song như Lênin đã chỉ ra: mục đích của con người là do thế giới khách quan sản sinh ra, và lấy thế giới khách quan làm tiền đề - coi thế giới khách quan là cái hiện có, là cái có thật. Một mục đích gọi là chủ quan khi nó được hình thành ngược lại với nguyên tắc ấy, đó là những ý muốn, nguyện vọng kết cấu hoàn toàn chủ quan tách rời thực tế khách quan, tức là không dựa trên những tri thức đúng đắn chính xác, khoa học về thế giới khách quan, và do đó nó không thực hiện được. Để khắc phục mục đích này, theo quan điểm nhận thức luận mácxít là bằng thực tiễn. Thực tiễn chính là hòn đá thử vàng để kiểm nghiệm xem nội dung của mục đích con người đặt ra có phù hợp với giá trị khách quan của các tri thức của chúng ta hay không. Nếu phù hợp thì mục đích đó nhất định thực hiện được trong thực tiễn, nếu không phù hợp thì đó là mục đích chủ quan và con người sẽ thất bại trong thực tiễn. Trong trường hợp này, thực tiễn sẽ chỉ ra những chỗ không phù hợp của mục đích với tri thức chân thực và do đó bổ sung cho mục đích, sửa đổi và nâng nó lên cho phù hợp với những tri thức đó, tức là phản ánh đúng sự vật, hiện tượng khách quan.

Nguyên lý tính khách quan của chân lý không những có ý nghĩa quyết định trong nhận thức, mà nó còn cho phép chúng ta lý giải một cách rõ ràng vai trò và ý nghĩa của khoa học trong hoạt động thực tiễn, và trong cuộc sống của con người. Trong Hiện tượng học tinh thần, Hêghen đã chỉ ra rằng, cùng với quá trình chủ thể nhận thức, nắm bắt khách thể đứng đối lập với nó, thì con người có lý tính cũng đã biến từ nô lệ thành ông chủ. Tán thành và kế thừa quan điểm đó của Hêghen, Lênin cho rằng, chủ thể nhận thức chỉ có thể có được tính độc lập chân chính của mình trên cơ sở bổ sung thường xuyên cho ý thức của mình một nội dung chân thực, khách quan một tri thức cụ thể trong quá trình nhận thức chân lý khách quan. Quan điểm này đã được minh chứng một cách rõ ràng trong các thành tựu khoa học hiện đại của nhân loại. Ngoài ra, tính khách quan của chân lý cũng đã đóng vai trò quan trọng trong việc vạch rõ tính vô căn cứ hoàn toàn của những khẳng định từ phía các đại biểu của chủ nghĩa thực dụng cùng với quan niệm công cụ chủ nghĩa của họ về chân lý. Quan niệm mang tính công cụ chủ nghĩa của chủ nghĩa thực dụng về lôgic chẳng qua chỉ là sự biện minh cho các ảo tưởng tôn giáo mà thôi, bởi nó là cái biện minh

cho sự tồn tại "hợp lý" của tôn giáo. Vì thế, nếu xuất phát từ quan niệm thực dụng về chân lý thì chỉ có thể đi tới khẳng định sự đồng nhất giữa chân lý và giả dối.

2.2.2. Biện chứng của tính tuyệt đối và tính tương đối của chân lý

Nhận thức luận duy vật biện chứng không chỉ dừng lại ở việc thừa nhận chân lý khách quan mà còn vạch ra con đường biện chứng mà nhận thức của loài người phải trải qua để đi tới chân lý khách quan. Nhận thức là một quá trình từ thấp đến cao, từ phiến diện để toàn diện, từ nông cạn đến đầy đủ hơn, sâu sắc hơn. Trên con đường đi đến chân lý, con người nhiều khi phải vượt qua những khúc quanh co, thậm chí mắc phải không ít những sai lầm.

Sai lầm cũng là sự phản ánh hiện thực nhưng là một sự phản ánh phiến diện, một chiều, không chính xác do sự hạn chế của những điều kiện và hoàn cảnh cụ thể lịch sử trong đó con người tiến hành hoạt động nhận thức hoặc do tính chất phức tạp và quy mô to lớn của những vấn đề cần phải giải quyết vượt quá trình độ của chủ thể nhận thức. Như vậy, sai lầm có căn nguyên về nhận thức, tâm lý và căn nguyên xã hội. Sai lầm khác với lừa dối là một sự xuyên tạc có chủ định tình hình thực tế nhằm một mục đích vụ lợi nào đó. Trong quá trình nhận thức, trong hoạt động nghiên cứu khó có thể hoàn toàn tránh khỏi những sự nhầm lẫn, ngộ nhận khi quan sát, miêu tả, tính toán, đo đạc, dự đoán, giả thuyết, đánh giá... Tuy nhiên, không phải vì thế mà đi đến quan niệm cho rằng, nhận thức chỉ là con số cộng của nhiều sai lầm của các thế hệ. Trên con đường phát triển của nhận thức, những sai lầm dần dần được khắc phục, con người tiếp cận mỗi ngày một gần với chân lý khách quan.

Quá trình biện chứng của nhận thức chân lý khách quan được biểu hiện trong mối quan hệ giữa chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối.

Chân lý tuyệt đối (tính tuyệt đối của chân lý) là tính phù hợp hoàn toàn và đầy đủ giữa nội dung phản ánh của tri thức với hiện thực khách quan. Nhiệm vụ của nhận thức là đạt tới chân lý khách quan, tức là đạt tới tri thức mà nội dung của nó không phụ thuộc vào con người, không phụ thuộc vào loài người. Chân lý khách quan dưới hình thức đầy đủ và hoàn chỉnh gọi là chân lý tuyệt đối. Trong tác phẩm "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" Lênin khẳng định: "Là người duy vật, có nghĩa là thừa nhận chân lý khách quan do các giác quan phát hiện cho chúng ta. Thừa nhận chân lý khách quan tức là chân lý không phụ thuộc vào con người và loài người, như thế có nghĩa là thừa nhận bằng cách này hay cách khác chân lý tuyệt đối"³².

Chân lý tuyệt đối không chỉ tồn tại như là giới hạn mà nhận thức của chúng ta muốn đạt tới giới hạn ấy, trong thực tế không bao giờ đạt tới. Trong tất cả các lĩnh vực của tri thức khoa học đều có những luận điểm tuyệt đối đúng mà tiến trình phát triển sau này của khoa học không thể bác bỏ được. Chẳng hạn, "nếu người ta không thể khẳng định được rằng câu nói: "Napôlêông chết ngày 5 tháng Năm 1821" là không đúng hoặc sai, thì người ta phải thừa nhận nó là chân lý. Nếu người ta không khẳng định được rằng sau này nó có thể bị bác bỏ, thì người ta phải thừa nhận chân lý đó là vĩnh cửu"³³. Khi tri thức của con người phản ánh đúng, chính xác những thuộc tính tồn tại trong sự vật và sự tồn tại của những thuộc tính đó không phụ thuộc vào ý thức của con người, hay chân lý có tính khách quan, và xét theo nghĩa đó thì tính khách quan đồng nhất với tính tuyệt đối. Hay nói cách khác, trong mỗi chân lý khách quan đều có những yếu tố, những mặt riêng lẻ của cái tuyệt đối. Ví dụ, tri thức của chúng ta về cấu tạo vật lý của vật chất nói về toàn bộ thì không phải là hoàn

³² Lênin: Toàn tập, Nxb.Tiến Bộ, M, 1981, t.18, tr.155.

³³ Lênin: Toàn tập, Nxb.CTQG, HN, 2005, t.18, tr.154.

toàn, tuyệt đối, nhưng trong đó có nhiều yếu tố tuyệt đối (chẳng hạn, những quan điểm cho rằng nguyên tử có thể phân chia, rằng êlectorông, porôtông, notorông đều là những nguyên tố của nguyên tử, những quan điểm đó đều tuyệt đối đúng).

Như vậy, về nguyên tắc, chúng ta có thể đạt đến tính tuyệt đối của chân lý (chân lý tuyệt đối). Song theo Lênin, những biểu tượng của con người thể hiện chân lý khách quan không thể hiện nó ngay lập tức, toàn bộ, trọn vẹn, vô điều kiện, tuyệt đối mà chỉ là gần đúng, tương đối. Do đó, chân lý lại có tính tương đối.

Tính tương đối của chân lý (chân lý tương đối) là tính phù hợp nhưng chưa hoàn toàn đầy đủ giữa nội dung phản ánh của những tri thức với hiện thực khách quan. Điều đó có nghĩa là giữa nội dung của chân lý với khách thể được phản ánh chỉ mới phù hợp từng phần, từng bộ phận, ở một số mặt, một số khía cạnh nào đó trong những điều kiện nhất định. Theo cách nói của Lênin thì con người chỉ có thể mãi mãi tiến gần đến chân lý tuyệt đối. Ví dụ, tri thức của chúng ta về nguồn gốc của các hành tinh trong hệ thống mặt trời là chân lý tương đối, vì trong đó có nhiều cái gần sát, chưa được khảo nghiệm, và trong lĩnh vực này hiện nay còn có nhiều giả thuyết khác nhau. Sở dĩ có chân lý tương đối là bởi vì:

Thứ nhất, nhận thức được thực hiện bởi những khái niệm, phạm trù khoa học, mà những khái niệm, phạm trù chỉ bao quát một cách có điều kiện, gần đúng tính quy luật phổ biến của giới tự nhiên vĩnh viễn vận động và phát triển. Là sự tái hiện những quá trình của thế giới khách quan dưới dạng tinh thần, tư tưởng, những khái niệm, phạm trù, quy luật của con người cũng đơn giản hoá chút ít những mối liên hệ khách quan của các hiện tượng tự nhiên. Nó chỉ phản ánh hiện tượng đó một cách gần đúng.

Thứ hai, Thế giới khách quan là vô cùng tận. Trong khi đó thì hoạt động nhận thức của chủ thể dù là của một người hay một tập đoàn người trong một thời điểm nào đó lại hết sức có hạn, bị hạn chế bởi rất nhiều diễn biến và hoàn cảnh cụ thể. Trong "Bút ký triết học", Lênin khẳng định rằng: con người không thể nắm được bằng phản ánh, bằng miêu tả toàn bộ thế giới tự nhiên, một cách đầy đủ tính chính thể trực tiếp của nó, con người chỉ có thể đi gần mãi đến đó.

Thứ ba, Mỗi chân lý đều được hình thành trong một thời điểm nhất định với những điều kiện và hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Nhưng mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan đều ở trong một quá trình biến đổi và phát triển không ngừng. Một luận điểm có thể đúng trong thời điểm và hoàn cảnh này sẽ có thể không hoàn toàn đúng, thậm chí có thể sai trong thời điểm và hoàn cảnh khác. Ví dụ, phán đoán "nước sôi ở nhiệt độ 100°C " là đúng với điều kiện là nước thường (H_2O). Phán đoán này sẽ không đúng, nếu là nước nặng (H_2O_2) hay nếu thay đổi áp suất.

Trong quá trình phát triển của tri thức khoa học, các phán đoán luôn luôn được chính xác hơn, tất cả những điều kiện mới xác nhận tính chân lý của những phán đoán ấy luôn luôn được chú ý tới. Cứ như thế, khoa học tiến lên tri thức toàn diện, đầy đủ, tuyệt đối. Lênin viết, đứng về tính chất của nó mà xét, tư duy của con người có thể đưa lại và đang đưa lại cho chúng ta chân lý tuyệt đối, chân lý này là do tổng số những chân lý tương đối hợp thành. Mỗi bậc thang trong sự phát triển của khoa học đều thêm những hạt mới vào tổng số đó của chân lý tuyệt đối, nhưng phạm vi chân lý của mỗi một nguyên lý khoa học đều có tính chất tương đối, sự phát triển hơn nữa của tri thức làm cho phạm vi đó khi thì dẫn ra, khi thì co lại.

Giữa chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối không tách rời nhau mà có mối quan hệ biện chứng. Những người bất khả tri đã đưa ra những lý lẽ không dễ bác bỏ nếu không dựa vào những cơ sở vững chắc từ thế giới khách quan. Chủ nghĩa duy

vật biện chứng thừa nhận thế giới khách quan hết sức đa dạng, vô tận trong sự biểu hiện, trong quá trình vận động luôn nảy sinh những hình thức mới. Vậy, nhận thức của con người phải như thế nào để có thể phản ánh đúng, nắm bắt được thực tại khách quan đó? Nếu nhận thức bị cố định và trở nên cứng nhắc trong một trạng thái nào đó, biến những kết quả nhận thức đã đạt được thành những "chân lý vĩnh cửu", cuối cùng thì sẽ mất đi tính khách quan và biến thành sai lầm.

Một trong những luận điểm bậc nhất của Hêghen trong quan niệm về chân lý là luận điểm khẳng định: chân lý chỉ có thể được hiểu như là quá trình. Đã như vậy thì sự nhận thức, nếu không muốn xa rời chân lý cũng phải là một quá trình. Vì vậy, không bao giờ được coi một tri thức nào đó, một luận điểm thậm chí một hệ thống lý luận nào đó là những chân lý tuyệt đích, là sự phản ánh tận cùng, không cần và không thể điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện. Chân lý mà triết học phải nhận thức không còn là sự gom góp những nguyên lý giáo điều đã có sẵn, những nguyên lý mà người ta chỉ có việc học thuộc lòng một khi đã tìm ra nó. Kế thừa và phát triển quan điểm đó của Hêghen, trong tác phẩm "Chống Duyrinh", Ăngghen đã đặt cơ sở của quá trình nhận thức biện chứng: "Tư duy của con người vừa là tối cao vừa là không tối cao, và khả năng nhận thức của con người vừa là vô hạn vừa là có hạn. Tối cao và vô hạn là xét theo bản tính, sứ mệnh, khả năng và mục đích lịch sử cuối cùng; không tối cao và có hạn là xét theo sự thực hiện riêng biệt và thực tế trong mỗi một thời điểm nhất định"³⁴. Tiếp tục phát triển quan điểm đó, trong tác phẩm "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" Lênin đã chỉ rõ: "Như vậy là theo bản chất của nó, tư duy của con người có thể cung cấp và đang cung cấp cho chúng ta chân lý tuyệt đối mà chân lý này chỉ là tổng số những chân lý tương đối. Mỗi giai đoạn phát triển của khoa học lại đem thêm những hạt mới vào cái tổng số ấy của chân lý tuyệt đối, nhưng những giới hạn của chân lý của mọi định lý khoa học đều là tương đối, khi thì mở rộng ra, khi thì thu hẹp lại, tùy theo sự tăng tiến của tri thức"³⁵.

Như vậy, nhận thức luận duy vật biện chứng khẳng định: chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối là hai yếu tố của chân lý khách quan. Hai cái đó khác nhau không phải về nguồn gốc mà về mức độ chính xác, mức độ phù hợp và đầy đủ khi phản ánh thế giới hiện thực. Chân lý tuyệt đối gồm những chân lý tương đối, mỗi bậc thang trong sự phát triển của khoa học sẽ thêm một hạt mới vào chân lý tuyệt đối.

Mối liên hệ qua lại, mâu thuẫn giữa hai yếu tố đó được vạch rõ trong quá trình nhận thức chân lý mang tính lịch sử. Một mặt, với tư cách là khả năng nhận thức đầy đủ về thế giới, tính tuyệt đối của chân lý được thực hiện thông qua hàng loạt luận điểm tương đối chân thực, phản ánh ngày một sâu sắc và chính xác hơn các quy luật vô cùng phức tạp của thế giới vật chất. Nhưng mặt khác, tính tương đối của chân lý đồng thời cũng là tính tuyệt đối: mỗi bước tiến tương đối chân thực trong việc nhận thức thế giới đều có nghĩa là một bước tiến trong việc nhận thức nội dung đầy đủ, tuyệt đối, vô cùng tận của hiện thực. Đó là quy luật chung, mang tính biện chứng của toàn bộ quá trình nhận thức của con người.

Chẳng hạn, định lý của vật lý học cho rằng trong cấu tạo của nguyên tử có êlectrôn là một hạt chứa điện âm, là chân lý tuyệt đối. Định lý đó đã được xác nhận chắc chắn bằng phương pháp thí nghiệm, nhưng muốn làm được việc ấy, các nhà khoa học phải tốn rất nhiều năm cố gắng, đã nêu lên những giả thuyết táo bạo về sự tồn tại của êlectrôn.

³⁴ Mác & Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. CTQG, HN, 1995, t.20, tr.127.

³⁵ Lênin: *Toàn tập*, Nxb, Tiến Bộ, M, 1980, t.18, tr.158.

Vào cuối những năm 60 và đầu những năm 70 của thế kỷ XIX, V.Vơ-be đã nêu lên thuyết về hiện tượng điện trong kim loại, cơ sở của thuyết đó là tư tưởng về những phần điện dương và âm. Sau đó không lâu, J.Stô-ni trong khi nghiên cứu những hiện tượng điện giải, đã nêu lên những quan điểm tương tự. Năm 1881, Hêm-hôn đã dự đoán về tính gián đoạn của điện (điện âm và điện dương phân thành những phần cơ bản giống như những nguyên tử của điện) Vào những năm 90 của thế kỷ XIX, khoa học đã nghiên cứu tia âm cực. Corúc-xơ đã nêu lên giả thuyết về tia âm cực về một dòng những phần vật chất mang điện âm và chuyển động hết sức nhanh. Năm 1895 Pe-ranh đã thí nghiệm và chứng minh giả thuyết đó là đúng. Tất cả những giả thuyết và những thí nghiệm đã nêu đã giúp các nhà khoa học ở thế kỷ XIX chứng minh sự tồn tại của êlectrôn và đã góp phần cống hiến vào bước chuyển biến trong vật lý học khi phát hiện thấy nguyên tử có thể phân chia được.

Quan điểm của nhận thức luận duy vật biện chứng về chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối là công cụ lý luận sắc bén trong cuộc đấu tranh chống lại chủ nghĩa tương đối và thuyết bất khả tri trong nhận thức luận phương Tây hiện đại, cũng như chống lại chủ nghĩa giáo điều của các nhà thần học cùng với quan niệm của họ về chân lý tuyệt đối và vĩnh cửu của Thượng đế.

Những người theo phương pháp siêu hình luôn khẳng định tri thức hoặc chỉ có tính chất tuyệt đối, hoặc chỉ có tính chất tương đối. Nếu chỉ thừa nhận chỉ có chân lý tuyệt đối là chủ nghĩa giáo điều. Người mắc bệnh giáo điều không thừa nhận tri thức tương đối là chân lý. Chủ nghĩa giáo điều trong khoa học sẽ dẫn đến sự đình trệ, sự tách rời cuộc sống, tách rời hiện thực. Nếu vật lý học chỉ đóng khung ở những chân lý tuyệt đối đã đạt được vào cuối thế kỷ XIX, thì tình hình sẽ xảy ra như thế nào? Chúng ta sẽ không biết gì thêm về hạt nhân của nguyên tử, về khả năng sử dụng năng lượng nguyên tử, về thuyết lượng tử, về quá trình chuyển biến các hình thức vận động vật chất phục vụ nhu cầu thiết yếu của con người...Người giáo điều không nhận thấy và không nghiên cứu những hiện tượng mới trong cuộc sống, không làm cho lý luận trở nên phong phú hơn bằng những khái quát mới. Họ cố bám lấy những quan niệm cũ, đã lỗi thời, không phù hợp với tình hình mới, người giáo điều đi ngược với cuộc sống, tự mãn với những gì đã đạt được.

Những người siêu hình nếu chỉ thừa nhận chân lý tương đối, thì đó là phái tương đối. Họ giải thích tình trạng tri thức của chúng ta biến đổi, những cuộc cách mạng trong khoa học và sự sụp đổ của những khái niệm cũ là bằng chứng nói rõ tính chủ quan của chân lý. Phái tương đối suy luận rằng nếu tri thức của chúng ta đã tương đối thì tức là trong nó không có gì về khách quan là đúng và tuyệt đối cả. Cái tuyệt đối và cái tương đối bài trừ nhau. Mọi thuyết khoa học đều có tính chất tương đối, thuyết này bị thuyết kia thay thế, cho nên họ cho rằng những thuyết khoa học chỉ có ý nghĩa là công cụ (ý nghĩa phụ), chỉ kích thích sự tìm tòi thêm, chứ không thể có tính chân lý khách quan.

Chủ nghĩa qui ước là một trong những hình thức phổ biến của chủ nghĩa tương đối. Chủ nghĩa qui ước coi những định lý của khoa học là những qui ước, những hợp đồng, những định lý có điều kiện. Hăng-ri Poanh-carê, một trong những người sáng lập ra chủ nghĩa qui ước đã viết: Nếu bay giờ chúng ta nghiên cứu câu hỏi: hình học Ô-clít có đúng không? chúng ta sẽ thấy rằng câu hỏi đó là vô nghĩa. Nếu hỏi: mét hệ so với kích thước cũ cái nào đúng? hay là: toạ độ của Đê-các-tơ có đúng hơn toạ độ độc cực không? thì cũng sẽ vô nghĩa như vậy. Hình học này không thể đúng hơn hình học khác được: nó chỉ có thể tiện hơn mà thôi.

Việc Poanh-carê so sánh giữa các định lý hình học và các hệ thống đo lường, là không có căn cứ. Thực ra, có thể đo khoảng cách bằng mét, dặm hoặc bằng ác-sin...Việc lấy mét làm đơn vị đo lường mà không lấy một cái gì khác là có điều kiện và là kết quả của sự thoả thuận. Nhưng những định lý cầu hình học không phải là có điều kiện, chúng phản ánh những quan hệ thực tại tồn tại trong thế giới khách quan. Những định lý của hình học Ô-clít phản ánh những quan hệ trong đó độ cong của không gian ngang với số không. Trong những điều kiện mà độ cong của không gian là chính số hay phụ số, thì định lý này không đúng. Nếu trong những điều kiện đó, chúng ta dùng những định lý ấy, thì chúng ta có những kết quả gần sát, không kể đến độ cong của không gian. Hình học phi Ô-clít phản ánh hiện thực sâu sắc hơn và đầy đủ hơn là hình học Ô-clít, vì những định lý của hình học Ô-clít là trường hợp riêng biệt của những định lý của hình học phi Ô-clít. Chân lý của khoa học không phải có tính chất chủ quan, không phải tùy ý đặt ra, không phải có điều kiện, mà có tính chất khách quan. Chân lý của khoa học không phải là kết quả của sự thoả thuận giữa người với người mà là sự phản ánh hiện thực khách quan.

Những người theo chủ nghĩa tương đối phủ nhận tính khách quan của tri thức; họ viện lý rằng sự đối lập giữa chân lý và sai lầm là có tính chất tương đối. Nên biết là trong khoa học thường có tình hình một định lý trước kia được coi là chân lý, thì ngày nay lại trở thành không đúng nữa. Ngược lại, cái trước kia bị coi là sai lầm, thì nay lại có mặt chân lý. Những sự thật đó không phủ nhận sự tồn tại của chân lý khách quan, mà chỉ chứng tỏ rằng tri thức khoa học đang phát triển theo con đường đi tới chân lý khách quan. Con đường đầy khó khăn, có thể phạm sai lầm, nhưng nhận thức chỉ có một con đường phát triển là: dựa trên cơ sở thực tiễn đi tới sự phản ánh bản chất của hiện tượng một cách đầy đủ và toàn diện, đi tới chân lý khách quan, chân lý tuyệt đối.

Ở nước ta trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế, bên cạnh đẩy mạnh phát triển kinh tế, Đảng cũng đã tích cực thực hiện đổi mới công tác lý luận, mà đặc biệt những vấn đề cơ bản của lý luận vốn được xem là thước đo của chân lý.

Có thể nói, ở nước ta hiện nay đang có những dấu hiệu của sự quan tâm và mạnh dạn trong việc đăng tải nhiều ý kiến mà trước đây dễ bị truy chụp là chệch hướng, là quan điểm mơ hồ, là chạy theo suy nghĩ của tư sản. Sự quan tâm này là một dấu hiệu tốt lành được nhen nhóm lên trong đời sống tinh thần của xã hội. Thực tế cho thấy, một khi nhịp cầu nối liền Đảng với dân không được thực hiện thì tôn chỉ mục đích của Đảng, bản chất chế độ được tổ chức theo nguyên lý: Quyền hành và lực lượng đều nơi dân sẽ không thực hiện được.

Ý kiến khơi gợi ý kiến đã làm cho bầu không khí dè dặt, e ngại đã được xua bớt đi, sự lãnh cảm chính trị và xã hội trong một bộ phận không nhỏ dân chúng đã được thay thế bởi sự mạnh dạn và nhiệt tình trong nhiều ý tưởng được đăng tải trên báo, trong các câu chuyện nghiêm túc tại những cuộc trao đổi chính thức và không chính thức. Những ý kiến ấy không hề làm cho uy tín của Đảng bị mất đi, không làm cho niềm tin bị giảm sút thêm mà ngược lại, một nguồn lực mới được khơi dậy, nguy cơ Đảng xa dân được giảm bớt. Đó là kết quả bước đầu của bài học chân thành lắng nghe và trung thực tiếp nhận bài học dân chủ.

Đương nhiên, không phải mọi ý kiến đều đúng. Song thái độ ứng xử của người chân thành muốn lắng nghe sẽ giúp tạo ra sự trung thực trong việc đãi cát tìm vàng, tìm ra trong những ý kiến, đặc biệt là những ý kiến có vẻ trái tai, những hạt nhân duy lý để giúp tiếp cận chân lý. Chân lý không thể nhân danh chân lý của người

cầm quyền để ban phát tư tưởng đúng sai. Ngược lại, chân lý được tìm thấy trong sự vận động của thực tiễn.

Điều này chính là thực hiện đúng theo nguyên lý triết học Mác: Vấn đề tìm hiểu xem tư duy của con người có thể đạt tới chân lý khách quan không, hoàn toàn không phải là một vấn đề lý luận mà là một vấn đề thực tiễn. Chính trong thực tiễn mà con người phải chứng minh chân lý. Cho nên, khi những ý kiến đề cập đến những vấn đề lý luận cơ bản mà một thời thường bị xem là cấm kỵ, thuộc những nguyên tắc cơ bản không được đụng tới lại chính là một ứng xử mácxít! Hơn nữa, lý luận thì màu xám còn cây đời thì mãi mãi xanh tươi như Gót đã khuyến cáo. Dòng sông cuộc sống triền miên tuôn chảy không bao giờ ngừng nghỉ, cũng vì thế, không một ai có thể tắm hai lần trên một dòng sông. Hình ảnh đó càng đúng khi khớp nối với lý luận. Một lý luận muốn không lạc hậu để trở thành vật cản cho sự phát triển của cuộc sống, lý luận ấy phải luôn luôn tự bổ sung, đổi mới. Đổi mới có nghĩa là vứt bỏ những gì đã bị cuộc sống vượt qua, những gì mà với khảo nghiệm khách quan và nghiêm khắc của cuộc sống, lý luận ấy đã tỏ rõ sự bất cập, sai lầm hoặc thiếu hoàn chỉnh do vậy phải bổ sung sức sống mới, nhằm hình thành những luận điểm mới, phạm trù mới giúp hoàn chỉnh một lý luận mới phản ánh được thực tiễn đang vận động. Nhờ đó, làm cho lý luận gắn kết được với thực tiễn, gần với chân lý hơn, có tác động thúc đẩy sự phát triển. Cùng với những vấn đề lý luận đã được đề cập đến trên nhiều trang báo, trong những cuộc hội nghị trao đổi đóng góp ý kiến, còn có khá nhiều những đóng góp cụ thể vào nhiều vấn đề của đường lối và giải pháp kinh tế, về công tác tư tưởng, công tác tổ chức, về phương pháp lãnh đạo, về mối quan hệ giữa Đảng lãnh đạo và Nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân. Những vấn đề đó hoà quyện vào nhau giúp quan điểm của Đảng ngày càng làm sáng tỏ những vấn đề của chân lý khách quan.

Càng mở rộng dân chủ thì trí tuệ của Đảng càng được khơi thông và cập nhật với thời đại. Vì đó không là trí tuệ của mấy triệu đảng viên mà là trí tuệ của dân tộc. Bởi lẽ, không phải tất cả những tinh hoa của trí tuệ dân tộc đều đã nằm trong Đảng. Còn biết bao hiền tài vốn được xem là nguyên khí quốc gia đang nằm trong dân. Cách đây đúng nửa thế kỷ, Hồ Chí Minh đã từng chỉ rõ: Trong số 20 triệu đồng bào chắc không thiếu người có tài có đức. E vì Chính phủ nghe không đến, thấy không khắp, đến nỗi những bậc tài đức không thể xuất thân. Khuyết điểm đó tôi xin thừa nhận. Quả thật không dễ để có sự thừa nhận đó nếu không có được sự chân thành và trung thực muốn tiếp nhận trí tuệ của nhân dân quần chúng nhằm đưa sự nghiệp phát triển đất nước lên tầm cao mới. Dòng sông cuộc sống miệt mài tuôn chảy không một phút giây ngừng nghỉ. Song không theo trình tự tuyến tính mà luôn nảy sinh những nhân tố mới, những tương tác mới tạo ra khả năng nảy sinh những hợp trội không dự báo trước được. Trong dòng chảy miệt mài với những đột phá hợp trội ấy của cuộc sống, những kinh nghiệm có sẵn, những phương pháp truyền thống không còn đủ cho hành trình của dân tộc đi về phía trước. Hành trình ấy đòi hỏi phải tự nhìn lại, rà soát lại để nhận ra những ngộ nhận, những sai lầm để tự bổ sung cho mình những tri thức mới, giúp thay đổi cách nhìn, cách nghĩ sát với sự vận động của cuộc sống. Chính điều ấy đòi hỏi sự chân thành và trung thực lắng nghe và tiếp nhận trí tuệ của nhân dân với nhận thức rằng: sức mạnh vô tận của nhân dân là ngọn nguồn sức mạnh của Đảng.

2.2.3. Tính cụ thể của chân lý

Là quá trình phát triển không ngừng tri thức của con người, chân lý cũng là kết quả lịch sử cụ thể của nhận thức, biểu thị một giai đoạn xác định về chất trong

phát triển tri thức. Không có chân lý trừu tượng, chân lý bao giờ cũng cụ thể. Điều đó có nghĩa là những nguyên lý của khoa học phản ánh sự vật hay một mặt, một đặc tính nào đó của sự vật trong những địa điểm và thời gian nhất định.

Xét về phương diện đó thì chân lý phản ánh các thuộc tính và các mối liên hệ cụ thể, tương ứng của các đối tượng vật chất, các điều kiện cụ thể và các mối quan hệ hiện thực tương ứng, hiện hữu trong thời điểm phát triển cụ thể của các quá trình và hiện tượng này hay khác. Lênin đã viết: toàn bộ tinh thần của chủ nghĩa Mác, toàn bộ hệ thống chủ nghĩa Mác đòi hỏi là mỗi nguyên lý phải được xem xét (α) theo quan điểm lịch sử; (β) gắn liền với những nguyên lý khác; (γ) gắn liền với những kinh nghiệm của lịch sử. Điều này thể hiện rất rõ trong quan điểm xoá bỏ chủ nghĩa tư bản nói chung thực hiện được bằng cách xâm phạm một cách chuyên chế vào quyền sở hữu và vào những quan hệ sản xuất tư sản. Trong những nước khác nhau, những biện pháp ấy dĩ nhiên các biện pháp ấy sẽ khác nhau rất nhiều. Đối với các nước tiên tiến, theo Mác và Ăngghen có thể thực hiện xoá bỏ bằng các biện pháp sau:

"1. Tước đoạt sở hữu ruộng đất và trao nộp địa tô vào quỹ chi tiêu của nhà nước; 2. Áp dụng thuế lũy tiến cao; 3. Xoá bỏ quyền thừa kế; 4. Tịch thu tài sản của tất cả những kẻ lưu vong và của tất cả những kẻ phiến loạn; 5. Tập trung tín dụng vào tay nhà nước thông qua một ngân hàng quốc gia với tư bản của nhà nước và ngân hàng này sẽ nắm độc quyền hoàn toàn; 6. Tập trung tất cả các phương tiện vận tải vào trong tay nhà nước; 7. Tăng thêm số công xưởng nhà nước và công cụ sản xuất; khai khẩn đất đai để cày cấy và cải tạo ruộng đất theo một kế hoạch chung; 8. Thực hành nghĩa vụ lao động đối với tất cả mọi người, tổ chức các đạo quân công nghiệp, đặc biệt là cho nông nghiệp; 9. Kết hợp nông nghiệp với công nghiệp, thi hành những biện pháp nhằm làm mất dần sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn; 10. Giáo dục công cộng và không mất tiền cho tất cả các trẻ em. Xoá bỏ việc sử dụng trẻ em làm trong các công xưởng như hiện nay. Kết hợp giáo dục với sản xuất vật chất"³⁶. Sau này trong lời tựa viết cho bản tiếng Đức Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản xuất bản năm 1872 Ăngghen đã nêu rõ rằng bất cứ ở đâu và bất cứ lúc nào, việc áp dụng những nguyên lý đó cũng phải tùy theo hoàn cảnh lịch sử đương thời.

Nguyên lý của nhận thức luận mácxít về tính cụ thể của chân lý có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong hoạt động và nhận thức khoa học. Lãng quên về tính cụ thể của chân lý, áp dụng một định lý khoa học vào những đối tượng mà nó không thể áp dụng được (định lý đó không phản ánh) sẽ dẫn tới những sai lầm hết sức nghiêm trọng. Ví dụ nhà vật lý học Poanh-carê đã lấy những kết luận rút ra từ tương đối luận và chỉ có hiệu lực đối với một lĩnh vực nhất định của vũ trụ đem mở rộng vào toàn bộ vũ trụ, và sau này một số nhà vật lý học khác trên cơ sở đó bắt đầu nói tới đường bán kính của toàn bộ vũ trụ, tới số lượng pơ-rô-tông trong vũ trụ, tới sự co dãn của vũ trụ. Những quan điểm tương tự mâu thuẫn với những tài liệu của khoa học nói về tính vô tận của vũ trụ, đã tạo địa bàn thuận lợi cho chủ nghĩa duy tâm đang mưu mô bám lấy tất cả những ý kiến của các nhà hoạt động khoa học để tách rời khoa học và tách rời thế giới quan triết để khoa học của chủ nghĩa duy vật biện chứng với hiện thực.

Dĩ nhiên là khoa học có thể đem những định lý quy định cho những đối tượng này vận dụng vào những đối tượng khác. Chẳng hạn, những thành tựu của vật lý học về hạt nhân nguyên tử giúp các nhà thiên văn học có thể hiểu được bản chất và tính chất của năng lượng mặt trời. Nhưng khi lấy những tri thức đạt được trong

³⁶ Mác & Ăngghen: Toàn tập, Nxb. CTQG, HN, 1995, t.4, tr.627-628.

nguyên cứu một đối tượng này vận dụng vào một đối tượng khác, nhà khoa học cần phải chứng minh tính chất đúng đắn của sự vận dụng đó. Ban đầu có thể vận dụng một định lý khoa học nào đó, với tính cách là giải thuyết, vào những đối tượng chưa được nghiên cứu, sau đó sẽ nghiên cứu và chứng minh rằng có thể vận dụng được định lý đó.

Tính cụ thể của chân lý thể hiện trong quá trình nhận thức trên nhiều bình diện khác nhau. Trước hết, nó thể hiện trong quá trình hình thành và phát triển các khái niệm khoa học quan trọng nhất trong sự thống nhất giữa các vòng khâu cụ thể và trừu tượng. Chính Mác đã đưa ra tư tưởng này. Mác chỉ ra rằng, với tư cách là sự phản ánh cái cụ thể của hiện thực, cái cụ thể của tư duy được vạch rõ thông qua hàng loạt tính qui định trừu tượng riêng biệt. Và chỉ có tổng số vô tận các tính qui định trừu tượng riêng biệt, theo Lênin mới đem lại được cái cụ thể với tính chính thể của nó. Tư tưởng này của Lênin đặc trưng cho toàn bộ quá trình nhận thức liên tục của con người. Cái cụ thể của hiện thực được nhận thức ở mỗi giai đoạn với một mức độ chính xác và gần đúng, được xác định nhờ hàng loạt các qui định trừu tượng riêng biệt, được tổng hợp trong khái niệm cụ thể tương ứng.

Tính cụ thể của chân lý cũng thể hiện rõ thông qua biện chứng của cái riêng và cái chung trong nhận thức. Cái chung thể hiện trong cái riêng với tư cách là bản chất của nó. Nhưng đồng thời cái chung không bao hàm hết sự đa dạng của cái riêng với tư cách là cái cụ thể, là cái phong phú hơn cái chung. Tư tưởng này có ý nghĩa đặc biệt đối với lý luận mácxít. Trong hoạt động thực tiễn, các đảng cộng sản không được phép đi chệch khỏi các nguyên lý chung của lý luận mácxít, song đồng thời cũng phải tính đến các đặc thù lịch sử của nước mình. Chứng kiến cảnh sống lầm than của nhân dân dưới thời thuộc Pháp đã thôi thúc Bác ra đi tìm đường cứu nước. Đến với lý luận Mác - Lênin, Bác nhận thấy "Bây giờ học thuyết nhiều, chủ nghĩa nhiều, nhưng chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mạng nhất là chủ nghĩa Mác - Lênin"³⁷. Nhưng lý luận Mác - Lênin là những nguyên lý chung, là lý luận không giáo điều hay xơ cứng mà là một lý luận cách mạng, luôn biết hoàn thiện bằng việc bổ sung phù hợp với thực tiễn sinh động. Hồ Chí Minh đã thực sự làm tăng thêm tính cách mạng của lý luận Mác - Lênin trên mảnh đất hiện thực, đó là:

Một mặt, khẳng định con đường cách mạng Việt Nam không tách rời con đường cách mạng vô sản và trong thời đại ngày nay "chỉ có chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và giai cấp công nhân toàn thế giới"³⁸.

Mặt khác, bằng cách phân tích cụ thể vị trí của từng giai cấp trong xã hội thuộc địa phong kiến, Hồ Chí Minh nhận thấy tư bản Pháp hết sức ngăn trở sức sinh sản làm cho công nghiệp bản xứ không thể phát triển được và tư bản bản xứ không có thể lực gì, còn các giai cấp khác ít nhiều chịu sự đè nén áp bức do họ là người dân của một nước nô lệ. Vì vậy, muốn giải phóng giai cấp phải giải phóng dân tộc, muốn giải phóng dân tộc phải huy động được mọi giai cấp, mọi tầng lớp khác nhau trong xã hội xung quanh Đảng Cộng sản; ngay cả tiểu tư sản, trí thức, trung nông, thậm chí cả địa chủ, tư bản mà chưa lộ rõ mặt phản cách mạng cũng phải lợi dụng họ hay ít ra là trung lập họ. Đây là một nhận thức hoàn toàn mới và là sự vận dụng sáng tạo vào một trường hợp riêng biệt của Hồ Chí Minh, nhận thức đó khác hẳn với quan điểm của Quốc tế cộng sản lúc đó: "Đối với tư sản dân tộc không bao giờ được liên minh với họ. Đối với tiểu tư sản không nên cường điệu khuynh hướng cách mạng của giai cấp tiểu tư sản thành thị, lại càng

³⁷ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. CTQG, HN, 1995, t.1, tr.268.

³⁸ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. CTQG, HN, 1995, t.12, tr.474.

không nên xem thường phần tử ít cách mạng nhất - tầng lớp tiểu thương như là một động lực cách mạng"³⁹. Nhận thức đó của Hồ Chí Minh cũng hoàn toàn khác với lý luận giáo điều, máy móc, rập khuôn của một số người lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam đầu những năm 30 - tư tưởng đề cao giai cấp chống giai cấp, thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa với khẩu hiệu "Trí, phú, địa, hào, đào tận gốc, tróc tận rễ".

Ảnh hưởng qua lại thường xuyên của lý luận và thực tiễn là tiền đề của sự phát triển của nhận thức, tiền đề của quá trình đạt tới chân lý cụ thể. Cần phải qua thực tiễn mà tìm ra chân lý, lại qua thực tiễn mà chứng minh chân lý và phát triển chân lý. Từ nhận thức cảm tính mà phát triển năng động thành nhận thức lý tính, lại do nhận thức lý tính mà chỉ đạo thực tiễn cách mạng một cách năng động, cải tạo thế giới chủ quan và thế giới khách quan. Thực tiễn, nhận thức, lại thực tiễn, lại nhận thức, hình thức ấy tuần hoàn đi lại vô cùng, và nội dung của mỗi vòng tuần hoàn của thực tiễn và nhận thức đều tiến lên cao hơn một bậc. Thấm nhuần nguyên lý nhận thức luận mácxít nói chung và chân lý cụ thể nó riêng, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn luôn vận dụng sáng tạo các nguyên lý chung của chủ nghĩa Mác vào điều kiện lịch sử biến đổi không ngừng ở nước ta. Xác định muốn giải phóng giai cấp phải giải phóng dân tộc; cách mạng ở thuộc địa có thể nổ ra và giành chính quyền trước cách mạng vô sản ở chính quốc; đổi mới kinh tế đồng thời với đổi mới chính trị; xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa...là những minh chứng sống động của sự vận dụng đúng đắn và sáng tạo đó của Đảng. Lý luận nhận thức mácxít cho rằng không có chân lý trừu tượng, chân lý bao giờ cũng cụ thể, có một ý nghĩa lý luận và thực tiễn vĩnh hằng.

KẾT LUẬN

Là một trong những vấn đề cơ bản của lý luận nhận thức, vấn đề chân lý đã được các nhà triết học từ thời cho đến ngày nay đưa ra những quan niệm khác nhau về cách tiếp cận, về con đường con đường đạt đến chân lý và tiêu chuẩn của chân lý. Trên cơ sở chất lọc những tinh hoa tri thức nhân loại và xuất phát từ những cơ sở khoa học, triết học Mác - Lênin đã lý giải một cách đúng đắn nhất về vấn đề chân lý. Chân lý là tri thức phù hợp với khách thể mà nó phản ánh và được thực tiễn kiểm nghiệm. Chân lý không phải do lực lượng siêu nhiên nào qui định và cũng không nên hình dung chân lý dưới dạng một sự đứng im, không vận động mà chân lý là sản phẩm của quá trình con người nhận thức thế giới. Vì vậy, chân lý cũng được hình thành và phát triển từng bước phụ thuộc vào sự phát triển của sự vật khách quan, vào điều kiện lịch sử - cụ thể của nhận thức, vào hoạt động thực tiễn và hoạt động nhận thức của con người. Nội dung mà chân lý phản ánh thuộc về thế giới khách quan, chân lý chỉ có ở con người, nhưng nội dung của chân lý không lệ thuộc vào con người mà chỉ lệ thuộc vào sự vật khách quan được chân lý đó phản ánh, vì thế mọi chân lý đều có tính khách quan. Khẳng định này đã khắc phục hạn chế cơ bản của các nhà triết học trong lịch sử khi quan niệm về vấn đề chân lý và là điểm mấu chốt để nhận thức luận mácxít làm rõ tính tuyệt đối, tính tương đối và tính cụ thể của chân lý khách quan.

Những quan điểm cơ bản của nhận thức luận mácxít trong học thuyết về chân lý đã và ngày càng được thực tiễn xã hội cùng những nhận thức khoa học khẳng định. Sức mạnh của những tư tưởng đó là ở chỗ, chúng chỉ ra cho chúng ta thấy con đường nhận thức chân lý, con đường tất yếu đưa khoa học tới những thành tựu ngày càng vĩ đại hơn./.

³⁹ Tài liệu về Quốc tế III và báo cáo "Phong trào Cộng sản Đông Dương" của Hồng Thế Phong. Tài liệu lưu tại Viện Lịch sử Đảng.

Chuyên đề 4
**QUY LUẬT VỀ SỰ PHÙ HỢP CỦA QUAN HỆ SẢN XUẤT VỚI TRÌNH ĐỘ
PHÁT TRIỂN CỦA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT - NHẬN THỨC
VÀ VẬN DỤNG Ở VIỆT NAM**

Quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là một trong những quy luật cơ bản, chi phối sự vận động và phát triển của xã hội loài người. Sự tác động của quy luật này, cùng với các quy luật khác làm cho xã hội loài người phát triển từ thấp đến cao như là một quá trình lịch sử- tự nhiên. Việc nhận thức và vận dụng đúng đắn, sáng tạo quy luật này để xây dựng đất nước, đặc biệt là trong giai đoạn cả nước bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa là vấn đề có ý nghĩa thực tiễn quan trọng.

Từ yêu cầu thực tiễn của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay, vấn đề nhận thức và vận dụng sáng tạo quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là một đòi hỏi cấp bách, đồng thời cũng là cách bảo vệ và phát triển lý luận của Chủ nghĩa Mác-Lênin, làm cho nó thực sự có sức sống, thuyết phục và hướng dẫn hành động của chúng ta đi tới đích đã chọn, đó là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Mặt khác, quá trình nhận thức và vận dụng quy luật này ở nước ta trong những năm trước đây đã mắc phải những sai lầm thiếu sót, vi phạm quy luật khách quan. Do đó, để đảm bảo cho sự phát triển bền vững trong giai đoạn mới, giai đoạn cả nước đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Về mặt lý luận, chúng ta cần phải nhận thức đúng đắn bản chất của quy luật này và vận dụng sáng tạo nó vào thực tiễn.

Với những nhận thức như trên, tôi đã chọn vấn đề “*Quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất - Nhận thức và vận dụng ở Việt Nam*” làm tài liệu tham khảo là vấn đề cần thiết về lý luận và thực tiễn đối với quá trình nghiên cứu, giảng dạy môn triết học nói chung, phần duy vật lịch sử nói riêng. Ngoài ra, tài liệu này có thể làm tài liệu tham khảo một số môn học khác.

1. Thực chất của quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

1.1. Những khái niệm cơ bản

1.1.1. Khái niệm phương thức sản xuất

Với tính cách là phạm trù của chủ nghĩa duy vật lịch sử, phương thức sản xuất biểu thị cách thức con người thực hiện quá trình sản xuất vật chất ở những giai đoạn lịch sử nhất định của xã hội loài người. Phương thức sản xuất là cái mà nhờ nó người ta có thể phân biệt được sự khác nhau của những thời đại kinh tế khác nhau. Dựa vào phương thức sản xuất đặc trưng của mỗi thời đại lịch sử, người ta hiểu thời đại lịch sử đó thuộc về hình thái kinh tế- xã hội nào. C.Mác viết: “Những thời đại kinh tế

khác nhau không phải ở chỗ chúng sản xuất ra cái gì mà ở chỗ chúng sản xuất bằng cách nào, với những tư liệu lao động nào”⁴⁰.

Tóm lại: Phương thức sản xuất là cách thức mà người ta tiến hành sản xuất vật chất chính là sự thống nhất giữa lực lượng sản xuất ở một trình độ nhất định và quan hệ sản xuất tương ứng. Trong tác phẩm “Hệ tư tưởng Đức” 1845- 1846 C.Mác và Ph.Angghen chỉ ra rằng sự thống nhất giữa lực lượng sản xuất và các quan hệ giao tiếp của sản xuất là không thể tách rời, và các ông gọi là: “quan hệ song trùng” của bản thân sự sản xuất xã hội: quan hệ của con người với tự nhiên và quan hệ của con người với nhau”⁴¹.

Vì vậy, khi nghiên cứu khái niệm phương thức sản xuất với tính cách là cách thức sản xuất vật chất của con người trong một giai đoạn lịch sử xã hội nhất định, chúng ta phải hiểu nó (phương thức sản xuất) là sự thống nhất giữa hai mặt của quá trình sản xuất: lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

1.1.2. Khái niệm lực lượng sản xuất

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử thì lực lượng sản xuất là sự thống nhất giữa người lao động với tư liệu sản xuất tạo thành sức sản xuất xã hội. Lực lượng sản xuất biểu hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên. Nghĩa là trong quá trình thực hiện sự sản xuất xã hội, con người chinh phục giới tự nhiên bằng tổng hợp sức mạnh hiện thực của mình. Đó là năng lực thức tế của con người trong quá trình sản xuất tạo ra của cải xã hội. Nó bao gồm người lao động với kỹ năng lao động của họ và tư liệu sản xuất, trước hết là công cụ lao động. Trong quá trình sản xuất, lao động của con người và tư liệu sản xuất, trước hết là công cụ lao động kết hợp với nhau tạo thành lực lượng sản xuất, trong đó theo quan điểm của Lênin thì “lực lượng sản xuất hàng đầu của toàn thể nhân loại là công nhân, là người lao động”⁴².

Do đặc trưng sinh học- xã hội riêng có của mình, trong nền sản xuất xã hội, con người có sức mạnh và kỹ năng lao động thần kinh- cơ bắp. Trong hoạt động lao động, kỹ năng đó được nhân lên gấp nhiều lần và ngày càng có xu hướng trở thành lao động có trí tuệ và lao động trí tuệ. Trí tuệ con người không phải là cái gì siêu nhiên mà là sản phẩm của tự nhiên và lao động. Trong quá trình lịch sử lâu dài của xã hội loài người, trí tuệ hình thành, phát triển cùng với lao động làm cho lao động ngày càng có hàm lượng trí tuệ cao hơn. Trong điều kiện của khoa học- công nghệ hiện nay, nhờ có hàm lượng trí tuệ trong lao động đã làm cho con người trở thành một nguồn lực đặc biệt của sản xuất, là nguồn lực cơ bản, nguồn lực vô tận. C.Mác đã khẳng định sự phát triển của lực lượng sản xuất, trước hết có nghĩa là “phát triển sự phong phú của bản chất con người, coi như là mục đích tự thân”⁴³. Điều khẳng định này đã chứng tỏ vai trò quyết định của con người trong tiến trình phát triển của lực lượng sản xuất xã hội. Hơn thế nữa, tri thức và kỹ năng lao động của con người được coi là nhân tố quyết định cho sự phát triển nói chung, cũng như cho sự tăng trưởng kinh tế cao và bền vững của nhân loại.

Trong lực lượng sản xuất, cùng với con người- người lao động, công cụ lao động cũng là một thành tố cơ bản. Theo Ph.Angghen, công cụ lao động là “khí quan của bộ óc con người”, là “sức mạnh của tri thức được vật thể hóa” có tác dụng nối dài bàn tay và nhân lên sức mạnh trí tuệ của con người. Bởi vậy, khi công cụ lao

⁴⁰ C.Mác- Ph.Angghen: *Toàn tập*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 1993, T23, Tr 269.

⁴¹ C.Mác- Ph.Angghen: *Toàn tập*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 1995, T 3, Tr 42.

⁴² V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Máxcova, 1977, T38, Tr 430.

⁴³ C.Mác- Ph.Angghen: *Toàn tập*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 1995, T26, Tr 168.

động đã đạt đến trình độ được tin học hóa, được tự động hóa... thì vai trò “khí quan vật chất” của nó trở nên hết sức kỳ diệu. Trong mọi thời đại, công cụ sản xuất luôn là yếu tố động nhất của lực lượng sản xuất, biểu hiện năng lực thực tiễn của con người ngày một tăng thêm. Chính sự chuyển đổi, cải tiến và hoàn thiện không ngừng của nó đã gây ra những biến đổi sâu sắc trong toàn bộ tư liệu sản xuất. Xét cho cùng chính đó là nguyên nhân sâu xa của mọi biến cải xã hội. Trình độ phát triển của công cụ lao động là thước đo trình độ chinh phục tự nhiên của con người. Trong tác phẩm *Sự khôn cùng của triết học*, C.Mác đã nêu một tư tưởng quan trọng về vai trò của lực lượng sản xuất đối với việc thay đổi các quan hệ xã hội. C.Mác viết: “Những quan hệ xã hội đều gắn liền mật thiết với những lực lượng sản xuất. Do có được những lực lượng sản xuất mới, loài người thay đổi phương thức sản xuất của mình, và do thay đổi phương thức sản xuất, cách kiếm sống của mình, loài người thay đổi tất cả những quan hệ xã hội của mình. Cái cối xay quay bằng tay đưa lại xã hội có lãnh chúa, cái cối xay chạy bằng hơi nước đưa lại xã hội có nhà tư bản công nghiệp”⁴⁴.

Trải qua các cuộc cách mạng khoa học, cùng với sự tiến triển của sản xuất, khoa học ngày càng có vai trò quan trọng trong sản xuất. Khoa học đã phát triển đến mức trở thành nguyên nhân trực tiếp của nhiều biến đổi to lớn trong sản xuất và trong đời sống. Theo C.Mác dự kiến rằng khoa học trở thành “lực lượng sản xuất trực tiếp” trở thành “lực lượng sản xuất độc lập”: những thành tựu khoa học hiện đại xâm nhập, thấm sâu trong các yếu tố của lực lượng sản xuất. Tư tưởng ấy của Mác ngày nay đã trở thành hiện thực và đang có ý nghĩa định hướng tích cực đối với cả hoạt động sản xuất lẫn hoạt động khoa học. Và đó chính là cơ sở khoa học - thực tiễn của nền kinh tế tri thức hiện nay trên thế giới.

Việc khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp là dự đoán thiên tài của C.Mác. Vấn đề này được ông nêu lên lần đầu tiên trong “*Bản thảo kinh tế những những năm 1857 – 1859*” phương án sơ bộ của tác phẩm “*Tư bản*”. Dựa trên cơ sở phân tích vai trò của khoa học trong sự phát triển của công nghiệp, ông đã kết luận: *Việc biến khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp là một quy luật khách quan của sự phát triển xã hội*. Ngày nay dự đoán ấy đang trở thành hiện thực trong nhiều nước công nghiệp phát triển.

Khoa học là một hệ thống tri thức được tích lũy trong quá trình lịch sử và được thực tiễn kiểm nghiệm, phản ánh những quy luật khách quan của thế giới bên ngoài cũng như hoạt động tinh thần của con người có năng lực cải tạo thế giới.

Như vậy, khoa học là “văn hóa biết”, còn sản xuất, kỹ thuật, công nghệ là “văn hóa làm”. Từ “biết” đến “làm” có một khoảng cách nhất định nhưng không hề có bức tường nào ngăn cản tuyệt đối cả. Chúng có mối quan hệ tác động qua lại và chuyển hóa lẫn nhau. Khoảng cách ấy có thể bị rút ngắn và được rút ngắn đến đâu là tùy thuộc ở trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, của kỹ thuật, khoa học và công nghệ.

Khoa học là kết quả nghiên cứu của quá trình hoạt động thực tiễn nhưng đến lượt mình nó lại có vai trò to lớn tác động mạnh mẽ trở lại hoạt động sản xuất. Do đó con người hoàn toàn có khả năng biến khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.

Trong thực tế, sự phát triển của khoa học đã giúp con người tăng cường sức mạnh trong quá trình chinh phục tự nhiên, sử dụng có hiệu quả những sức mạnh của nó. Nếu không có sự phát triển mạnh mẽ của khoa học, làm sao con người có thể tạo

⁴⁴ C.Mác- Ph.Angghen: *Toàn tập*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 1995, T4, Tr187.

ra những năng lượng hạt nhân, phóng tàu vũ trụ lên thám hiểm các hành tinh, hay sản xuất ra máy tính điện tử và người máy công nghiệp thay thế nhiều hoạt động phức tạp của mình. Nhà triết học Phranxit Bêcon đã có lý khi cho rằng: *Tri thức là sức mạnh, khoa học làm tăng quyền lực của con người đối với tự nhiên.*

Khi còn ở trình độ thấp, khoa học tác động tới kỹ thuật và sản xuất còn rất yếu nhưng đã phát triển để trình độ cao như ngày nay thì nó tác động mạnh mẽ và trực tiếp tới sản xuất. Kỹ thuật và công nghệ là kết quả sự vận dụng những hiểu biết, tri thức khoa học của con người để sáng tạo, cải biến các công cụ, phương tiện phục vụ cho hoạt động sản xuất và các hoạt động khác của xã hội. Đó là cốt vật chất của lực lượng sản xuất. Khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp thì dứt khoát phải gắn liền với kỹ thuật và công nghệ. Song như thế là chưa đủ. Khoa học còn phải được người lao động tiếp thu vận dụng để nâng cao kỹ năng, kỹ xảo lao động, phát triển tư duy kinh tế nhanh nhạy, trao dồi đạo đức, lối sống,... mới trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp và mạnh mẽ. Người lao động là chủ thể sử dụng các phương tiện kỹ thuật. Do đó, họ không thể sử dụng được các phương tiện hiện đại để lao động tốt nếu có trình độ học vấn thấp và không được đào tạo hay đào tạo kém.

Ngày nay, trong các công đoạn, các yếu tố của sản xuất đều không thể thiếu sự tham gia trực tiếp và có tính quyết định của khoa học. Tri thức khoa học được vật hóa, được kết tinh vào mọi nhân tố của lực lượng sản xuất, chẳng hạn như: tìm kiếm và sáng tạo ra những nguyên – nhiên – vật liệu mới, những dạng năng lượng mới (đối tượng lao động); cải tiến, bổ sung, hoàn thiện và sáng tạo công cụ lao động và các phương tiện lao động (tư liệu lao động); đề ra các phương pháp, các quy trình khai thác, chế biến, sản xuất mới (kỹ thuật, quy trình công nghệ). Khoảng cách giữa phát minh khoa học và ứng dụng vào sản xuất đã được rút ngắn một cách đáng kể, khoa học đã thực sự trở thành một lực lượng tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất.

Đối với người lao động, tri thức khoa học đã được bao hàm trong hoạt động trực tiếp của họ. Tri thức khoa học dần dần thay thế cho thói quen và kinh nghiệm thông thường, người lao động phải vận dụng những tri thức khoa học để điều khiển, kiểm tra và điều chỉnh các quy trình sản xuất một cách hợp lý và có hiệu quả nhất. Chức năng của con người trong sản xuất đã và sẽ có những biến đổi to lớn, con người không còn thực hiện các thao tác trực tiếp mà chủ yếu là sáng tạo và điều khiển các quy trình sản xuất. Do đó, nếu khoa học và công nghệ là một trong những bộ phận quan trọng nhất trong lực lượng sản xuất, là nhân tố đảm bảo cho sự tăng trưởng kinh tế và năng suất lao động thì con người là hạt nhân của khoa học và công nghệ, C.Mác đã nhiều lần phân tích về vai trò của khoa học và công nghệ, vai trò của lao động trí óc trong quá trình sản xuất, Ph.Ăngghen viết: “Khoa học đối với C.Mác là một động lực lịch sử, một lực lượng cách mạng”⁴⁵.

Như vậy, khoa học có nguồn gốc, chức năng, bản chất, nhiệm vụ từ đời sống thực tiễn chứ không phải từ lĩnh vực tinh thần của xã hội, con người. Nó không phải là bản thân công cụ lao động và sức lao động nhưng không nằm ngoài hai thành tố quan trọng nhất này của lực lượng sản xuất. Khoa học không thay thế nhưng có thể làm thay đổi mạnh mẽ, nhanh chóng tính năng, hiệu lực của công cụ lao động và sức lao động và do đó làm thay đổi cả phương thức con người tác động đến giới tự nhiên theo chiều hướng ngày càng tăng cường sức mạnh, vai trò và tự do của con người trước tự nhiên. Mặt khác, khoa học không chỉ là kết quả mà còn đóng vai trò như là

⁴⁵ C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, tập 19, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr500.

một trong những nguyên nhân, động lực bên trong, trực tiếp thúc đẩy mạnh nhất sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Ở đây có điều cần lưu ý là sự phát triển của khoa học không trực tiếp dẫn đến việc thay đổi quan hệ sản xuất. Trái lại, vai trò của khoa học với việc thúc đẩy sự tăng trưởng của lực lượng sản xuất bị chế ước bởi một quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng xã hội nhất định. Tiềm năng thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển của khoa học là vô tận, nhưng mức độ, giới hạn hiện thực hóa tiềm năng này lại phụ thuộc vào khuôn khổ của quan hệ sản xuất thống trị. Chính vì vậy, tự thân sự phát triển của khoa học và công nghệ không thể trực tiếp tạo ra sự thay đổi của quan hệ sở hữu và quan hệ giai cấp.

Ngày nay, cách mạng khoa học và công nghệ đang diễn ra như vũ bão, trở thành điểm xuất phát cho những biến đổi to lớn trong sản xuất và tạo ra hàng loạt những ngành sản xuất mới. Khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, điều mà C.Mác dự báo đã được thực tiễn chứng minh là đúng.

Với cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, thông tin, tri thức, óc sáng tạo, trình độ quản lý, nhân cách... đã trở thành những nhân tố quan trọng của sự phát triển. Con người đã trở thành một nguồn lực cơ bản, quan trọng nhất quyết định sự đi lên hay tụt hậu của mỗi quốc gia dân tộc.

Khoa học trước hết là một hình thái ý thức xã hội. Tự nó, tinh thần không thể tạo ra động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội. Muốn khoa học và công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp nhất thiết phải thông qua hoạt động sáng tạo, tư giác và có tổ chức cao của con người. Bản thân khoa học và công nghệ không phải là một bộ phận đơn thuần, riêng biệt của lực lượng sản xuất, độc lập với các bộ phận khác mà nó phải được con người vật hóa vào tất cả các yếu tố của quá trình sản xuất, chuyển hóa thành năng lực chuyên môn, thao tác kỹ thuật, kỹ năng, kỹ xảo của chính người lao động. Nếu không có sự chuyển hóa từ cái thuần túy là sản phẩm của ý thức thành cái vật hóa trong mọi thiết bị kỹ thuật, phương tiện và công cụ lao động, nguyên – nhiên – vật liệu, năng lực sáng tạo, trình độ chuyên môn, kỹ năng, kỹ xảo... của người lao động thì bản thân khoa học và công nghệ không thể phát huy tác dụng, không thể trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Đây là một luận điểm vô cùng quan trọng, nhất là trong điều kiện hiện nay, khi vai trò của khoa học và công nghệ đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ngày càng tăng, ngày càng được nhấn mạnh.

Khoa học và công nghệ trước hết là sản phẩm trí tuệ của con người. Sau đó, để trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, nó phải được con người chủ động vật hóa thành tất cả yếu tố của lực lượng sản xuất xã hội. Như vậy, vai trò của nhân tố con người hiển nhiên tồn tại như là động lực quyết định hình thành những sản phẩm trí tuệ và chuyển hóa chúng cùng với những năng lực của mình thành sản phẩm hữu ích cho xã hội.

Với tính cách là một hình thái ý thức xã hội, khoa học đã, đang và sẽ không phải là nguyên nhân, động lực cuối cùng quyết định sự tồn tại, phát triển của đời sống thực tiễn và sản xuất vật chất. Việc tri thức khoa học có vai trò ngày càng tăng, thậm chí đóng vai trò quyết định đối với kinh tế và sản xuất cần được hiểu theo ý nghĩa tương đối. Đồng thời, cách mạng khoa học và công nghệ cũng có những mặt trái của nó nhưng đó không phải là hậu quả tất yếu của sự phát triển khoa học mà phụ thuộc vào mục đích sử dụng khoa học của con người. Vai trò quyết định của nhân tố con người trong lực lượng sản xuất chính là sự thể hiện xu hướng ngày càng tăng của vai trò nhân tố chủ quan trong sự phát triển xã hội.

Tóm lại, khoa học và công nghệ hiện đại chính là đặc điểm thời đại của sản xuất, và do vậy, nó hoàn toàn được coi là cái đặc trưng cho lực lượng sản xuất hiện đại. Do khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp nên ngày càng xuất hiện nhiều hơn các nền kinh tế tri thức của nhân loại.

Đại hội lần thứ IX của Đảng ta đã vạch ra mục tiêu đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất nói chung, của nền khoa học- công nghệ nước nhà nói riêng như sau: “Đến năm 2020, ra sức phấn đấu đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại”⁴⁶. Lực lượng sản xuất lúc đó sẽ đạt trình độ tương đối hiện đại.

Đại hội IX của Đảng chỉ rõ: “Đến năm 2010 nâng tỷ lệ người lao động được đào tạo nghề lên khoảng 40%; tỷ lệ lao động nông nghiệp còn khoảng 50%”⁴⁷.

Đảng ta cũng nhấn mạnh rằng: “Phát huy những lợi thế của đất nước, tận dụng mọi khả năng để đạt trình độ công nghệ tiên tiến... Tranh thủ ứng dụng ngày càng nhiều hơn, ở mức cao hơn và phổ biến hơn những thành tựu khoa học và công nghệ, từng bước phát triển kinh tế tri thức. phát huy nguồn lực trí tuệ và sức mạnh tinh thần của người Việt Nam; coi phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là nền tảng và động lực của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa”⁴⁸.

1.1.3. Khái niệm quan hệ sản xuất

Trong hệ thống các khái niệm của chủ nghĩa duy vật lịch sử, khái niệm lực lượng sản xuất biểu hiện mặt thứ nhất của mối “quan hệ song trùng” của bản thân sự sản xuất xã hội- quan hệ của con người với tự nhiên; còn khái niệm quan hệ sản xuất biểu hiện mặt thứ hai của mối quan hệ đó- quan hệ của con người với con người trong sản xuất. Sở dĩ quá trình sản xuất xã hội có thể diễn ra một cách bình thường, chính là vì trong sự sản xuất đó, mối quan hệ giữa con người với con người tồn tại thống nhất với mối quan hệ giữa con người với tự nhiên. Trong sản xuất, mối quan hệ giữa con người với tự nhiên thể hiện thành những trình độ khác nhau của lực lượng sản xuất. Tuy nhiên, mối quan hệ đó được xây dựng và thông qua những quan hệ khác nhau giữa người với người, tức là những quan hệ sản xuất. Trong tác phẩm *Lao động làm thuê và tư bản*, C.Mác viết: “Trong sản xuất người ta không chỉ quan hệ với tự nhiên. Người ta không thể sản xuất được nếu không kết hợp với nhau theo một cách nào đó để hoạt động chung và để trao đổi hoạt động với nhau. Muốn sản xuất được, người ta phải có những mối liên hệ và quan hệ nhất định với nhau; và quan hệ của họ với tự nhiên, tức là việc sản xuất”⁴⁹. Như vậy, trong sự sản xuất ra đời sống xã hội của mình, con người ta, dù muốn hay không cũng bắt buộc phải duy trì và thực hiện những quan hệ nhất định với nhau. Những quan hệ này mang tính tất yếu và không phụ thuộc vào ý muốn của ai cả. Đó chính là những quan hệ sản xuất. Cố nhiên, quan hệ sản xuất là do con người tạo ra, song nó tuân theo những quy luật tất yếu, khách quan của sự vận động của đời sống xã hội.

Quan hệ sản xuất là quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất (sản xuất và tái sản xuất xã hội) bao gồm:

1. Quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất.
2. Quan hệ trong tổ chức và quản lý sản xuất.
3. Quan hệ trong phân phối sản phẩm lao động.

⁴⁶ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb CTQG, Hà Nội, 2001, Tr 89.

⁴⁷ ĐCSVN: *Sđd*, Tr 160.

⁴⁸ ĐCSVN: *Sđd*, Tr 91.

⁴⁹ C.Mác- Ph.Angghen: *Toàn tập*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 1993, T6, Tr 552.

Với tính cách là những quan hệ kinh tế khách quan, không phụ thuộc vào ý muốn của con người, quan hệ sản xuất là những quan hệ mang tính vật chất thuộc đời sống xã hội. Quan hệ sản xuất là hình thức xã hội của lực lượng sản xuất và là cơ sở sâu xa của đời sống tinh thần xã hội. Trong quá trình sản xuất xã hội, ba mặt quan hệ đó luôn luôn gắn bó với nhau, tạo thành một hệ thống mang tính ổn định tương đối so với sự vận động không ngừng của lực lượng sản xuất. Trong hệ thống quan hệ sản xuất, mỗi mặt quan hệ có vai trò và ý nghĩa riêng biệt, xác định, khi nó tác động đến nền sản xuất xã hội nói riêng và tới toàn bộ tiến trình lịch sử nói chung. Song trong hệ thống các quan hệ sản xuất của mỗi nền kinh tế- xã hội xác định, quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất- biểu hiện thành chế độ sở hữu- là đặc trưng cơ bản của phương thức sản xuất, luôn có vai trò quyết định đối với tất cả các quan hệ xã hội khác. Quan hệ sở hữu là quan hệ xuất phát, quan hệ cơ bản và quan hệ trung tâm của các quan hệ sản xuất. Chính quan hệ sở hữu- quan hệ giữa các tập đoàn người trong việc chiếm hữu các tư liệu sản xuất đã quy định địa vị của từng tập đoàn trong hệ thống hệ thống sản xuất xã hội. đến lượt mình, địa vị của từng tập đoàn người trong hệ thống sản xuất lại quy định cách thức mà tập đoàn trao đổi hoạt động cho nhau, quy định cách thức mà các tập đoàn tổ chức quản lý quá trình sản xuất. Cuối cùng, chính quan hệ sở hữu là cái quyết định phương thức phân phối sản phẩm cho các tập đoàn người theo địa vị của họ đối với hệ thống sản xuất xã hội.

Nhưng trong hệ thống các quan hệ sản xuất, các quan hệ về mặt tổ chức, quản lý sản xuất là các quan hệ có khả năng quyết định một cách trực tiếp quy mô, tốc độ, hiệu quả và xu hướng của mỗi nền sản xuất cụ thể. Bằng cách nắm bắt các nhân tố xác định của một nền sản xuất, điều khiển và tổ chức cách thức vận động của các nhân tố đó, các quan hệ tổ chức và quản lý sản xuất có khả năng đẩy nhanh hoặc kìm hãm các quá trình khách quan của sản xuất. Các quan hệ về mặt tổ chức và quản lý sản xuất luôn luôn có xu hướng thích ứng với kiểu quan hệ sở hữu thống trị của mỗi nền sản xuất cụ thể. Do vậy, việc sử dụng hợp lý các quan hệ tổ chức và quản lý sản xuất sẽ cho phép toàn bộ hệ thống quan hệ sản xuất có khả năng vươn tới tối ưu. Trong trường hợp ngược lại, các quan hệ quản lý và tổ chức có thể làm biến dạng quan hệ sở hữu, ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển kinh tế- xã hội. Hiện nay, nhờ ứng dụng được những thành tựu to lớn của khoa học quản lý hiện đại nên vai trò của các quan hệ tổ chức và quản lý đối với sản xuất, đặc biệt là đối với việc điều hành sản xuất ở tầm vĩ mô, trên thực tế đã tăng lên gấp bội so với vài thập kỷ trước đây. Đây là điều rất đáng lưu ý trong việc phân tích và đánh giá vai trò của các quan hệ sản xuất hiện đại.

Bên cạnh các quan hệ về mặt tổ chức- quản lý, trong hệ thống các quan hệ sản xuất, các quan hệ về mặt phân phối sản phẩm lao động cũng là những nhân tố có ý nghĩa hết sức to lớn đối với sự vận động của toàn bộ nền kinh tế- xã hội. mặc dù bị phụ thuộc vào các quan hệ sở hữu và vào trình độ tổ chức, quản lý sản xuất, song do có khả năng kích thích trực tiếp vào lợi ích của con người, nên các quan hệ phân phối là “chất xúc tác” của các quá trình kinh tế- xã hội. các quan hệ phân phối có thể thúc đẩy tốc độ và nhịp điệu của sự sản xuất, làm năng động toàn bộ đời sống kinh tế- xã hội; hoặc trong trường hợp ngược lại, nó có khả năng kìm hãm sản xuất, kìm hãm sự phát triển của xã hội.

Trong cải tạo xã hội chủ nghĩa những năm trước đổi mới (trước Đại Đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng) do không nhận thức đầy đủ vấn đề này, chúng ta đã mắc khuyết điểm là tuyệt đối hóa quan hệ sở hữu, coi nhẹ các quan hệ khác dẫn đến

việc cải tạo quan hệ sản xuất không đồng bộ, nên quan hệ sản xuất “mới” chỉ là hình thức.

Đánh giá việc thực hiện chiến lược kinh tế- xã hội 1991- 2000, Đảng ta khẳng định: “Quan hệ sản xuất đã có bước đổi mới phù hợp hơn với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và thúc đẩy sự hình thành nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”⁵⁰. Tuy nhiên, “Quan hệ sản xuất có mặt chưa phù hợp, hạn chế việc giải phóng và phát triển lực lượng sản xuất...”⁵¹. Do đó, Đảng ta xác định tiếp tục “phát triển lực lượng sản xuất hiện đại gắn liền với xây dựng quan hệ sản xuất mới phù hợp trên cả ba mặt sở hữu, quản lý và phân phối”⁵².

1.2. Quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là hai mặt thống nhất và tác động lẫn nhau trong một phương thức sản xuất. Chính sự thống nhất và tác động đó đã hình thành nên quy luật “về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất”- Đây là quy luật cơ bản nhất của sự vận động của đời sống xã hội. Quy luật này vạch rõ tính chất phụ thuộc khách quan của quan hệ sản xuất vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, cũng như sự tác động trở lại của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất trong quá trình sản xuất và phát triển xã hội.

Khuynh hướng của sản xuất xã hội là không ngừng biến đổi theo chiều tiến bộ. Sự biến đổi đó xét cho cùng, bao giờ cũng bắt đầu từ sự biến đổi và phát triển của lực lượng sản xuất, trước hết là công cụ lao động. Do vậy, lực lượng sản xuất là yếu tố có tác động quyết định đối với sự biến đổi của phương thức sản xuất. Trình độ của lực lượng sản xuất trong từng giai đoạn của lịch sử loài người thể hiện trình độ chinh phục tự nhiên của con người trong giai đoạn lịch sử đó.

Khái niệm trình độ của lực lượng sản xuất nói lên khả năng của con người thông qua việc sử dụng công cụ lao động thực hiện quá trình cải biến giới tự nhiên nhằm đảm bảo cho sự sinh tồn và phát triển của mình. Trình độ của lực lượng sản xuất thể hiện ở:

- 1- Trình độ của công cụ lao động;
- 2- Trình độ tổ chức lao động xã hội;
- 3- Trình độ ứng dụng khoa học vào sản xuất;
- 4- Kinh nghiệm và kỹ năng lao động của con người;
- 5- Trình độ phân công lao động.

Bên cạnh khái niệm trình độ của lực lượng sản xuất, còn có khái niệm tính chất của lực lượng sản xuất. Chính Ph. Angghen đã sử dụng khái niệm này để phân tích lực lượng sản xuất trong các phương thức sản xuất khác nhau. Khi nền sản xuất được thực hiện với những công cụ ở trình độ thủ công, lực lượng sản xuất chủ yếu mang tính chất cá nhân. Khi sản xuất đạt tới trình độ cơ khí hóa, lực lượng sản xuất đòi hỏi phải được vận động trong sự hợp tác xã hội rộng rãi trên cơ sở chuyên môn hóa. Tính chất tự cấp, tự túc, cô lập của nền sản xuất nhỏ lúc đó phải được thay thế bởi tính chất xã hội hóa. Ph. Angghen nhận định giai cấp tư sản “không thể biến những tư liệu sản xuất có hạn ấy thành những lực lượng sản xuất hùng mạnh mà lại không biến chúng từ chỗ là những tư liệu sản xuất do cá nhân sử dụng thành những tư liệu sản

⁵⁰ ĐCSVN: *Sđd*, Tr 150.

⁵¹ ĐCSVN: *Sđd*, Tr 153.

⁵² ĐCSVN: *Sđd*, Tr 87.

xuất xã hội, chỉ có thể được sử dụng chung bởi một số đông người”⁵³. Trên thực tế, tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất không tách biệt nhau.

Chủ nghĩa duy vật lịch sử chứng minh vai trò quyết định của lực lượng sản xuất đối với quan hệ sản xuất song cũng chỉ rõ rằng quan hệ sản xuất bao giờ cũng thể hiện tính độc lập tương đối với lực lượng sản xuất. Quan hệ sản xuất tác động trở lại lực lượng sản xuất, quy định mục đích xã hội của sản xuất, tác động đến khuynh hướng phát triển của công nghệ từ đó hình thành một hệ thống những yếu tố hoặc thúc đẩy, hoặc kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất.

1.2.1. Sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất:

Giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất không chỉ có sự tác động qua lại, giữa chúng phải xác lập được mối quan hệ phù hợp. Sự phù hợp này được xét từ lực lượng sản xuất, phải lấy lực lượng sản xuất làm chuẩn. Sự phù hợp do yêu cầu của lực lượng sản xuất đặt ra, nhằm đáp ứng những yêu cầu của lực lượng sản xuất. C.Mác viết: “Trong sự sản xuất xã hội ra đời sống của mình, con người ta có những quan hệ nhất định, tất yếu, không tùy thuộc vào ý muốn của họ- tức những quan hệ sản xuất, những quan hệ này phù hợp với một trình độ phát triển nhất định của các lực lượng sản xuất vật chất của họ”⁵⁴.

Sự phù hợp của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất là sự phù hợp rất xác định “phù hợp với một trình độ phát triển nhất định của lực lượng sản xuất”, như C.Mác viết, không phải là sự phù hợp chung chung. Sự phù hợp đó là cơ sở, là tiền đề cho sự phù hợp của cả quá trình phát triển của lực lượng sản xuất. Tức là, sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là một trạng thái mà trong đó quan hệ sản xuất là “hình thức phát triển” tất yếu của lực lượng sản xuất. Nghĩa là trạng thái mà ở đó các yếu tố cấu thành quan hệ sản xuất “tạo địa bàn đầy đủ” cho lực lượng sản xuất phát triển. Như vậy, trong trạng thái phù hợp, cả ba mặt của quan hệ sản xuất đạt tới thích ứng với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tạo điều kiện tối ưu cho việc sử dụng và kết hợp giữa lao động và tư liệu sản xuất. Với sự phù hợp như vậy, lực lượng sản xuất sẽ có cơ sở để phát triển hết khả năng của nó.

Tóm lại, sự phù hợp là một tư tưởng quan trọng của C.Mác về nội dung của quy luật và nếu xét trên một phương diện khác, có thể thấy đó chính là yêu cầu của quy luật. Yêu cầu này là sợi dây liên hệ, quy định sự hình thành của quan hệ sản xuất và “buộc” quan hệ sản xuất phải tất yếu biến đổi theo sự biến đổi của lực lượng sản xuất. Không có yêu cầu “quan hệ sản xuất phải phù hợp với một trình độ phát triển nhất định của lực lượng sản xuất” thì các mối quan hệ của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất sẽ là không xác định, không có “điểm tựa” để tác động lẫn nhau tạo ra sự phát triển của lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và phương thức sản xuất.

1.2.2. Sự mâu thuẫn của lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất

Không dừng lại ở sự phù hợp, theo dõi quá trình vận động của nền sản xuất xã hội, C.Mác còn nêu lên một vấn đề cơ bản khác: đó là sự mâu thuẫn của lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất. Trạng thái mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất sẽ xuất hiện, thay thế cho trạng thái phù hợp, khi mà tới một giai đoạn nào đó, lực lượng sản xuất đã phát triển chuyển sang một trình độ mới với tính chất xã hội hóa ở mức cao hơn. Lúc đó tình trạng phù hợp sẽ bị phá vỡ. Mâu thuẫn sẽ ngày càng gay gắt và quan hệ sản xuất “trở thành xiềng xích của lực lượng sản xuất”.

⁵³ C.Mác- Ph.Angghen: *Toàn tập*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 1994, T20, Tr 373.

⁵⁴ C.Mác- Ph.Angghen: *Toàn tập*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 1993, T13, Tr 14.

C.Mác viết: “Tới một giai đoạn phát triển nào đó của chúng, các lực lượng sản xuất vật chất của xã hội mâu thuẫn với những quan hệ sản xuất hiện có, hay- đây chỉ là biểu hiện pháp lý của những quan hệ sản xuất đó- mâu thuẫn với những quan hệ sở hữu, trong đó từ trước đến nay các lực lượng sản xuất vẫn phát triển. Từ chỗ là những hình thức phát triển của lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành những xiềng xích của lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại một cuộc cách mạng xã hội”⁵⁵. Theo C.Mác, sự mâu thuẫn của lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất trước hết diễn ra ở mâu thuẫn của lực lượng sản xuất mới với quan hệ sở hữu. Nhưng đây không phải là sự mâu thuẫn do quan hệ sản xuất tạo ra mà là mâu thuẫn do sự phát triển của lực lượng sản xuất dẫn đến. Quan hệ sản xuất, do tính thể chế, tính pháp lý nên chậm biến đổi, trong khi đó lực lượng sản xuất thường xuyên biến đổi, phát triển nên sẽ phá vỡ trạng thái phù hợp, tạo nên mâu thuẫn. Đó là mâu thuẫn tích cực, mâu thuẫn do sự phát triển của lực lượng sản xuất tạo ra, đòi hỏi được tiếp tục phát triển. Lúc đó yêu cầu phù hợp của quy luật đòi hỏi phải thay quan hệ sản xuất đã không còn tác dụng, lỗi thời bằng quan hệ sản xuất mới phù hợp với tính chất và trình độ mới của lực lượng sản xuất, đảm bảo cho lực lượng sản xuất tiếp tục phát triển mạnh mẽ hơn. C.Mác tuy không đề cập kỹ đến trường hợp mâu thuẫn của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất do chủ quan của con người gây ra (vì gán cho lực lượng sản xuất những quan hệ không phù hợp với tính chất và trình độ của nó), nhưng C.Mác cũng đã lưu ý về trường hợp này như sau: “Không một hình thái xã hội nào lại diệt vong khi tất cả những lực lượng sản xuất mà hình thái xã hội đó tạo địa bàn đầy đủ cho phát triển vẫn còn chưa phát triển, và những quan hệ sản xuất mới, cao hơn không bao giờ xuất hiện khi những điều kiện tồn tại vật chất của những quan hệ đó (tức lực lượng sản xuất- người viết nhấn mạnh) còn chưa chín muồi trong lòng bản thân xã hội cũ”⁵⁶.

1.2.3. Việc giải quyết mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất:

Quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất tạo điều kiện cho lực lượng sản xuất phát triển. Nhưng khi quan hệ sản xuất không còn phù hợp, đã mâu thuẫn với lực lượng sản xuất, thì khi đó: “Từ chỗ là những hình thức phát triển của lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành những xiềng xích của lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại một cuộc cách mạng xã hội”. Khi đã mâu thuẫn, quan hệ sản xuất chẳng những không còn đáp ứng được đòi hỏi của lực lượng sản xuất mà còn ràng buộc, cản trở, gây khó khăn cho sự phát triển của lực lượng sản xuất. Vì vậy, cần phải thay thế quan hệ sản xuất cũ bằng quan hệ sản xuất mới, phù hợp với trình độ phát triển mới của lực lượng sản xuất, tạo ra địa bàn rộng lớn hơn để lực lượng sản xuất tiếp tục phát triển.

Trong trường hợp này, mặt cần được khẳng định là lực lượng sản xuất, mặt cần phải phủ định là quan hệ sản xuất cũ và cái cần xây dựng là quan hệ sản xuất mới. “Vì điều quan trọng trước tiên, C.Mác viết, là để khỏi bị tước mất những thành quả của mình, những lực lượng sản xuất đã đạt được, thì phải đập tan những hình thức cổ truyền trong đó những lực lượng sản xuất ấy đã được sinh ra”⁵⁷.

Mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong lịch sử thường được giải quyết thông qua những cuộc cách mạng xã hội, và trong xã hội có đối kháng giai cấp thì mâu thuẫn đó biểu hiện thành mâu thuẫn giai cấp, do đó phải

⁵⁵ C.Mác- Ph.Angghen: *Sđd*, T13, Tr15.

⁵⁶ C.Mác- Ph.Angghen: *Sđd*, T13, Tr 16.

⁵⁷ C.Mác- Ph.Angghen: *Toàn tập*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 1995, T4, Tr 202.

thông qua đấu tranh giai cấp mà đỉnh cao là cách mạng xã hội. Luận điểm này đã được C.Mác và Ph.Angghen phát biểu từ năm 1846, trong tác phẩm “Hệ tư tưởng Đức”: “Như chúng ta đã thấy, mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và hình thức giao tiếp đã gây ra nhiều lần trong lịch sử từ trước đến nay, song vẫn không làm hại đến cơ sở cơ bản của nó, thì lần nào cũng nổ ra thành một cuộc cách mạng”⁵⁸. Lịch sử đã diễn ra như vậy, C.Mác và Ph.Angghen đã nhận thức và khái quát rõ điều đó...

Nhưng “thay” như thế nào, “thay” toàn bộ quan hệ sản xuất cũ bằng quan hệ sản xuất mới hay chỉ điều chỉnh những yếu tố nào đó để quan hệ sản xuất phù hợp với lực lượng sản xuất mới?. Việc thay đổi đó diễn ra từ từ, từng bước hay “ngay lập tức”?

Thực tiễn cho thấy rằng, việc thủ tiêu những quan hệ cũ chỉ có thể diễn ra dần dần, từng bước, không thể nhanh chóng hoặc “ngay lập tức”, vì đó là quá trình đổi mới. Đến một lúc nào đó, dấu vết cuối cùng của cái cũ sẽ không còn tìm thấy trong đời sống xã hội hiện tại. Do đó, không thể dùng ý muốn chủ quan hoặc “dùng sắc lệnh” để xóa bỏ hoặc xác lập một quá trình kinh tế- xã hội nào đó. Giai cấp cách mạng, sau khi giành được chính quyền, đưa những quan hệ mới - những quan hệ mà vì nó đã tiến hành đấu tranh - vào các quá trình kinh tế - xã hội, là có thể tạo nên sự phù hợp nhất định giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất. Khi mâu thuẫn đã được giải quyết thì cũng là quá trình phù hợp mới được xác lập, nhưng trên cơ sở trình độ mới của lực lượng sản xuất, tức là một phương thức sản xuất mới tiến bộ hơn đã ra đời. Mâu thuẫn giải quyết đến đâu thì sự phù hợp cũng được xác lập đến đó. Giống như việc giải quyết mâu thuẫn, quá trình phù hợp cũng diễn ra dần dần từng bước, từ ít đến nhiều, từ thấp đến cao, từng mặt đến toàn bộ. Khi sự phù hợp đạt được về cơ bản thì có thể nói là đã tạo ra một sự thống nhất mới giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất (phương thức sản xuất mới ra đời thay thế cho phương thức sản xuất cũ đã lỗi thời).

Thực tiễn cũng cho thấy rằng, lực lượng sản xuất sẽ bị kìm hãm không phát triển được xảy ra trong mọi trường hợp: khi mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất đã bộc lộ gay gắt, đòi hỏi phải giải quyết nhưng con người không phát hiện được, cũng như trong trường hợp đã được phát hiện mà không giải quyết hoặc giải quyết mâu thuẫn một cách sai lầm sai lầm. Thực tiễn việc nhận thức và vận dụng quy luật này ở các nước xã hội chủ nghĩa nói chung, ở nước ta trước đây nói riêng đã minh chứng điều đó.

Đồng thời, trong trường hợp do nóng vội, chủ quan, duy ý chí, bất chấp quy luật, các chủ thể đã áp đặt kiểu quan hệ sản xuất không đồng bộ, có những yếu tố “vượt trước”, tức là xác lập quan hệ sản xuất một cách chủ quan, không dựa vào trình độ hiện có của lực lượng sản xuất, không xuất phát từ đòi hỏi của lực lượng sản xuất thì quan hệ sản xuất này chẳng những không mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển mà còn kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Đại hội Đảng lần thứ VI đã đi đến khẳng định một vấn đề có tính chất lý luận- thực tiễn là: “Lực lượng sản xuất bị kìm hãm không chỉ trong trường hợp quan hệ sản xuất lạc hậu, mà cả khi quan hệ sản xuất phát triển không đồng bộ, có những yếu tố đi quá xa so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất”⁵⁹. Tức là, không thể có quan hệ sản xuất “cao hơn” khi lực lượng sản xuất còn thấp, nó chưa đòi hỏi phải có quan hệ sản xuất mới thay thế, quan hệ sản xuất hiện có còn đang tạo địa bàn cho lực lượng sản xuất phát triển,

⁵⁸ C.Mác- Ph.Angghen: *Tuyển tập*, Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1980, T1, Tr 396.

⁵⁹ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1987, Tr 57.

chưa trở thành xiềng xích trói buộc lực lượng sản xuất, thì chủ thể không thể tùy tiện, chủ quan xóa bỏ quan hệ sản xuất đó và cũng không được áp đặt theo ý chí chủ quan của mình một quan hệ sản xuất “vượt trước” thực trạng của lực lượng sản xuất.

Trong điều kiện hiện nay ở nước ta, khi lực lượng sản xuất đang tồn tại nhiều trình độ khác nhau thì tất yếu nó đòi hỏi quan hệ sản xuất cũng có nhiều loại hình khác nhau phù hợp với tình trạng đó của lực lượng sản xuất. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội đã xác định: “phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất, thiết lập từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa từ thấp đến cao với đa dạng về hình thức sở hữu. Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước”⁶⁰. Đại hội VIII của Đảng tiếp tục xác định: “Nếu công nghiệp hóa, hiện đại hóa tạo nên lực lượng sản xuất cần thiết cho chế độ xã hội mới, thì việc phát triển nền kinh tế nhiều thành phần chính là để xây dựng hệ thống quan hệ sản xuất phù hợp”⁶¹. Và Đảng ta một lần nữa khẳng định: “phát triển lực lượng sản xuất hiện đại gắn liền với xây dựng quan hệ sản xuất mới phù hợp trên cả ba mặt sở hữu, quản lý và phân phối”⁶².

Tóm lại, trong sự vận động của các quá trình sản xuất của xã hội, sự phù hợp và mâu thuẫn của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất luôn luôn diễn ra, chúng chuyển hóa, thay thế lẫn nhau, từ phù hợp đến mâu thuẫn và mâu thuẫn được giải quyết sẽ tạo ra sự phù hợp mới cao hơn. Đó là quá trình phát triển, lớn lên của lực lượng sản xuất, quá trình thay đổi các phương thức sản xuất, đưa xã hội chuyển từ hình thái kinh tế- xã hội này lên hình thái kinh tế- xã hội khác cao hơn, tiến bộ hơn.

1.2.4. Một số nhận xét:

1.2.4.1. Về vai trò của quan hệ sản xuất:

Quan hệ sản xuất có vai trò hai mặt. Một mặt, quan hệ sản xuất là hình thức xã hội của lực lượng sản xuất. Mặt khác, quan hệ sản xuất có quan hệ với kiến trúc thượng tầng, là cơ sở của các quan hệ xã hội khác (ở đây chỉ xét quan hệ của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất). Trong quan hệ này, quan hệ sản xuất là hình thức xã hội để lực lượng sản xuất phát triển. Do đó, nó có thể kìm hãm hoặc tạo điều kiện cho sự phát triển của lực lượng sản xuất. Kìm hãm, khi quan hệ sản xuất không phù hợp, mâu thuẫn với lực lượng sản xuất. Nhưng nó chỉ có thể gây khó khăn, cản trở làm chậm sự phát triển của lực lượng sản xuất trong một thời gian nhất định, không thể làm tan rã lực lượng sản xuất hay buộc lực lượng sản xuất phải đứng im tuyệt đối tại chỗ. Sự phát triển của lực lượng sản xuất là do nhu cầu của xã hội là do mâu thuẫn bên trong của lực lượng sản xuất quyết định. Mâu thuẫn bên trong của lực lượng sản xuất là mâu thuẫn giữa trình độ, khả năng của lực lượng sản xuất với nhu cầu chinh phục, cải tạo tự nhiên, nhu cầu biến đổi đối tượng sản xuất. Mâu thuẫn này thường xuyên đặt ra, liên tục phát sinh trong quá trình sản xuất. Việc giải quyết mâu thuẫn đòi hỏi phải áp dụng khoa học- kỹ thuật- công nghệ vào sản xuất, đòi hỏi đưa những phát minh, những sáng chế mới vào sản xuất, làm cho công cụ sản xuất không ngừng hoàn thiện.

Quan hệ sản xuất còn có vai trò khác, vai trò động lực trong sự phát triển của lực lượng sản xuất. Quan hệ sản xuất là hình thức xã hội của lực lượng sản xuất, là

⁶⁰ ĐCSVN: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1991, Tr 9-10).

⁶¹ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb CTQG, Hà Nội, 1996, Tr 24.

⁶² ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb CTQG, Hà Nội, 2001, Tr 87.

cách thức tổ chức sản xuất của xã hội. trong quan hệ sản xuất có quan hệ lợi ích, lợi ích là mục đích, động cơ của các cá nhân, các tập đoàn tham gia sản xuất. Quan hệ sản xuất phù hợp tức là lợi ích được giải quyết thỏa đáng sẽ tạo ra động lực thúc đẩy việc sản xuất, kinh doanh, tạo ra sự gắn bó mật thiết giữa người lao động với lực lượng sản xuất, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

1.2.4.2. Về vấn đề phù hợp và mâu thuẫn trong quy luật:

Trong quy luật này, chúng ta thường nhấn mạnh đến mặt phù hợp mà ít chú ý đến mặt mâu thuẫn. Vì thực tế là như vậy, quan hệ sản xuất có phù hợp thì lực lượng sản xuất mới phát triển được, khi quan hệ sản xuất mâu thuẫn với lực lượng sản xuất, nó sẽ cản trở, gây khó khăn cho sự phát triển của lực lượng sản xuất và do đó tính tất yếu kinh tế đòi hỏi phải giải quyết mâu thuẫn ấy. Đó chính là quan điểm của C.Mác.

Ở một giai đoạn nào đó, trong quan hệ của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất, hai mặt phù hợp và mâu thuẫn đan xen nhau cùng tồn tại. Khi chúng ta gọi là “phù hợp” thì chỉ có nghĩa là, lúc đó trạng thái phù hợp giữ vai trò chủ đạo, cơ bản, còn mâu thuẫn là phụ, mờ nhạt. Khi gọi là “mâu thuẫn” thì lúc đó trạng thái mâu thuẫn nổi lên, lấn át sự phù hợp mà thôi. Yêu cầu phát triển của lực lượng sản xuất đòi hỏi giải quyết mâu thuẫn, xác lập trạng thái phù hợp mới. Sự phát triển của lực lượng sản xuất lại dẫn đến mâu thuẫn. Cứ như thế, phù hợp và mâu thuẫn chuyển hóa lẫn nhau, tạo ra sự vận động của lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và phương thức sản xuất.

Phù hợp tạo ra sự thống nhất giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất, sự ổn định, cân bằng cần thiết để lực lượng sản xuất phát triển. Sự thống nhất nằm trong mục đích cuối cùng của sản xuất là lợi ích. Mâu thuẫn phá vỡ sự thống nhất hiện tại, mở ra khả năng cho sự thống nhất mới, cao hơn. Trong phù hợp có mâu thuẫn, phù hợp vẫn bao hàm mâu thuẫn và ngược lại. Không có phù hợp tuyệt đối và cũng không có mâu thuẫn “tuyệt đối” giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất. Sự vận động của phương thức sản xuất do sự chuyển hóa giữa phù hợp và mâu thuẫn tạo ra, làm cho cả phù hợp và mâu thuẫn không có trạng thái nào ổn định lâu dài và tuyệt đối so với trạng thái đối lập của nó. Phù hợp chỉ là tạm thời rồi lại không phù hợp. Mâu thuẫn cũng vậy, nổi lên gay gắt rồi sẽ được giải quyết bằng cách này hay cách khác.

Phù hợp và mâu thuẫn là hai trạng thái luôn chuyển hóa, thay thế nhau. Đó là sự vận động của quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

TÓM LẠI

Trên cơ sở trình bày và phân tích như trên, có thể khái quát thực chất nội dung của “quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất” như sau: Ứng với mỗi trình độ của lực lượng sản xuất có một quan hệ sản xuất phù hợp. Lực lượng sản xuất phát triển làm mất dần trạng thái phù hợp và tới một giai đoạn nào đó, sẽ nảy sinh mâu thuẫn với quan hệ sản xuất hiện có. Mâu thuẫn được giải quyết bằng cách thay quan hệ sản xuất cũ bởi quan hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ phát triển cao hơn của lực lượng sản xuất. Cứ như thế, trạng thái phù hợp và mâu thuẫn của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất chuyển hóa lẫn nhau- từ phù hợp đến mâu thuẫn và từ mâu thuẫn đến phù hợp khác- tạo ra sự vận động của phương thức sản xuất, đưa xã hội từ phương thức sản xuất này đến phương thức sản xuất khác cao hơn.

Quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là một trong những quy luật cơ bản, chi phối sự vận động và phát

triển của xã hội loài người. Sự tác động của quy luật này cùng với các quy luật khác đã đưa xã hội loài người phát triển từ thấp đến cao trong sự phát triển của lịch sử nhân loại.

1.3. Một số đặc điểm của mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất ở những nước kinh tế kém phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội “bỏ qua” chế độ tư bản chủ nghĩa.

Tính đặc thù của biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất ở những nước kinh tế kém phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội “bỏ qua” chế độ tư bản chủ nghĩa là cả lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất đều lạc hậu, có xen kẽ rất ít yếu tố của sản xuất lớn. Do đó, muốn quá độ lên chủ nghĩa xã hội “bỏ qua” chế độ tư bản chủ nghĩa đòi hỏi phải phát triển từng bước lực lượng sản xuất, vừa kết hợp tuần tự, vừa “đi tắt, đón đầu” bằng con đường công nghiệp hóa- hiện đại hóa, hình thành cho được một hệ thống lực lượng sản xuất mang tính quá độ, đan xen nhiều trình độ khác nhau theo hướng ngày càng hiện đại. Trên cơ sở đó mà Đảng cộng sản và Nhà nước xã hội chủ nghĩa xác lập, duy trì một hệ thống quan hệ sản xuất thích ứng, tức là phải đa dạng hóa các hình thức sở hữu, quản lý và phân phối.

Tính hợp quy luật ở đây là:

Từng bước tạo ra sự phù hợp của quan hệ sản xuất với những trình độ phát triển khác nhau của lực lượng sản xuất, không thể xác lập ngay lập tức quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa mà tất yếu phải từ từ, từng bước và phải thông qua những hình thức quá độ của quan hệ sản xuất phù hợp từng bước với lực lượng sản xuất đang xã hội hóa để tiến dần theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Những quan hệ sản xuất phi xã hội chủ nghĩa (tư bản tư nhân; tư bản Nhà nước; cá thể; tiểu chủ; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài) còn là địa bàn thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, do đó sự tồn tại nhiều thành phần kinh tế là tất yếu khách quan.

Quá độ lên chủ nghĩa xã hội “bỏ qua” chế độ tư bản chủ nghĩa. Cho nên, phải xác định đúng những yếu tố định hướng: Về kinh tế, kinh tế Nhà nước phải giữ được vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế tập thể trở thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân. Về chính trị, là giữ vững và nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản, sự quản lý vĩ mô của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Phải hòa nhập vào xu thế quốc tế hóa đời sống kinh tế thế giới nhưng đồng thời các nước này cũng phải chủ động khắc phục, hạn chế những mặt tiêu cực, thách thức của quá trình tham gia quốc tế hóa.

Phải biết lựa chọn và sử dụng đúng đắn, linh hoạt các hình thức kinh tế trung gian quá độ để khơi dậy tiềm năng sản xuất, khơi dậy năng lực sáng tạo, chủ động của các chủ thể lao động trong sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy sản xuất phát triển.

Những sai lầm thường thấy ở các nước này là:

Nóng vội, chủ quan, duy ý chí bất chấp quy luật khách quan, muốn “bỏ qua” giai đoạn tư bản chủ nghĩa một cách giản đơn, máy móc. Nóng vội, muốn nhanh chóng xóa bỏ ngay các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa. Do vậy, thường gò ép, áp đặt quan hệ sản xuất không đúng với thực trạng và đòi hỏi của lực lượng sản xuất. Đồng thời, việc lãnh đạo, xây dựng quan hệ sản xuất mới có phần vừa lúng túng, vừa buông lỏng.

Thiếu chủ động tích cực trong việc phát triển lực lượng sản xuất trong nước, thiếu khắc phục những yếu kém của quan hệ sản xuất, trông chờ, ỷ lại vào bên ngoài, nguy hại hơn là sùng bái hàng ngoại, không quan tâm khai thác tiềm năng trong nước.

Buồng lỏng quản lý Nhà nước, để cho tình trạng vô Chính phủ diễn ra phổ biến... dễ dẫn đến chệch hướng xã hội chủ nghĩa.

Để khắc phục tình trạng này, một vấn đề quan trọng là phải nâng cao trình độ nhận thức và vận dụng quy luật xã hội, trước hết là quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất của các chủ thể. Và có như vậy mới có thể đảm bảo cho sự thành công của quá trình định hướng xã hội chủ nghĩa.

2. Quá trình nhận thức và vận dụng quy luật này trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Trong thời đại ngày nay, quá độ lên chủ nghĩa xã hội là quy luật vận động và phát triển của xã hội loài người. Song, bằng cách thức và giải pháp nào thì chẳng những đòi hỏi sự tìm tòi, lựa chọn và sáng tạo của mỗi quốc gia dân tộc, mà còn phải xuất phát và đáp ứng yêu cầu của hoàn cảnh và nhiệm vụ lịch sử cụ thể. Nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong hoàn cảnh thế giới có nhiều biến đổi to lớn và sâu sắc. Cuộc cách mạng khoa học- công nghệ hiện đại đang diễn ra mạnh mẽ, cuốn hút tất cả các nước ở những mức độ khác nhau. Quá trình quốc tế hóa sâu sắc đời sống kinh tế thế giới ảnh hưởng lớn đến nhịp độ phát triển kinh tế và đời sống nói chung của các dân tộc. Đất nước ta phải gánh chịu hậu quả của chiến tranh, của bao vây cấm vận kinh tế và của cả những sai lầm chủ quan đã đặt chúng ta trước những thách thức gay gắt, bên cạnh những thời cơ thuận lợi nảy sinh. Do đó, để thực hiện được nhiệm vụ nặng nề nhất, là cải tạo nền kinh tế từ nghèo nàn lạc hậu thành nền kinh tế phát triển về mọi mặt, chúng ta phải nhận thức và vận dụng sáng tạo, có hiệu quả các quy luật kinh tế và xã hội, đặc biệt là quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất vào điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của nước ta.

Nước ta bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc từ năm 1954 và trong cả nước sau 30/04/1975. quá trình nhận thức và vận dụng quy luật này được thể hiện qua các giai đoạn sau:

2.1. Giai đoạn trước đổi mới (trước Đại hội Đảng lần thứ VI 12/1986).

Trước đổi mới từng tồn tại quan điểm cho rằng quan hệ sản xuất phải đi trước mở đường cho lực lượng sản xuất. Việc thực thi quan điểm đó đã dẫn đến chỗ thiết lập ô ạt quan hệ sản xuất mới (mà chủ yếu là chế độ sở hữu công cộng) và coi đó là quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, bất chấp trình độ thấp kém và lạc hậu của lực lượng sản xuất.

Ở giai đoạn này, do nóng vội, chủ quan, duy ý chí, muốn làm nhanh, tiến nhanh chúng ta đã bất chấp quy luật khách quan, muốn “bỏ qua” giai đoạn tư bản chủ nghĩa một cách giản đơn, máy móc. Cụ thể là chúng ta nóng vội, muốn nhanh chóng xóa bỏ kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế cá thể để sớm có kinh tế xã hội chủ nghĩa chiếm ưu thế tuyệt đối là sai. Văn kiện Đại hội VI của Đảng đánh giá: “Đã có những biểu hiện nóng vội muốn xóa bỏ ngay các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa, nhanh chóng biến kinh tế tư bản tư nhân thành quốc doanh. Đối với kinh tế tiểu sản xuất hàng hóa, ít chú ý những đặc điểm về tính chất của từng ngành, từng nghề, để lựa chọn hình thức tổ chức thích hợp, có xu hướng muốn tổ chức ngay các hợp tác xã quy mô lớn, không tính đến khả năng trang bị kỹ thuật, trình độ quản lý và năng lực của cán bộ. Về nội dung cải tạo, thường nhấn mạnh việc thay đổi quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất mà không coi trọng giải quyết các vấn đề tổ chức quản lý và chế độ phân phối. Cách làm thường theo kiểu chiến dịch, gò ép, chạy theo số lượng, coi nhẹ chất lượng và hiệu quả; sau những đợt làm nóng vội, lại buồng lỏng. Do đó, không ít

tổ chức kinh tế được coi là công tư hợp doanh, hợp tác xã, tổ hợp tác sản xuất, chỉ có hình thức không có thực chất của quan hệ sản xuất mới”⁶³.

Khuyết điểm này bắt nguồn từ việc nhận thức chưa đầy đủ lý luận của Chủ nghĩa Mác-Lênin về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và đặc biệt là sự nhận thức chưa đúng đắn quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của nước ta. Đúng như đánh giá của Đại hội VI của Đảng ta về vấn đề này như sau: “Trong nhận thức cũng như hành động, chúng ta chưa thật sự thừa nhận cơ cấu kinh tế nhiều thành phần ở nước ta còn tồn tại một thời gian tương đối dài, chưa nắm vững và vận dụng quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất”⁶⁴.

Thật vậy, chúng ta đã mắc phải sai lầm, khuyết điểm trong việc nhận thức bản chất quy luật chung. Điều này thể hiện rõ trong Văn kiện Đại hội IV của Đảng: “Mỗi bước cải tạo quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới đều thúc đẩy sự ra đời và lớn mạnh của lực lượng sản xuất mới, ngược lại mỗi bước tạo ra lực lượng sản xuất mới đều có tác dụng củng cố, hoàn thiện quan hệ sản xuất mới”⁶⁵.

Sai lầm này đã dẫn tới hậu quả xấu rất tai hại khiến cho đời sống kinh tế- xã hội nước ta lâm vào cuộc khủng hoảng trầm trọng. Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị đã chỉ rõ: “Một trong những nguyên nhân làm cho sản xuất chậm phát triển là do chúng ta đã không nắm vững quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất”⁶⁶.

Giáo sư Nguyễn Đức Bình cũng đã khẳng định rõ: “Về mặt lý luận, chúng ta đã làm sai nguyên lý về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất. Từ đó nảy sinh ra một sai lầm trong xây dựng cơ cấu kinh tế, cơ cấu quản lý, phân phối và đã không xử lý đúng những vấn đề quan hệ giữa kinh tế và chính trị, kinh tế và văn hóa”⁶⁷.

Tóm lại, trong giai đoạn này, do chưa nhận thức đúng đắn, đầy đủ lý luận của Chủ nghĩa Mác-Lênin và đặc biệt là nhận thức chưa đầy đủ về quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Chúng ta đã quá nhấn mạnh vai trò “mở đường” của quan hệ sản xuất mới, tập trung hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, trong khi lực lượng sản xuất còn ở trình độ thấp. Sau khi xác lập chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa (quốc doanh hóa, tập thể hóa), chúng ta đã chậm tìm ra cơ chế và giải pháp quản lý thích hợp, do đó hiệu quả kinh tế của các quan hệ sản xuất mới nói chung là thấp. Cơ chế quản lý hành chính tập trung, quan liêu bao cấp chi phối trong cả nền kinh tế quốc doanh và tập thể. Cơ chế đó, mặc dù dần dần bộc lộ những hạn chế song vẫn được coi là cái bảo đảm cho công cuộc cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội không đi chệch hướng xã hội chủ nghĩa.

Nhìn lại thực trạng của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất ở nước ta trước Đại hội Đảng lần thứ VI (12/1986), đúng hơn là trong thời kỳ 1976- 1986, Đảng ta đã phát hiện ra tình trạng trì trệ, bất hợp lý ở một số lĩnh vực trong đời sống kinh tế- xã hội. do vậy, Đảng ta đã tìm kiếm, thử nghiệm và đã xác định dứt khoát đường lối đổi mới, trong đó có việc nhận thức lại và vận dụng sáng tạo quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất để tháo gỡ những

⁶³ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1987, Tr 22.

⁶⁴ ĐCSVN: *Sđd*, Tr 23.

⁶⁵ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1977, Tr 59-60).

⁶⁶ ĐCSVN: *Nghị quyết 10/BCT của Bộ Chính trị về đổi mới cơ chế quản lý kinh tế nông nghiệp*, Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1988, Tr 5.

⁶⁷ Thông tin chuyên đề, tập 1 “*Những vấn đề cấp bách của triết học Mác-Lênin*”, Trung tâm thông tin lý luận Vụ QLĐT- Học viện CTQG Hồ Chí Minh, 1994, Tr 36.

khó khăn, ách tắc trong sản xuất, phân phối, lưu thông nhằm phát triển kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

2.2. Giai đoạn đổi mới (Từ 1986 đến nay)

Trên tinh thần thẳng thắn thừa nhận sự sai lầm, chủ quan nóng vội trong quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa trước đây và quyết tâm sửa chữa, Đảng ta đã chỉ rõ: “Cuộc sống cho ta một bài học thấm thía là không thể nóng vội làm trái quy luật. Nay phải sửa lại cho đúng như sau: đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, với những hình thức và bước đi thích hợp làm cho quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, luôn luôn có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất”⁶⁸.

Đến Đại hội VI của Đảng ta còn nhấn mạnh rằng: “Tình hình thực tế của nước ta đòi hỏi phải coi trọng những hình thức kinh tế trung gian, quá độ từ thấp lên cao, từ quy mô nhỏ lên quy mô lớn. Trong mỗi bước đi của quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa, phải đẩy mạnh việc xây dựng cơ sở vật chất- kỹ thuật, tạo ra lực lượng sản xuất mới; trên cơ sở đó tiếp tục đưa quan hệ sản xuất lên hình thức và quy mô mới thích hợp để thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển”⁶⁹.

Với nhận thức đúng đắn này, chúng ta đã có sự điều chỉnh kịp thời, đã từ bỏ mô hình kinh tế tập trung, quan liêu, bao cấp, mô hình kinh tế hiện vật với hai loại hình sở hữu Nhà nước và tập thể, đã mạnh dạn thay đổi chính sách đối với việc cải tạo và xây dựng quan hệ sản xuất, phát triển lực lượng sản xuất, kiên quyết thực hiện giải phóng mọi năng lực sản xuất hiện có, thu hút vốn đầu tư của nước ngoài, phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần nhằm khai thác mọi tiềm năng của đất nước.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội đã đề ra chủ trương: “Phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất, thiết lập từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa từ thấp đến cao với sự đa dạng về hình thức sở hữu. Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước”⁷⁰. Đây là sự vận dụng đúng đắn và sáng tạo quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất vào hoàn cảnh, điều kiện cụ thể của nước ta.

Chúng ta thấy rằng, sự tồn tại nhiều thành phần, nhiều hình thức sở hữu trong nền kinh tế của thời kỳ quá độ là một tất yếu khách quan. Bởi vì, nền kinh tế trong thời kỳ quá độ ở những nước kinh tế kém phát triển đi lên chủ nghĩa xã hội là nền kinh tế có lực lượng sản xuất ở nhiều trình độ rất khác nhau, cả về trình độ kỹ thuật, lẫn trình độ xã hội hóa của sản xuất. Tương ứng với các trình độ phát triển ấy có các hình thức sở hữu, tổ chức sản xuất và phân phối thích hợp, để sử dụng hợp lý và có hiệu quả lực lượng sản xuất ấy.

Song, trong quá trình thực hiện đường lối đổi mới kinh tế chúng ta vẫn còn những thiếu sót nhất định trong việc xây dựng quan hệ sản xuất mới, như Đại hội VIII của Đảng (06/1996), đã chỉ rõ: “Việc lãnh đạo xây dựng quan hệ sản xuất mới có phần vừa lúng túng vừa buông lỏng”⁷¹. Từ nhận định ấy, Đảng ta đưa ra chủ trương xây dựng quan hệ sản xuất mới nhằm mục tiêu chính là giải phóng sức sản

⁶⁸ ĐCSVN: Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1987, Tr 58

⁶⁹ ĐCSVN: Sđd, Tr 57.

⁷⁰ ĐCSVN: Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1991, Tr 9- 10.

⁷¹ ĐCSVN: Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nxb CTQG, Hà Nội, 1996, Tr 65.

xuất, nâng cao đời sống nhân dân, động viên tối đa mọi nguồn lực bên trong và bên ngoài cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Đến Đại hội lần thứ IX, Đảng ta càng thể hiện rõ sự trưởng thành của mình trong việc nhận thức và vận dụng đúng đắn, sáng tạo quy luật này; thể hiện trên những quan điểm cơ bản sau đây:

Đảng ta đã xác định rõ: “Ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất, đồng thời xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp theo định hướng xã hội chủ nghĩa”⁷². Thật vậy, theo quy luật khách quan, bất kỳ sự thay đổi nào của quan hệ sản xuất, nhất là quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất, cũng đều là kết quả tất yếu của sự phát triển lực lượng sản xuất, do lực lượng sản xuất quy định. Do đó, ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất là sự vận dụng đúng quy luật, lựa chọn đúng quy luật mấu chốt quan trọng nhất của tiến trình đưa đất nước thoát khỏi tình trạng kém phát triển. Tuy nhiên, khi đề ra tiêu chuẩn căn bản để xem xét một hình thức cụ thể nào đó của quan hệ sản xuất có phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất hay không là phải xem nó có tác dụng đến đâu trong việc thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, phải bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa, nghĩa là cùng với việc thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, nó cũng góp phần đắc lực vào việc cải thiện đời sống nhân dân, thực hiện công bằng xã hội; Đại hội IX của Đảng đã khẳng định: “Tiêu chuẩn căn bản để đánh giá hiệu quả xây dựng quan hệ sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa là thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, cải thiện đời sống nhân dân, thực hiện công bằng xã hội”⁷³.

Thừa nhận sự tồn tại khách quan của các thành phần kinh tế. “Thực hiện nhất quán chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần. Các thành phần kinh tế kinh doanh theo pháp luật đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh; trong đó kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế Nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân”⁷⁴. Đó chính là tư duy, quan niệm của Đảng ta về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất.

Sử dụng và cải tạo đúng đắn các thành phần kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa là hình thức đặc thù của mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất bằng cách lựa chọn và áp dụng các hình thức kinh tế trung gian quá độ thích hợp nhằm giải phóng, khơi dậy mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế, coi đó là giải pháp mang tính quá độ tất yếu lên chủ nghĩa xã hội: “Chú trọng phát triển các hình thức tổ chức kinh doanh đan xen, hỗn hợp nhiều hình thức sở hữu, giữa các thành phần kinh tế với nhau, giữa trong và ngoài nước. phát triển mạnh hình thức tổ chức kinh tế cổ phần nhằm huy động và sử dụng rộng rãi vốn đầu tư xã hội. Nhân rộng mô hình hợp tác, liên kết công nghiệp và nông nghiệp, doanh nghiệp Nhà nước và kinh tế hộ nông thôn. Phát triển các loại hình trang trại với quy mô phù hợp trên từng địa bàn”⁷⁵.

Kết hợp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước với phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm tạo ra lực lượng sản xuất hiện đại cho chế độ xã hội mới- xã hội xã hội chủ nghĩa và một hệ thống quan hệ sản xuất

⁷² ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb CTQG, Hà Nội, 2001, Tr 89.

⁷³ ĐCSVN: *Sđd*, Tr 87.

⁷⁴ ĐCSVN: *Sđd*, Tr 95- 96.

⁷⁵ ĐCSVN: *Sđd*, Tr 99.

tương ứng. “Phát triển lực lượng sản xuất hiện đại gắn liền với xây dựng quan hệ sản xuất mới phù hợp trên cả ba mặt: sở hữu, quản lý và phân phối”⁷⁶.

Đảng và Nhà nước ta đã kiên quyết xóa bỏ cơ chế quản lý kinh tế cũ (cơ chế quản lý tập trung, quan liêu, bao cấp), tập trung hoàn thiện cơ chế quản lý kinh tế mới (cơ chế thị trường) phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế thị trường, nhằm giải phóng mọi tiềm năng của lực lượng sản xuất, khơi dậy năng lực sáng tạo, chủ động của các chủ thể lao động trong sản xuất, kinh doanh thúc đẩy sản xuất phát triển.

Xác định đúng đắn và dứt khoát chính sách mở cửa, thực hiện hợp tác và phân công lao động quốc tế. Tham gia vào các quá trình toàn cầu hóa, khu vực hóa kinh tế quốc tế. Đảng ta khẳng định rõ: “phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững”⁷⁷.

Tóm lại, ngay từ Đại hội VI của Đảng ta, với đường lối đổi mới toàn diện và đồng bộ đã cơ bản khắc phục được những sai lầm, vấp vấp trước đó. Chủ trương đổi mới được tiếp tục khẳng định tại các Đại hội VII, VIII, IX và các Hội nghị TW khác. Những quan điểm đổi mới này thể hiện sự đúng đắn trong nhận thức cũng như trong sự vận dụng sáng tạo quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất của Đảng ta trong thời kỳ mới- thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước để “Đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo nên tảng đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại”⁷⁸.

KẾT LUẬN

Quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là quy luật kinh tế- xã hội cơ bản nhất chi phối sự vận động, phát triển của đời sống xã hội như là một quá trình lịch sử- tự nhiên. Trong điều kiện và hoàn cảnh của nước ta; một nước có nền kinh tế lạc hậu, điểm xuất phát thấp quá độ lên chủ nghĩa xã hội “bỏ qua” chế độ tư bản chủ nghĩa, thì sự vận dụng quy luật này để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước càng có ý nghĩa quyết định.

Quá trình vận dụng quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất để phát triển kinh tế- xã hội ở nước ta việc “Ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất, đồng thời xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp theo định hướng xã hội chủ nghĩa” đã được Đảng ta xác định là một trong những nội dung quan trọng của đường lối kinh tế của Đảng ta. Bất kỳ sự thay đổi nào của quan hệ sản xuất cũng đều bắt nguồn từ sự phát triển của lực lượng sản xuất. Vì vậy, trước hết phải phát triển lực lượng sản xuất, khơi dậy mọi tiềm năng, mọi nguồn lực để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tùy theo trình độ phát triển của lực lượng sản xuất mà xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp.

Vận dụng quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ở nước ta thời gian qua cơ bản là đúng đắn và sáng tạo. Tuy nhiên, thực tiễn luôn nảy sinh những mâu thuẫn mới giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất một cách tất yếu và thường xuyên. Cho nên, chúng ta không được chủ quan thỏa mãn với những kết quả đạt được mà đòi hỏi phải không ngừng nâng cao năng lực, lập trường chính trị, vai trò lãnh đạo của toàn Đảng toàn dân, thường xuyên trao đổi, học tập kiến thức lý luận để nắm vững bản chất cách mạng, khoa học của Chủ nghĩa Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh, nắm vững và vận dụng một cách

⁷⁶ ĐCSVN: *Sđd*, Tr 87.

⁷⁷ ĐCSVN: *Sđd*, Tr 89.

⁷⁸ ĐCSVN: *Sđd*, Tr 89.

khoa học, sáng tạo quan hệ biện chứng giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất, luôn luôn bám sát thực tiễn, tăng cường mối liên hệ máu thịt với nhân dân, tiếp thu nhanh nhạy có chọn lọc những thành tựu đã đạt được ở các địa phương trong cả nước, các nước trong khu vực và trên thế giới Chỉ có như thế chúng ta mới có thể đưa sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta đi tới thắng lợi cuối cùng./.

thuvienso.dhcs.vn